

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

# **CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG HÀN CƠ BẢN**

*Hà Nội 2013*

## LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình đào tạo tiếng Hàn cho người lao động Việt Nam đi làm việc tại Hàn Quốc, nhằm trang bị cho người lao động Việt Nam kiến thức và kỹ năng giao tiếp cơ bản trong thực hiện công việc sản xuất, chế tạo,... và trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, khả năng làm việc độc lập, tự giải quyết được các tình huống xảy ra khi không có phiên dịch và có thể nâng cao trình độ tiếng Hàn khi làm việc tại Hàn Quốc.

Chương trình này được chia làm 2 phần:

**Phần 1:** Tiếng Hàn cơ bản ( bao gồm 30 bài học và ôn tập )

**Phần 2:** Tiếng Hàn chuyên ngành ( Bao gồm 15 bài học và ôn tập )

Mục đích biên soạn chương trình là lấy các yếu tố ngôn ngữ cơ bản nhất như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, cấu trúc câu...làm cơ sở thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe nói đọc viết cơ bản cho học viên.

Cấu trúc của mỗi bài học : Hội thoại, Từ mới, Ngữ pháp, Luyện tập.

**Bài khóa:** Là những bài hội thoại, những tình huống thông dụng, phổ thông nhất thường gặp hàng ngày trong đời sống và trong lao động sản xuất. Những bài hội thoại thông qua ngữ cảnh nhất định, đã kết hợp hài hòa giữa cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và khả năng giao tiếp, để học viên dễ hiểu, dễ nhớ và tạo hứng thú học tập cho học viên.

**Từ mới:** Mỗi bài có khoảng 20 – 30 từ mới, là những từ cơ bản thông dụng, thường dùng hàng ngày và trong lao động sản xuất giúp học viên dễ nhớ, có thể vận dụng trong đời sống và trong công việc.

**Ngữ pháp:** Ngữ pháp của giáo trình này theo tính hệ thống. Giải thích đơn giản dễ hiểu, cố gắng bắt đầu từ kết cấu, chú trọng giải thích ngữ nghĩa và tác dụng của ngữ dụng. Giảng viên có thể kết hợp ngôn ngữ và hình ảnh trực quan, hoàn cảnh giao tiếp để học viên có môi trường giao tiếp thực tế.

**Luyện tập:** Các bài luyện tập ôn tập chú trọng đến việc củng cố ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp. phần bài tập bao gồm bài tập giải thích, bài tập mô phỏng , bài tập

giao tiếp...với các dạng bài như điền vào ô trống, lựa chọn từ, hoàn thành câu, hoàn thành hội thoại...

Đối với học viên là người lao động Việt Nam đi làm việc tại Hàn Quốc để hoàn thành chương trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường.

Trong quá trình biên soạn chương trình này, nhóm tác giả đã tham khảo và học hỏi những tài liệu cùng loại của các nhà xuất bản trong và ngoài nước, tuy nhiên không tránh khỏi sự sơ xuất, rất mong giáo viên và học viên sử dụng chương trình này đóng góp ý kiến.

## CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG HÀN CƠ BẢN

| TT | Nội dung đào tạo                          | Số tiết    | NỘI DUNG CHI TIẾT |                     |           |
|----|-------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------|
|    |                                           |            | Lý thuyết         | Thực hành Thảo luận | Kiểm tra  |
| 1  | Luyện tập từ vựng                         | 60         | 30                | 30                  |           |
| 2  | Luyện tập ngữ pháp và cấu trúc câu        | 90         | 50                | 40                  |           |
| 3  | Bài khóa                                  |            |                   |                     |           |
|    | Luyện đọc hiểu<br>Luyện nghe hiểu         | 60<br>60   | 60                | 60                  |           |
| 4  | Luyện tập tổng hợp (nghe, nói, đọc, viết) | 140        | 70                | 70                  |           |
| 5  | Kiểm tra<br>Thi kết thúc khóa đào tạo     | 10         |                   |                     | 10        |
|    | <b>Cộng</b>                               | <b>420</b> | <b>210</b>        | <b>200</b>          | <b>10</b> |

## 차례

|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| 한글 ( CHỮ HÁN ).....                                    | 7         |
| 제 1 과: 인사 Chào hỏi .....                               | 23        |
| 제 2 과: 이것이 무엇입니까? Cái này là cái gì? .....             | 28        |
| 제 3 과: 국적 Quốc Tịch.....                               | 36        |
| 제 4 과: 가족 Gia đình.....                                | 42        |
| 제 5 과: 일상생활 Sinh hoạt hàng ngày .....                  | 49        |
| 제 6 과: 날짜와 요일 Ngày và thứ .....                        | 55        |
| 제 7 과: 물건 사기 -1 Mua sắm -1 .....                       | 63        |
| 제 8 과: 전화 1 Điện thoại 1.....                          | 71        |
| 제 9 과: 하루 일과 Công việc trong ngày .....                | 76        |
| 제 10 과: 위치 Vị trí .....                                | 82        |
| 제 11 과: 복습 1 Ôn tập 1 .....                            | 86        |
| 제 12 과: 날씨 Thời tiết .....                             | 90        |
| <b>제 13 과: 취미 활동 Các hoạt động theo sở thích .....</b> | <b>96</b> |
| 제 14 과: 주말 활동 Hoạt động cuối tuần .....                | 104       |
| 제 15 과: 음식 1 Món ăn 1.....                             | 111       |
| 제 16 과: 교통 Giao thông .....                            | 115       |
| 제 17 과: 길 안내 Chỉ đường.....                            | 122       |
| 제 18 과: 전화 2 Điện thoại 2 .....                        | 129       |
| 제 19 과: 물건 사기 – 2 Mua sắm 2 .....                      | 134       |
| 제 20 과: 색깔 Màu sắc.....                                | 140       |
| 제 21 과: 복습 2 Ôn tập 2 .....                            | 148       |
| 제 22 과: 생일 Sinh nhật.....                              | 154       |
| 제 23 과: 음식 2 Món ăn 2.....                             | 159       |
| 제 24 과: 한국어 공부하기 Việc học tiếng Hàn Quốc .....         | 164       |
| 제 25 과: 여행 Du lịch .....                               | 169       |
| 제 26 과: 편지 쓰기 Viết thư.....                            | 177       |
| 제 27 과: 병원 Bệnh viện.....                              | 183       |

|                                                                                      |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 제 28 과: 미래의 계획 Dự định trong tương lai.....                                          | 189 |
| 제 29 과: 공공 예절 Phép tắc nơi công cộng .....                                           | 194 |
| 제 30 과: 복습 3 Ôn tập 3 .....                                                          | 200 |
| MỘT SỐ QUY TẮC CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG LỜI NÓI NGANG HÀNG VÀ<br>ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC: ..... | 204 |
| 듣기 대본 NỘI DUNG PHẦN NGHE .....                                                       | 210 |
| ĐÁP ÁN PHẦN LUYỆN TẬP .....                                                          | 231 |

# 한글 ( CHỮ HÀN )

Trong tiếng Hàn, âm vị được chia làm nguyên âm và phụ âm. Nguyên âm có thể phát âm được một mình nhưng phụ âm thì không thể mà phải kết hợp với nguyên âm.

## I. Nguyên âm (모음)

Chữ Hangeul có 21 nguyên âm, trong đó có 10 nguyên âm cơ bản và 11 nguyên âm mở rộng (còn gọi là nguyên âm ghép). Nguyên âm được viết theo trình tự trên dưới, trước sau, trái trước phải sau.

Bảng 10 nguyên âm cơ bản:

|                |   |    |   |    |   |    |   |    |   |   |
|----------------|---|----|---|----|---|----|---|----|---|---|
| 모음 - Nguyên âm | ㅏ | ㅑ  | ㅓ | ㅕ  | ㅗ | ㅛ  | ㅜ | ㅠ  | ㅡ | ㅣ |
| 발음 - Phát âm   | a | ya | o | yo | ô | yô | u | yu | ư | i |

Ngoài ra, các nguyên âm ghép (이중 모음) được phát triển từ các nguyên âm cơ bản bằng cách thêm nét:

Bảng 11 nguyên âm ghép:

|                    |   |    |   |    |    |    |    |    |    |    |
|--------------------|---|----|---|----|----|----|----|----|----|----|
| Các nguyên âm ghép | ㅘ | ㅙ  | ㅚ | ㅜ  | ㅝ  | ㅞ  | ㅟ  | ㅠ  | ㅡ  | ㅢ  |
| 발음 - Phát âm       | e | ye | ê | yê | oa | oe | uơ | uê | oe | uy |

Nguyên âm có các nguyên âm dạng đứng được tạo bởi các nét chính là nét thẳng đứng và nguyên âm dạng ngang được tạo bởi nét chính dạng ngang.

ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅣ : các nguyên âm này được gọi là nguyên âm đứng.

ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ : các nguyên âm này được gọi là nguyên âm ngang.

### 1. Nguyên âm đơn :

- a : ㅏ phát âm là “a” trong mọi trường hợp, kể cả khi ghép với nó là phụ âm “ch” nó cũng không bị biến dạng như tiếng Việt .

Ví dụ: trong tiếng Việt “a” ghép với “ch” thành “ach” nhưng trong tiếng Hàn “a” ghép với “ch” lại được đọc là “at”.

- **o/o** : ㅜ phát âm là “o” hoặc “o” tùy theo vùng địa lý , càng lên phía bắc thì phát âm là “o” càng rõ. Trong các từ có kết thúc bằng “ㅜ” thường được đọc là “o” hoặc “o” , còn trong các từ có kết thúc bằng 1 phụ âm cũng được đọc là “o” hoặc “o” nhưng đôi khi được phát âm gần giống “a” trong tiếng Việt.

Ví dụ : 에서 = ê xơ

안녕 = an nyong hoặc an nyâng

- **ô** : ㅗ phát âm là “ô” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “ô” là “k” hoặc “ng” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 소포 = xô p’ô

항공 = hang kông

- **u** : ㅜ phát âm là “u” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “u” là “k” hoặc “ng” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 장문 = chang mun

한국 = han kuuk.

- **u** : ㅡ phát âm như “u” trong tiếng Việt.

- **i** : ㅣ phát âm như “i” trong tiếng Việt.

- **ê** : ㅐ phát âm như “ê” trong tiếng Việt nhưng mở hơn một chút.

- **e** : ㅔ phát âm như “e” trong tiếng Việt nhưng mở hơn nhiều , gần như “a” mà cũng gần như “e”.

## 2. Nguyên âm ghép :

### 2.1. Ghép với “ i ” :

ㅣ + ㅏ = ㅑ : ya

ㅣ + ㅓ = ㅕ : yơ

ㅣ + ㅗ = ㅛ : yô

ㅣ + ㅜ = ㅠ : yu

| + ㅍ = ㅑ : yê

| + ㅍ = ㅑ : ye

## 2.2. Ghép với “ u / ô ” :

ㅏ + ㅏ = ㅑ : oa

ㅏ + ㅑ = ㅑ : oe

ㅓ + ㅏ = ㅑ : uơ

ㅓ + ㅑ = ㅑ : uy

ㅓ + ㅑ = ㅑ : uê

## 2.3. Ghép với “ I ” :

ㅡ + ㅣ = ㅚ : ui/ê/i

ㅏ + ㅣ = ㅑ : uê

Chú ý :

- ㅚ : ui được đọc là “**ui**” khi nó đứng đầu tiên trong câu hoặc từ độc lập , được đọc là “**ê**” khi nó đứng ở giữa câu và được đọc là “**i**” khi nó đứng ở cuối câu hoặc cuối của 1 từ độc lập .

- ㅑ : **uê** được đọc là “**uê**” cho dù cách viết là “**oi**”.

- Các nguyên âm trong tiếng Hàn không thể đứng độc lập mà luôn có phụ âm không đọc “ㅇ” đứng trước nó khi đứng độc lập trong từ hoặc câu.

Ví dụ :

không viết ㅣ mà viết ㅓ : hai , số hai

không viết ㅏ mà viết ㅑ : số năm

không viết ㅏ ㅣ mà viết ㅑ ㅓ : dưa chuột

Ta có bảng 21 chữ cái các nguyên âm tiếng Hàn Quốc :

ㅏ – ㅑ – ㅓ – ㅕ – ㅗ – ㅛ – ㅝ – ㅟ : a – ơ – ô – u – ư – i – ê – e

ㅑ – ㅓ – ㅕ – ㅗ – ㅛ – ㅝ : ya – yơ – yô – yu – yê – ye

ㅓ – ㅑ – ㅕ – ㅗ – ㅛ – ㅝ : oa – oe – uơ – uy – uê

ㅚ – ㅑ : ui/ê/i – uê

## II. Phụ âm (자음)

Hệ thống phụ âm của chữ Hangeul có tất cả 19 phụ âm, trong đó có 14 phụ âm cơ bản và 5 phụ âm đôi (kép). Phụ âm khi đứng một mình không tạo thành âm, nó chỉ có thể tạo thành âm đọc khi kết hợp với một nguyên âm nào đó để trở thành âm tiết. Phụ âm được phát âm với nhiều âm tương tự nhau tùy theo nó kết hợp với nguyên âm nào và âm tiết nào đó được phát âm như thế nào.

Bảng Phụ âm:

| 자음<br>Phụ âm<br>đơn | ㄱ   | ㄴ  | ㄷ  | ㄹ  | ㅁ  | ㅂ  | ㅅ  | ㅇ  | ㅈ  | ㅊ  | ㅋ  | ㅌ  | ㅍ  | ㅎ  |
|---------------------|-----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 발음<br>Phát âm       | c/k | n  | t  | r  | m  | b  | s  | ng | ch | tr | kh | th | f  | h  |
| 이름<br>Tên chữ       | 기역  | 니은 | 디귤 | 리을 | 미음 | 비읍 | 시옷 | 이응 | 지읒 | 치읓 | 키읔 | 티을 | 피읖 | 히읇 |

Trên đây là 14 phụ âm (14 자음) cơ bản của tiếng Hàn, gọi là những phụ âm đơn. Ngoài ra Tiếng Hàn còn có các phụ âm kép (tức là các phụ âm lặp lại chính nó) như sau:

ㄲ /kk/;    ㅌ /tt/;    ㅍ /p/;    ㅆ /ss/;    ㅈㅈ /ch'/'/

Vậy ta có thể tổng kết các phụ âm tiếng Hàn theo bảng sau :

|   |   |   |   |   |    |   |   |    |   |
|---|---|---|---|---|----|---|---|----|---|
| ㄱ | ㄴ | ㄷ | ㄹ | ㅁ | ㅂ  | ㅅ | ㅇ | ㅈ  | ㅎ |
| ㅋ |   | ㅌ |   |   | ㅍ  |   |   | ㅊ  |   |
| ㄲ |   | ㅌ |   |   | ㅍㅍ | ㅆ |   | ㅈㅈ |   |

### 1. Phụ âm đơn :

a. Phụ âm không bật hơi, không căng : về cơ bản phát âm như tiếng Việt , sẽ có một số biến âm tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được nêu ở bài sau.

ㄱ : đọc là K

ㄴ : đọc là N

ㄷ : đọc là T

ㄹ : đọc là M

ㅍ : đọc là P

ㅅ : đọc là S

ㅇ : âm không đọc

ㅈ : đọc là J hoặc CH.

ㅎ : đọc là H

b. Phụ âm bật hơi :

ㅊ : đọc là CH'

ㅋ : đọc là KH'

ㅌ : đọc là TH'

ㅍ : đọc là PH'

c. Phụ âm không bật hơi , căng : những phụ âm này được phát âm mạnh hơn , dài hơn và đặc biệt là căng hơn các phụ âm tạo ra nó ( ㄱ-ㄴ-ㅁ-ㄴ-ㅈ ). Cách phát âm mạnh làm cho nguyên âm ngắn lại gây cảm giác hơi nghẹn họng nghe như có dấu nặng khi phát âm tiếng Việt.

ㄱ : đọc là KK

ㄴ : đọc là TT

ㅁ : đọc là PP

ㄴ : đọc là SS

ㅈ : đọc là JJ/ CCH

Trên đây là cách phân loại phụ âm theo tiêu chuẩn phát âm , nhưng để sử dụng các phụ âm để tra từ điển thì ta cần phải sắp xếp lại các phụ âm cho hợp lý theo thứ tự như trong từ điển. Từ điển tiếng Hàn không sử dụng nguyên âm để tra từ vì các nguyên âm luôn có phụ âm “ㅇ” đứng trước nên tra theo nguyên âm chính là tra theo phụ âm này

Ta có bảng 14 phụ âm lần lượt như sắp xếp trong từ điển .

ㄱ-ㄴ-ㄷ-ㄹ-ㄱ-ㅇ-ㅁ-ㅂ-ㅅ-ㅇ-ㅈ-ㅊ-ㅋ-ㅌ-ㅍ-ㅎ

### III. Cách Ghép Âm 음 의 결합

Khi ghép âm (ghép nguyên âm với phụ âm) thành 1 từ (1 âm tiết) hoặc 1 chữ trong tiếng Hàn Quốc bao giờ cũng bắt đầu bằng 1 phụ âm.

**Ta có các cách ghép như sau :**

1. Nguyên âm đứng một mình :  → 1 chữ

Nguyên âm đứng 1 mình vẫn có nghĩa . Nhưng trước nguyên âm phải thêm phụ âm “ㅇ” nhưng khi đọc thì chỉ đọc nguyên âm , không đọc phụ âm này.

Ví dụ : 아 , 오 , 우 , 어 , 여 , 야 , ...

2. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 시계 : si kyê (đồng hồ) , 가다 : ka ta (đi)

3. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 두부 : tu bu (đậu phụ)      구두 : ku tu (giày da)

4. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 뒤 : tuy (phía sau , đằng sau)      쇠 : soê (sắt , kim loại)

5. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 한식 : han sik (món ăn Hàn Quốc)      인삼 : in sam (nhân sâm)

6. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 꽃 : k'ôt ( bông hoa)      폭풍 : pok pung (đông tố)

7. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng : 

Ví dụ : 원 : uôn (đồng Won Hàn Quốc)      쉰 : suyn - 50 (số đếm thuần Hàn)

#### IV. Cách phát âm phụ âm cuối (한국어 발음법)

Trong tiếng Hàn , phụ âm cuối cùng (phụ âm dưới cùng) được gọi là phụ âm đáy (받침).

Có 2 dạng phụ âm đáy : phụ âm đáy đơn và đôi. ( ngoại trừ 3 phụ âm kép (ㄲ/ㅈ/ㅊ) 16 phụ âm còn lại đều có thể làm phụ âm đáy) (받침).

1. Cách đọc phụ âm đáy : Trong tiếng Hàn có 7 âm ở vị trí phụ âm cuối sẽ được phát âm khi đọc là ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ và ㅇ.

Các phụ âm khác khi sử dụng ở vị trí phụ âm cuối đều bị biến đổi cách phát âm và được phát âm theo 1 trong 7 âm đó

1. 1. Khi các phụ âm ㄱ, ㅋ, ㆁ là phụ âm cuối thì ta chuyển về đọc toàn bộ thành ㄱ (k)

Ví dụ: 속: (xok) ở trong, 부엌: ( pu ok) bếp, 밖: ( ppak) bên ngoài, bên ngoài

1. 2. Khi phụ âm ㄴ là phụ âm cuối chúng ta vẫn đọc là ㄴ (n)

Ví dụ: 문: ( mun) cửa, 손: ( xon) bàn tay, 편지: (phyon chi) lá thư

1. 3. Khi các phụ âm ㄷ, ㅌ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅎ, ㅍ là phụ âm cuối ta chuyển hết toàn bộ thành ㄷ ( t)

Ví dụ: 옷: ( ot) áo , 꽃: ( ccot) hoa, 끝( ccut) kết thúc, 듣다: ( tut ta) nghe, 낮: ( nat) ban ngày, 파랗다: ( pha rat ta) màu xanh, 있다: ( it ta) có.

1. 4. Khi phụ âm ㄹ là phụ âm cuối chúng ta đọc là ㄹ (l)

Ví dụ: 말: ( mal) con ngựa, 팔다: ( phal) bán, 칠 (cchil) số 7, 월: ( oul) tháng

1. 5. Khi phụ âm ㅁ là phụ âm cuối ta đọc là ㅁ (m)

Ví dụ: 엄마: ( om ma) mẹ, 사람: ( xa ram) người, 삼 (xam) số 3

1. 6. Khi phụ âm ㅂ, ㅍ là phụ âm cuối chúng ta chuyển toàn bộ thành ㅂ (p)

Ví dụ: 입: (ip) cái miệng, 잎: ( ip) cái lá, 앞: (ap) phía trước

1. 7. Khi phụ âm  $\circ$  là phụ âm cuối chúng ta đọc là  $\circ (...ng)$

Ví dụ: 강: (cang) sông, 공항 ( cong hang) sân bay, 방: ( pang) phòng

\* chú ý: (ㄣ, ㄞ, ㄟ không làm phụ âm cuối)

Lưu ý: đây chỉ là quy tắc phát âm khi phát âm, trong khi viết phải viết theo dạng nguyên mẫu.

2. Loại phụ âm đáy gồm 2 phụ âm khác nhau như : ㅌ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅚ, ㅜ, ㅟ, ㅞ, ㅟ, ㅠ, thì đọc phụ âm đầu (bên trái) trong bảng hệ thống thứ tự các phụ âm. Còn ㅢ, ㅤ, ㅥ, được đọc bằng phụ âm sau ( bên phải ) riêng ㅦ → tùy theo từ có cách đọc khác nhau. Ví dụ:

여덟(여덟): 8 / 밥다(밥따): dẫm , đập

1- Từ có phụ âm đầu là : ㅏ - **đọc là K/C** : **ㅏ** = **ㅏ** - SAK hoặc SAC

2- Từ có phụ âm đáy là : ㅛ - **đọc là N** : ㅗㅜㅛ = ㅗㅜㅛ - AN.

3- Từ có phụ âm đáy là : ㅈ - **đọc là N** : 많 = 만 – MAN

4- Từ có phụ âm đáy là : **ㄹ** - **đọc là L** : 외곶 = (외골)

5- Từ có phụ âm đáy là : ㄹ - đọc là L : ㄹ = ㄹ - HAL.

6- Từ có phụ âm đáy là : 령 - đọc là L : **일다** = 일따

7- Từ có phụ âm đáy là : ㅃ - **đọc là P** : ㅃ = ㅍ - KAP.

8- Từ có phụ âm đáy là : 락 - đọc là K : 닭 = 닭 - TAK.

9- Từ có phụ âm đáy là : ㅁ - đọc là M : ㅁ = ㅁ - JOM.

10- Từ có phụ âm đáy là : 𣎵 - đọc là P : 𣎵 = 𣎵 - U'P.

11- Từ có phụ âm đáy là : **ㄹ** - **đọc là L** : 여덟(여덜) / 밥다(밥따)

\* **Chữ:** là đơn vị nhỏ nhất trong 1 từ ( 1 chữ có thể là 1 từ có nghĩa hoặc không )

\* **Từ:** là gồm nhiều chữ ghép lại. (Từ luôn luôn có nghĩa). Từ được chia ra 2 loại: từ đơn và từ ghép. (từ ghép có cách cấu tạo ngược với tiếng Việt.)

Ví dụ: 나라(đất nước) + 우리(chúng tôi) → 우리나라

## V. Đọc và Viết 읽고 쓰기

Khi viết cũng như khi đọc , trật tự các chữ cái là từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.

Ví dụ : 가 = ㄱ + ㅏ : KA

무 = ㅁ + ㅜ : MU

선 = ㅅ + ㅓ + ㄴ : SŌN

읽 = ㅇ + ㅣ + ㄹ + ㅍ : IK

### 1. Cách luyện âm :

- Trong 1 cụm từ khi chữ đứng trước kết thúc bằng 1 phụ âm mà chữ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyện phụ âm cuối của chữ đứng trước sẽ được ghép thành phụ âm đầu của chữ đứng sau.

- Khi chữ đứng trước kết thúc bằng 2 phụ âm (phụ âm đôi) mà chữ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyện phụ âm cuối thứ 2 của chữ đứng trước ghép thành phụ âm đầu của chữ phía sau.

Ví dụ : 격 약 에 ⇨ / 거 가 게 /

벗어요 ⇨ / 버 서 요 /

있어요 ⇨ / 이 써 서 /

읽어요 ⇨ / 일 거 요 /

Lưu ý : một nguyên âm khi đứng độc lập luôn phải có phụ âm “ㅇ” tạo thành 1 chữ (hoặc 1 từ) nhưng đây là 1 phụ âm không đọc nên ta vẫn luyện phụ âm cuối của chữ đứng trước với nguyên âm đầu của chữ đứng sau .

### 2. Một số quy tắc biến âm khi đọc và nói tiếng Hàn :

a. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅁ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㄹ” thì “ㅁ” được đọc là “ㄹ”.

Ví dụ : 입니다 = 임니다

하십니까? = 하심니까?

입만 = 임만

**b. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㄹ” thì “ㄱ” được đọc là “ㅇ”.**

Ví dụ : 작년 = 장년

국물 = 궁물

**c. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㄹ” thì “ㄷ” được đọc là “ㄴ”.**

Ví dụ : 만물 = 만 물

믿는다 = 민는다

첫눈 = 천눈

끝나다 = 끈나다

**\* Lưu ý :** phụ âm cuối (phụ âm đáy) là ”ㄷ” là âm đại diện cho các âm được phát âm là “T” (ㄷ, ㅌ, ㅊ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅌ) vì vậy khi một từ có phụ âm đáy là “ㄷ” hay những từ có phụ âm đáy là “ㅌ, ㅊ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅌ” đều được đọc là “ㄴ” khi từ sau bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㄹ”. Tham khảo cách đọc phụ âm đáy ở bài 3.

**d. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅇ” hoặc “ㄹ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄷ” thì “ㅇ” hoặc “ㄹ” được đọc là “ㄴ”.**

Ví dụ : 금력 = 금녁 / 경력 = 경녁

**e. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄷ” thì “ㄱ” được đọc là “ㅇ” và “ㄷ” được đọc là “ㄴ”.**

Ví dụ : 학력 = 향녁

**f. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅁ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄷ” thì “ㅁ” được đọc là “ㄹ” và “ㄷ” được đọc là “ㄴ”.**

Ví dụ : 급료 = 급뇨

**g. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄴ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄹ” thì “ㄴ” được đọc là “ㄹ” và “ㄹ” vẫn được đọc là “ㄹ”.**

Ví dụ : 신랑 = 실랑

**h. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄹ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” thì “ㄹ” vẫn được đọc là “ㄹ” và “ㄴ” được đọc là “ㄹ” .**

Ví dụ : 설날 = 설랄

**\* Lưu ý :** có một số từ có thể không theo quy tắc này (bất quy tắc).

Ví dụ : 상견례 = 상견네 chứ không phải 상결례

**i. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm “ㅣ” được đọc luyện âm là “지”.**

Ví dụ : 미닫이 = 미다지

**j. Trong một từ chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng âm “ㅣ” được đọc luyện âm là “지”.**

Ví dụ : 굳히다 = 구치다

**k. Trong một từ chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅌ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm “ㅣ” được đọc luyện âm là “치”.**

Ví dụ : 밭일 = 바 칠

**l. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㅅ/ㅈ”.**

Ví dụ : 학교 = 학교

학동 = 학똥

학비 = 학 빼

학사 = 학싸

학점 = 학쩜

**m. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” được đọc là “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ”.**

Ví dụ : 듣기 = 듣끼

받다 = 받따

돋보기 = 돋뽀기

만사위 = 만싸위

건자 = 건짜

**n. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅌ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” được đọc là “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ”.**

Ví dụ : 입구 = 입꾸

입동 = 입똥

십분 = 십뽀

밥상 = 밥쌍

답장 = 답짱

**o. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㄴ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” được đọc là “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” và “ㄴ” được đọc là “ㄷ”.**

Ví dụ : 옷걸이 = 온꺼리

다섯달 = 다선딸

깃발 = 긴빨

덧신 = 덜썩

빗자루 = 빗짜루 (bất quy tắc)

**p. Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là “ㅈ” mà chữ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” được đọc là “ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㄴ/ㅈ” và “ㅈ” được đọc là “ㄷ”.**

Ví dụ : 늦가을 = 늑까을

낫도둑 = 날또둑

늦봄 = 늦뽕

맞선 = 만썬

낫잠 = 날잠

## **VI. Luyện tập 연습**

**Luyện đọc và viết lại các từ sau :**

**A:**

- 베트남, 한국, 하노이, 서울, 하이퐁, 울산 .
- 안녕하십니까 ?
- 아녕히 가십시오.
- 아녕히 가십시오.
- 동대문 시장.
- 야음 시장.
- 다낭 시.
- 감사합니다.
- 죄송합니다.
- 고맙습니다.
- 괜찮습니다.
- 미안합니다.

**B:**

- 기다 -끼다 -가다 -까다 -고리 -꼬리 -갈다 -깔다.
- 크다 -끄다 -공공 -기 -키 -끼.
- 개다 -캐다 -깨다.
- 다르다 -따르다 -도끼 -토끼.
- 달 -탈 -딸 -당 -탕 -땅.
- 달다 -덜다 -떨다 -털다.

- 돌 -톨 -똥 -탄차 -딴차.  
 - 바르다 -빠르다 -불 -풀 -뿔.  
 - 부리 -뿌리.  
 - 부르다 -푸르다 -발 -팔.  
 - 자다 -차다 -짜다 -잠 -참 -째.  
 - 종 -총 -재다 -채다 -째다.  
 - 지르다 -치르다 -찌르다.  
 - 거리 -고리 -서리 -소리.  
 - 거기 -고기 -걸다 -골다.  
 - 널다 -놀다 -절더 -졸다.  
 - 멀다 -몰다 -덜다 -돌다.  
 - 굴 -글 -돌 -들 -다루다 -다르다.  
 - 꿀 -꼴  
 - 전국 -전극 -축선 -측선.  
 - 배다 -베다 -새더 -세다 -개 -게.  
 - 내 -네 -매다 -메다.  
 - 해치다 -헤치다.  
 - 세다 -쇠다 -데다 -되다.  
 - 게오다 -괴우다.  
 - 시다 -쉬다 -기 -귀.  
 - 지다 -뒤다.  
 - 파괴 -오뢰 -모쇠.

C:

Trong một từ (hoặc cụm từ) chữ đầu có phụ âm cuối (받침) là ㅂ và âm đầu tiên của chữ tiếp theo là ㄴ, ㅁ thì patchim được phát âm là ㅁ

Ví dụ:

밥맛 [밤맛] 밥맛이 좋습니다.

입만 [임만] 입만 예쁩니다.

십년 [심년] 십년 동안 영어를 배웁니다.

입니다 [임니다] 저는 일본 사람입니다.

하십니까? [임니까] 미션 씨는 무엇을 하십니까?

많습니다 [만쥘니다] 일이 많습니다

## VII. Một số thành ngữ thông dụng (일상생활 표현)

Sau đây là một số thành ngữ thông dụng khi bắt đầu giao tiếp , chúng ta vừa luyện tập ghép âm vừa học thuộc các câu này để sử dụng cho quen dần với cách giao tiếp kiểu Hàn Quốc .

Khi đọc và nói tiếng Hàn , cũng giống như hầu hết các ngôn ngữ khác là sự lên xuống giọng ở cuối mỗi câu hỏi hay câu nói , cuối câu tiếng Hàn cũng sử dụng sự lên xuống giọng để biểu hiện ý mình .

- Trong câu nói tiếng Hàn , phần đuôi câu cần phải xuống giọng :

Ví dụ : ham ni tà , ha sê yô , ha si tà...

- Trong câu hỏi tiếng Hàn , phần gần đuôi câu phải xuống giọng một chút còn từ để tỏ ý hỏi cuối cùng thì cần phải lên giọng.

Ví dụ : hàm ni cá ? , hà sê yô , ...

- Người Hàn Quốc thường cúi đầu khi chào hỏi , cảm ơn hay xin lỗi . Khi cảm ơn thì đầu cúi , hai tay xuôi theo hai bên mình - còn khi xin lỗi thì đầu cúi nhưng hai tay chắp hay xoa vào nhau trước ngực.

1. 안녕하십니까? **Xin chào** - với người cao tuổi hơn , cấp trên...

2. 안녕하세요? **Xin chào** - với bạn bè , đồng nghiệp...

3. 안녕. **Xin chào** - với người nhỏ tuổi hơn, cấp dưới...

4. 안녕히 가세요. **Tạm biệt** (Bạn đi bình an nhé) - người ở lại nói.

5. 안녕히 계세요. **Tạm biệt** (Bạn ở lại bình an lại nhé) - người đi nói.

6. 안녕히 주무세요. **Chúc ngủ ngon.**

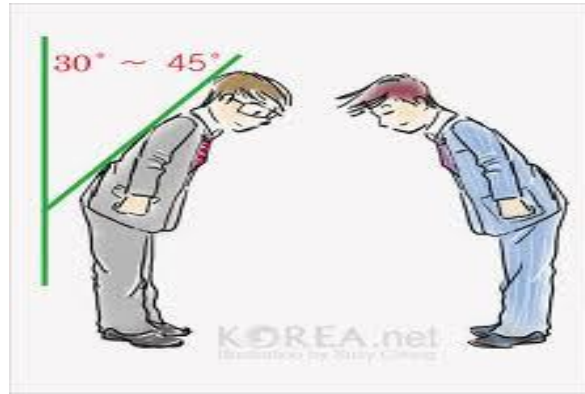
7. 고맙습니다. **Xin cảm ơn.**

8. 감사합니다. **Vô cùng cảm ơn. (xin được cảm tạ ngài)**

9. 실례합니다 ... **Thất lễ cho tôi hỏi ... (Xin cảm phiền cho tôi hỏi ...)**

10. 미안합니다. **(Tôi) Xin lỗi.** (khi phạm lỗi nặng)
11. 죄송합니다. **xin lỗi nhé.** (khi phạm lỗi nhẹ)
12. 또 만납시다 / 또 만나요. **Hẹn gặp nhau nữa nhé.**
13. 여보세요 ? **A lô - khi trả lời điện thoại.**
14. 여보세요! **Này chị (anh) ơi !** [ khi gọi phục vụ trong nhà hàng.]
15. 서세요. **Đứng lên.**
16. 앉으세요. **Ngồi xuống.**
17. 좋아합니다. **(Tôi) thích.**
18. 싫어합니다. **(Tôi) ghét.** Tôi không thích, (không ưa)
19. 압니다. **Tôi biết / Tôi hiểu** - trả lời 1 cách lịch sự.
20. 알아요 / 알았어요. **Tôi biết / Tôi đã hiểu** - trả lời bình thường.
21. 알겠습니다. **Tôi sẽ ghi nhớ** - trả lời 1 cách tôn trọng.
22. 모릅니다. **Tôi không biết** - trả lời 1 cách lịch sự.
23. 몰라요 / 몰랐어요. **Tôi không biết** - trả lời 1 cách bình thường.
24. 모르겠습니다. **Chắc là tôi không biết** - trả lời 1 cách tôn trọng.
25. 다시 한번 말씀해주세요 ? **Anh nói lại lần nữa được không ?**
26. 잘 지내셨어요? **(Anh) vẫn khỏe và làm ăn Tốt chứ ?**
27. 잘 지냈어요. **(Tôi) khỏe, làm ăn Tốt.** - trả lời về sức khỏe /công việc.
28. 건강합니까? **(Anh) khỏe chưa ?** - hỏi người vừa ốm dậy.
29. 도와주세요. **(Làm ơn) giúp tôi với .** - thỉnh cầu giúp đỡ.
30. 괜찮아요. **Không hề gì / Đừng bận tâm** - đáp lại lời xin lỗi.
31. 천만에요. **Có gì đâu / Đừng bận tâm** - đáp lại lời cảm ơn.
32. 안녕히 주무세요. **Chúc ngủ ngon.** : Chúng ta thường chúc ngủ ngon khi chia tay ngay ở trên đường về nhà vào ban đêm , nhưng thực ra câu “**chúc ngủ ngon**” được sử dụng khi người nói và người nghe cùng về ngủ ở 1 địa điểm chứ không ai đang đi trên đường mà chúc nhau ngủ ngon cả , đơn giản chỉ dùng “안녕히 가세요.” là được.

## 제 1 과: 인사 Chào hỏi



### 회화:

리밍: 안녕하세요?

Lee Ming : Xin chào.

수 연: 안녕하세요? 이수연 입니다.

Su-yeon: Xin chào. Tôi tên là I Su-yeon.

리밍: 만나서 반갑습니다. 저는 첸리밍입니다.

Lee Ming: rất vui được làm quen. Tôi tên là Chen Lee Ming.

### I. 어휘:

안녕하십니까?: Xin chào!

반갑습니다 : Rất vui, hân hạnh

저 : Tôi (ngôi thứ 1)

한국어: Tiếng Hàn

공부하다: Học, học tập

밥: Cơm

먹다: Ăn

일본어: Tiếng Nhật

중국어: Tiếng Trung Quốc, tiếng Hoa

교과서 : Sách giáo khoa

학생 : Học sinh

의사 : Bác sĩ

선생님 : Giáo viên / (tiên sinh)

가방 : Cái cặp

안녕하세요 ? : Xin chào

안녕히 계세요 : Tạm biệt

안녕히 가세요 : Tạm biệt

안녕히주무세요 : Chúc ngủ ngon

식사하 셧어요? : Bạn đã ăn chưa ?

네, 식사했어요 : Mình đã ăn rồi.

## II. 문법: - Chia đuôi động từ

### 1. Danh từ + 입니다

Là cấu trúc câu trần thuật (kể chuyện) của động từ “이다” + “ㅂ니다”.  
Dùng để khẳng định về người, về đồ vật, về ngày giờ, về địa danh, về màu sắc v.v...

Ví dụ:

|                |                                 |
|----------------|---------------------------------|
| 저는 베트남 사람 입니다. | Tôi là người Việt Nam.          |
| 의사입니다.         | (Tôi) / Anh ta là bác sĩ.       |
| 그 분들이 외국인 입니다. | Họ là những người nước ngoài.   |
| 이것은 교과서입니다.    | Cái này là cuốn sách giáo khoa. |
| 오늘은 화요일 입니다.   | Hôm nay là thứ Ba.              |
| 여기는 호치민시 입니다.  | Đây là thành phố Hồ Chí Minh.   |
| 빨간색입니다.        | Là màu đỏ.                      |

### 2. Danh từ + 입니까?

Là cấu trúc nghi vấn, dạng câu hỏi của động từ “이다” + “ㅂ니까?”

Có thể đi với các danh từ hoặc các từ để hỏi như: 언제, 어디, 얼마, ...

Là đuôi từ kết thúc chia ở thể nghi thức lịch sự, trang trọng.

Có nghĩa là: *có phải không, có phải là, là gì, gì.*

Ví dụ:

학생 = 학생 입니까? (Có phải là học sinh không?)

무엇 = 무엇 입니까? (Là cái gì vậy?)

언제 = 언제 입니까? (Bao giờ vậy?)

### 3. Khi cần hỏi tôn kính (tôn trọng) ta dùng cấu trúc đuôi câu:

Động từ + (으)시+“ㅂ니까?” → (으)십니까? = (으)세요?

(khi gốc đt có batchim + 으십니까? khi gốc đt không có batchim + 십니까?) với

đt “이다” + 십니까? → (이)십니까?

Ví dụ:

누구십니까? = 누구세요? Ai thế?

#### 4. Động từ + (으)십시오. = (으)세요.

Là đuôi từ kết thúc câu cầu khiến, mệnh lệnh, yêu cầu. Được dùng trong văn phong tôn trọng, lịch sự. Có nghĩa: *Xin hãy, ... đi, xin mời.*

Lưu ý:

- **십시오**: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm “ㄷ” (phụ âm “ㄷ” sẽ bị lược bỏ)

- **(으)십시오**: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm (trừ phụ âm “ㄷ”)

Cấu trúc:

보다 = 보십시오 (Hãy nhìn, mời xem) → 보세요.

읽다 = 읽으십시오 (Hãy đọc) → 읽으세요.

앉다 = 앉으십시오 (Hãy ngồi xuống, mời ngồi) → 앉으세요.

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ 다음 문장을 완성하십시오.

(1) 가방 /이다. ⇨ .....

(2) 책상 /이다. ⇨ .....

(3) 연필 /이다. ⇨ .....

(4) 시계/이 다. ⇨ .....

(5) 공책/ 이다. ⇨ .....

(6) 의자/이다. ⇨ .....

☞ 질문을 읽고 대답하십시오.

(1) 가: 민수 입니까?

나: 네,.....

(2) 가: 집 입니까?

나: 네,.....

(3) 가: 사과 입니까?

나: 네,.....

(4) 가: 선생님 입니까?

나: 네,.....

(5) 가: 교과서 입니까?

나: 네,.....

## 2. 읽기 연습



### 📖 대화 읽기

가: 안녕하세요? 어떻게 지내십니까?

Xin chào! Anh làm ăn sinh sống thế nào ?

나: (덕분에요.) 당신은요?

(Ồn trời tôi vẫn khỏe.) Còn anh?

가: 좋습니다. 하지만 늘 바쁘지요.

Tốt cả. thế nhưng bận rộn luôn luôn.

매 사 잘되고 있습니다. Mọi việc đều tốt đẹp.

감사합니다. Cảm ơn.

예, 아주 좋아요. Vâng. Mọi chuyện rất tốt.???

아주 좋습니다. Tuyệt vời.???

## 📖 문장 읽기

- 하십시오: Hãy làm (tiến hành) công việc đi.
- 전화하십시오 : Hãy gọi điện thoại!
- 한번 구경해보십시오 : Hãy tham quan thử xem!
- 대답하십시오 : Anh hãy trả lời đi!

## 3. 듣기 연습

### 📖 잘 듣고 따라하십시오.

- 1) 안녕하세요?
- 2) 고맙습니다.
- 3) 감사합니다.
- 4) 미안합니다. 잘되다 ???
- 5) 죄송합니다.
- 6) 안녕히 계세요.
- 7) 안녕히 가세요.

### 📖 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

- 1) 안녕하세요? 저는 타완이에요.  
..... 사람이에요.  
..... 이에요.
- 2) 안녕하세요? 저는 투이에요.  
.....사람이에요.  
.....이에요.

## 제 2 과:이것이 무엇입니까? Cái này là cái gì?



### 회화:

리 밍: 이것이 무엇입니까?

Li ming: Cái này là cái gì

수 연: 책입니다.

Su yeon: Cái này là cuốn sách

리 밍: 저것이 무엇입니까?

Liming: Cái kia là cái gì ?

수연: 시계입니다.

Suyeon: Đó là cái đồng hồ.

### I. 어휘

과 : Bài học

발음 : Phát âm

책상 : Cái bàn

책 : Sách

볼펜 : Bút bi

연필 : Bút chì

텔레비전 : Ti vi

제 : Của tôi

-은/는 : Trợ từ chủ ngữ

문법 : Ngữ pháp

의자 : Cái ghế

창문 : Cửa sổ

문 : Cửa

학교 : Trường học

신문 : Tờ báo

씨 : Thêm vào sau tên của người

|                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 이것: Cái này (vật ở gần người nói) | 그것: Cái kia (vật ở gần người nghe) |
| 저것: Cái kia (vật ở xa người nghe) | 사진기: Máy ảnh                       |
| 구두: Giày nói chung                | 운동화: Giày thể thao                 |
| 꽃: Hoa                            | 공책: Cuốn tập                       |
| 나무: Cây, cây xanh                 | 냉장고: Tủ lạnh                       |
| 시계: Đồng hồ                       | 이름: Tên                            |
| 네: Vâng, dạ                       | 아니요: Không                         |
| 아닙니다: Không phải là               | 무엇: Cái gì /누구: Ai                 |

## II. 문법

### 1. Đại từ nhân xưng (인칭 대명사)

Đại từ nhân xưng trong tiếng Hàn biểu hiện mức độ tôn kính đặc trưng. Mức độ tôn kính đó được dùng tùy theo thứ bậc trong giao tiếp xã hội.

| 인칭 ngôi                        | 계층 mức độ      | 단수 số ít | 복수 số nhiều |
|--------------------------------|----------------|----------|-------------|
| 1 인칭 ngôi thứ nhất (người nói) | 평칭 bình thường | 나/내      | 우리(들)       |
|                                | 겸칭 khiêm tốn   | 저/제      | 저희(들)       |
| 2 인칭 ngôi thứ hai (người nghe) | 평칭 bình thường | 너/네      | 너희(들)       |
|                                | 존대 tôn trọng   | 선생, 당신   | 선생(들)       |
| 3 인칭 ngôi thứ ba (người khác)  | 평칭 bình thường | 이/그/저 사람 | 이/그/저 사람들   |
|                                | 존대 tôn trọng   | 이/그/저 분  | 이/그/저 분들    |

Lưu ý:

\* Khi đại từ nhân xưng 나, 저, 너 kết hợp với tiểu từ để làm chủ ngữ trong câu thì chúng tuân tự được quy ước kết hợp như sau: (bất biến)

나는 = 내가, 저는 = 제가, 너는 = 네가 (O)

Không có những hình thức kết hợp như sau:

나가, 내는, 저가, 제는, 너가, 네는 (X)

## 2/ Trợ từ chủ ngữ - 이 / - 가

-Được gắn sau danh từ, đại từ để chỉ danh từ đại từ đó là chủ ngữ trong câu. '-이' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối, '-가' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối.

책: 책 + 이 = 책이

학생: 학생 + 이 = 학생이

시계: 시계 + 가 = 시계가

누나: 누나 + 가 = 누나가

Ví dụ:

- 비가 옵니다: Trời mưa.

- 한국어가 어렵습니다: Tiếng Hàn khó.

- 동생이 예쁩니다: Em gái đẹp thế.

- 시간이 없습니다: Không còn thời gian.

Lưu ý:

\* Khi kết hợp với các đại từ như 나, 너, 저, 누구 làm chủ ngữ thì biến thành 내가, 네가, 제가, 누가.

\* Trong khẩu ngữ và văn viết có khi lược bỏ không dùng tới.

- 그 사람(이) 누구요?: Người đó là ai thế?

- 너(는) 어디 가니?: Mày đi đâu đấy?

## 3/ Trợ từ bổ trợ (chủ ngữ) : N – (은/는)

Trợ từ chủ ngữ '-이/가' được dùng để chỉ rõ chủ ngữ trong câu, '-은/는' được dùng thay thế '-이/가' với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.. '-는' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối, '-은' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối.

Cấu trúc:

물: 물 + 은 = 물은

자동차: 자동차 + 는 = 자동차는

Ví dụ:

- 책이 있습니다. 사전은 없습니다: Có sách, không có từ điển.
- 버스가 느립니다. 지하철은 빠릅니다:  
Xe buýt chạy chậm, tàu điện chạy nhanh.
- 이것은 외제입니다: Cái này là hàng ngoại.
- 저분은 김 교수입니다: Vị ấy là giáo sư Kim.
- 나는 관심이 없습니다: Tôi chẳng quan tâm.

#### 4. Đại từ chỉ định, chỉ trở ( 지시 대명사)

Đại từ chỉ định 이/그/저 thường phải gắn với một danh từ hay một từ loại nào đó kèm theo sau.

Trong đó 이 chỉ cái rất gần với người nói (có nghĩa là: *này*);

그 chỉ cái hơi gần với cả người nói và người nghe, hoặc chỉ cái được nói đến ở câu trước (có nghĩa là: *đó, ấy*)

và 저 chỉ cái hoàn toàn ở xa với cả người nói và người nghe (có nghĩa là: *kia*)

Cấu trúc:

이/사람: 이 사람 (Người này).

그/연필: 그 연필 (Cái bút chì đó).

저/새: 저 새 (Con chim kia)

Ví dụ:

- 그 신문 좀 주세요: Cho tôi xin tờ báo đó.
- 이 선물을 받으세요: Hãy nhận lấy món quà này!
- 저 병원이 유명합니까?: Bệnh viện kia có nổi tiếng không?
- 그 음식이 이름이 뭐예요?: Món ăn đó tên là gì nhỉ?

#### 5. Đại từ chỉ vật 이것 / 그것 / 저것

Là những đại từ chỉ định nhằm thay thế cho sự vật được đề cập đến. Có thể dùng cho tất cả, trừ người và địa điểm.

Có nghĩa: *cái này / cái đó / cái kia ...*

**Để hỏi cái này, cái kia, cái đó là cái gì ? Ta dùng cấu trúc sau:**

\*) . 이것 (그것/저것) 은 무엇입니까? Cái này, cái kia, cái đó là cái gì?

이것은 무엇입니까? (Cái này là cái gì?)

저것은 무엇입니까? (Cái đó là cái gì?)

\*) . (이것/그것/저것) N 입니다. (Là .....)

이것은 책입니다. (Cái này là cuốn sách.)

저것은 옷입니다. (Cái kia là cái áo.)

### **Chú ý:**

a. Khi đặt câu hỏi:

\*\* Nếu đồ vật gần người nói, xa người trả lời thì dùng 이것 (Cái này) để hỏi và dùng 그것 (Cái đó) để trả lời

\*\* Nếu đồ vật xa người nói, gần người trả lời thì dùng 그것 (Cái đó) để hỏi và dùng 이것 (Cái này) để trả lời

\*\* Nếu đồ vật gần người nói và người trả lời thì đều dùng 이것 (Cái này) để hỏi và trả lời

\*\* Nếu đồ vật xa cả người nói và người trả lời thì dùng 저것 (Cái đó) để hỏi và trả lời

b. Ngoài ra khi trả lời chúng ta có thể bỏ 이것/그것/저것 cũng được.

\*\* Trong một số trường hợp (nhất là trong văn nói), các đại từ này thường được rút gọn khi kết hợp với một số tiểu từ theo dạng sau:

- 이것이 = 이게                      - 이것은 = 이건                      - 이것을 = 이걸

- 그것이 = 그게                      - 그것은 = 그건,                      - 그것을 = 그걸

- 저것이 = 저게                      - 저것은 = 저건                      - 저것을 = 저걸

\*\* 이, 그, 저 không chỉ kết hợp với 것 mà còn có kết hợp với danh từ chỉ loại khác.

그녀: cô ấy                      이 분: vị này

저 책꽂이: giá sách kia

Ví dụ:

- 이것을 사요? 저것을 사요?: Mua cái này không? Mua cái kia không?

- 그것 좀 빌려 주세요: Hãy cho tôi mượn cái đó.

- 그것도 몰라요?: Cậu không biết cái đó sao?

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ 다음 문장을 완성하십시오.

보기: 이것, 비누.

⇒ 가: 이것은 무엇입니까?

나: 이것은 비누입니다.

- |            |           |
|------------|-----------|
| 1) 이것, 모자. | 2) 저것, 볼펜 |
| 3) 그것, 창문  | 4) 이것, 양말 |

☞ 질문을 읽고 대답하십시오.

보기: 가: 이것은 무엇입니까?

나: (책) 책입니다.

1) 가: 이것은 무엇입니까?

나: (의자) .....

2) 가: 이것은 무엇입니까?

나: (공책) .....

3) 가: 이것은 무엇입니까?

나: (가방) .....

4) 가: 이것은 무엇입니까?

나: (문) .....

5) 가: 저것은 무엇입니까?

나: (우산) .....

6) 가: 저것은 무엇입니까?

나: (컴퓨터) .....

7) 가 : 저것은 무엇입니까?

나 : ( 구두 ) .....

8) 가 : 저것은 무엇입니까?

나 : (시계 ) .....

## 2. 읽기연습

김영숙: 안녕하세요?

제 이름은 김영숙입니다.

월슨 : 네, 반갑습니다, 영숙 씨.

저는 월슨입니다.

(저는) 영구사람입니다.

(저는) 한국어를 공부합니다.

📖 다음 ( \_\_ )에 알맞은 것을 고르십시오.

- 저.....김영숙입니다.

- 월슨은 영국 .....입니다.

- 제 .....은 김영숙입니다

## 3. 듣기 연습

📖 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

1) 저것은 (① 시계 ② 휴대전화)입니다.

2) 저것은 (① 의자 ② 책상)입니다.

3) 저것은 (① 문 ② 창문)입니다.

4) 저것은 (① 책 ② 공책)입니다.

📖 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

1) 이것은 책입니다. (     )

2) 이것은 창문입니다. (     )

3) 저것은 가방입니다. (     )

4) 저것은 사전입니다. (     )

### 제 3 과: 국적 Quốc Tịch



#### 회화:

수연: 이분이 중국 사람입니까?

Su-yeon: Bạn này là người Trung Quốc phải không ?

리 밍: 네, 중국 사람입니다.

Lee Ming: vâng, bạn ấy người Trung Quốc

수 연: 저분도 중국 사람 입니까?

Su-yoen: Bạn kia cũng là người Trung Quốc phải không?

리 밍: 아니요, 중국 사람이 아닙니다. 일본 사람입니다.

Lee Ming: Không, bạn ấy không phải người Trung Quốc  
Bạn ấy người Nhật Bản

#### I. 어휘

Tên các quốc gia trong tiếng Hàn

한국 : Hàn Quốc

일본 : Nhật Bản

태국 : Thái Lan

몽골 : Mông Cổ

미얀마 : Mianma

베트남 : Việt Nam

말레이시아: Malaysia

인도 : Ấn Độ

인도네시아 : Indonesia

캄보디아 : Campuchia

필리핀 : Philipin

러시아 : Nga

미국 : Mỹ

캐나다 : Canada

## II. 문법:

### 1. ( 이분 /그분/저분 ) [이/은] N-입니까? :

(Người này, người đó, người kia) có phải là N không?

네, N- 입니다. (Vâng, đúng là.....)

아니요, N -(이/가) 아닙니다. (Không, người đó không phải là....)

가: 이분이 중국 사람입니까?

나: 네,중국 사람입니다.

아니요, 중국 사람이 아닙니다. 일본 사람입니다.

### 2. 아니요, N -(이/가) 아닙니다: Không, không phải là ...

Khi muốn nói tôi không phải là, vật đó không phải là, ta dùng từ “아니요” kết hợp với cấu trúc phủ định cho danh từ: “N-(이/가) 아닙니다” có nghĩa là “**Không, không phải là ...**”.

Ví dụ:

가 : 신문입니까 ? Đây là tờ báo phải không ?

나 : 네, 신문입니다.Vâng, đây là tờ báo.

아니요, 신문이 아닙니다. Không, đây không phải là tờ báo.

가 : 시계입니까 ? Đây là chiếc đồng hồ phải không ?

나 : 네, 시계입니다. Vâng, đây là chiếc đồng hồ.

아니요, 시계가 아닙니다. Không, đây không phải là chiếc đồng hồ.

### 3.Danh từ + 도

Đi kèm sau danh từ với nghĩa: **cũng, cùng**

Cấu trúc:

저: 저 + 도 = 저도 (Tôi cũng)

친구: 친구 + 도 = 친구도 (Bạn cũng)

Có nghĩa giống như 또, 또한, 역시, đặt sau danh từ, có nghĩa: **cũng, đồng thời, bao hàm.**

예문:

- 저도 학생입니다: Tôi cũng là học sinh.

- 노래도 잘 하고, 공부도 잘해요: Hát cũng hay mà học cũng giỏi.
- 그는 돈도 없고 일자리도 없다: Anh ta không có tiền cũng không có chỗ làm.
- 커피도 마셔요?: Cậu cũng uống cà phê chứ?
- 이것이 한국어 책입니다 . Đây là cuốn sách tiếng Hàn.  
저것도 한국어 책입니다. Kia cũng là cuốn sách tiếng Hàn.
- 이분이 한국 사람입니다. Bạn này người Hàn Quốc.  
저분도 한국 사람입니다. Bạn kia cũng là người Hàn Quốc.

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 대화를 완성하십시오.

보기: 이분/중국사람입니까?

가: 이분이 중국 사람입니까?

나: 네, 중국 사람입니다.

아니요, 중국 사람이 아닙니다. 일본 사람입니다.

1. 이분 / 태국사람 입니까? (네, 태국사람)

가 : .....

나 : .....

2. 저것 / 신문입니까? (아니요, 신문 / 책 )

가: .....

나: .....

3. 이것 / 양말입니까? (네, 양말)

가: .....

나: .....

4. 이것 / 그 림입니까? (아니요, 그림 / 시계)

가 : .....

나 : .....

5. 저분 / 몽골사람 입니까? (아니요, 몽골사람 / 캐나다사람)

가 : .....

나 : .....

6. 저것 / 창문입니까? (아니요, 창문 / 문)

가 : .....

나 : .....

7. 이분 / 인도사람입니까? (네, 인도사람)

가 : .....

나 : .....

8. 이것 / 연필입니까? (네, 연필)

가 : .....

나 : .....

9. 저것 / 컴퓨터입니까? (네, 컴퓨터)

가 : .....

나 : .....

10. 저분 / 러시아사람입니까? (아니요, 러시아사람 / 필리핀사람)

가 : .....

나 : .....

2. 읽기 연습

☞ 다음 대화를 잘 읽고 물음에 답하십시오.

한국 생활

김 선생님 : 안녕하세요? 반갑습니다. 저는 한국말 선생님입니다.

다나까 : 안녕하세요? 저는 다나까입니다. 일본에서 왔습니다. 저는 대학생입니다.

김 선생님 : 한국 생활이 어떻습니까?

다나까 : 한국 생활이 재미있습니다.

김 선생님 : 친구가 있습니까?

다나까 : 예, 친구가 많습니다.

김 선생님 : 한국 친구가 많습니까? 일본 친구가 많습니까?

다나까 : 한국 친구가 많습니다. 저는 한국이 좋습니다.

**\*) 새 단어**

1. 반갑다: hân hạnh được gặp mặt
2. 한국말: Tiếng Hàn
3. 대학생: Sinh viên đại học
4. 생활: Cuộc sống
5. 재미있다: thú vị
6. 친구: bạn bè
7. 많다: Nhiều
8. 좋다: tốt, đẹp, hay ...

**\*) 물음에 답하십시오**

- 1) 김 선생님이 한국말 선생님입니까?
- 2) 다나까는 중국에서 왔습니까?
- 3) 다나까는 회사원입니까?
- 4) 다나까는 친구가 많습니까?
- 5) 한국이 좋습니까?

### 3. 듣기 연습

📖 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 가: 안녕하세요?

나: 안녕하세요? 저는 타완이에요.

가: ..... 사람이에요? (태국)

나: 네, ..... 사람이에요. (태국)

2) 가: 민수 씨는 .....이예요? (학생)

나: 네, 저는 .....이예요. 유키 씨는요? (학생)

가: 저는 .....예요. (의사)

3) 가: 유키 씨는 .....이예요? (일본 사람)

나: 네, .....이예요. (일본 사람)

가: 유키 씨는 .....예요?

## 제 4 과: 가족 Gia đình



### 회화:

우 진: 형이 있습니까 ?

Wujin: Anh có anh trai không ?

대 니: 네, 형이 있습니다. 형은 회사원입니다.

Danny: Có, tôi có anh trai. Anh trai tôi là nhân viên văn phòng

우 진: 누나도 있습니까 ?

Wujin: Anh cũng có chị gái chứ ?

대 니: 아니요, 누나는 없습니다.

Danny: Không, tôi không có chị gái

### I. 어휘

#### \* Xưng hô trong gia đình

할머니 : bà

할아버지 : ông

아버지 : bố

아빠 : bố (cách gọi thân mật)

어머니 : mẹ

엄마 : mẹ (cách gọi thân mật)

형 : anh trai (nam gọi)

오빠 : anh trai (nữ gọi)

|        |                              |        |                     |
|--------|------------------------------|--------|---------------------|
| 누나     | : chị gái (nam gọi)          | 언니     | : chị gái (nữ gọi)  |
| 동생     | : em (gọi chung)             | 여동생    | : em gái            |
| 남동생    | : em trai                    | 고모     | : cô                |
| 고모부    | : dượng / chú (chồng của cô) | 이모     | : dì                |
| 이모부    | : dượng / chú (chồng dì)     | 작은 아버지 | : chú (em trai bố)  |
| 작은 어머니 | : thím (vợ của em trai bố)   | 큰 아버지  | : bác (anh trai bố) |
| 큰 어머니  | : bác gái (vợ anh trai bố)   |        |                     |

### \* Các từ chỉ nghề nghiệp

|     |                      |      |                       |
|-----|----------------------|------|-----------------------|
| 학생  | : Học sinh           | 선생님  | : Giáo viên           |
| 회사원 | : Nhân viên công ty  | 은행원  | : Nhân viên ngân hàng |
| 의사  | : Bác sỹ             | 경찰   | : Cảnh sát            |
| 가수  | : Ca sĩ              | 주부   | : Nội trợ             |
| 공무원 | : Viên chức nhà nước | 간호사  | : Y tá                |
| 약사  | : Dược sỹ            | 엔지니어 | : Kỹ sư               |
| 변호사 | : Luật sư            | 검사   | : Công tố viên        |
| 사업가 | : Doanh nhân         |      |                       |

## II. 문법:

### 1. Đuôi từ kết thúc câu

#### a. Đuôi từ -(ㅂ니다/습니다). (câu trần thuật, kể chuyện)

- Khi âm cuối của gốc động từ, tính từ không có patchim hoặc có patchim “ㄹ” thì + ㅂ니다.

- Khi âm cuối của gốc động từ, tính từ có patchim thì + 습니다.

Đây là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ :

가다 : đi

Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn lại gốc động từ 가- .

Gốc động từ 가- không có patchim + ㅂ니다 --> 갑니다

**먹다 : ăn**

Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 먹- .

Gốc

động từ 먹- có patchim + 습니다 --> 먹습니다.

Tương tự thế ta có :

이다 (là) --> 입니다.

아니다 (không phải là) --> 아닙니다.

예쁘다 (đẹp) --> 예쁩니다.

웃다 (cười) --> 웃습니다.

예: Đây là quyền sách 이것 은/이 책 입니다.

Có quyền sách 책 이/은 있습니다.

**b. Đuôi từ -(ㅂ니까/습니까?) (câu nghi vấn)**

- Khi âm cuối của gốc động từ, tính từ không có patchim hoặc có patchim “ㄴ” thì + ㅂ니까?

- Khi âm cuối của gốc động từ, tính từ có patchim thì + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ :

Với động từ 이다 : 이것 (은/이) 책 ㅂ니까?. đây là quyền sách phải không ?

- Với động từ 있다 : 책 (이/은) ㅂ니까 ? . có quyền sách không ?

가다 = ㅂ니까? (Có đi không?)

먹다 = ㅂ니까? (Có ăn không?)

멀다 = ㅂ니까? (Có xa không?)

**Chú ý :**

- Trong động từ hay tính từ nguyên thể của tiếng Hàn bao giờ cũng có thân động từ (ngữ căn) và chữ ㅏ sau cùng (ngữ vĩ).

- Khi chia động từ vào câu hay biến thể thì ta chỉ xem xét phần thân động từ

예:

이다 : 이 + ㅂ니다 = 입니다.

이 + ㅂ니까 ? = ㅂ니까 ?

가다 : 가 + ㅂ니다 = 갑니다

가 + ㅂ니까 ? = 갑니까 ?

있다 : 있 + 습니다 = 있습니다

있 + 습니까 ? = 있습니까 ?

먹다 : 먹 + 습니다 = 먹습니다

먹 + 습니까 ? = 먹습니까 ?

- Trong câu tiếng Hàn , chủ ngữ có thể được lược bỏ . Quan trọng là sử dụng đúng đuôi câu.

예: Đây (cái này) là cái gì ? - 이것은 무엇 입니까 ?

(Đây/Cái này) là quyển từ điển - (이것은) 사전 입니다.

Lưu ý:

- ㅂ니다: Dùng khi động từ hoặc tính từ, có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm “ㄷ” (phụ âm “ㄷ” sẽ bị lược bỏ)

- 습니다: Dùng khi động từ hoặc tính từ, có đuôi kết thúc là phụ âm (ngoại trừ phụ âm “ㄷ”)

## 2. Động từ '있다/없다' : Có / không có

예:

- 동생이 있습니까? Bạn có em không?

- 네, 동생이 있습니다. Có, tôi có đứa em.

Hoặc

- 아니요, 동생이 없습니다. 그런데 언니는 있습니다. Không, tôi không có em.

Nhưng tôi có chị gái.

형이 없습니다.

Tôi không có anh trai.

부모님이 계십니까?

Bạn vẫn còn cha mẹ chứ?

할 아버지가 안 계십니다.

Tôi không còn ông.

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 문장을 완성하십시오.:

보기: 가 다 : 가 + ㅁ니다 = 갑니다

가 + ㅁ니까 ? = 갑니까 ?

있다 : 있 + 습니다 = 있습니다

있 + 습니까 ? = 있습니까 ?

재미있다 thú vị, hay    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

출발하다 xuất phát    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

도착하다 đến nơi    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

찍다 chụp hình    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

기다리다 chờ    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

환영하다 hoan nghênh    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

읽다 đọc    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

피곤하다 mệt    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

시끄럽다 ồn ào    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

복잡하다 đông đúc, phức tạp    ⇨ .....  
⇨ ..... ?

## 📖 대화를 완성하십시오.

1) 가: 가족/ 태국에 있다. ⇨ .....

나: 아니요, 한국에 있다. ⇨ .....

2) 가: 형제/ 없다. ⇨ .....

나:

아니요, 오빠/ 여동생/ 있다. 미국에/ 있다.

⇨ .....

3) 가: 오빠/ 학생/ 이다. ⇨ .....

나: 아니요, 오빠/ 학생/ 이다. 회사원/이다.

⇨ .....

4) 가: 여동생/ 회사원/ 이다. ⇨ .....

나: 네, 여동생/ 회사원/이다. ⇨ .....

## 2. 읽기 연습

### 📖 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.



안녕하세요? 저는 안나입니다. 서강대학교 학생입니다.  
저는 호주 사람입니다. 여기 가족 사진이 있습니다. 이분이  
아버지입니다. 아버지는 선생님입니다. 저분은 어머니입니다.  
어머니는 의사입니다. 오빠가 있습니다. 오빠는 회사원입니다.  
남동생이 있습니다. 남동생은 학생입니다. 언니는 없습니다.  
여러분, 만나서 반가워요.

\*) 윗 글을 읽고 물음에 답하십시오.

1) 안나는 서강대학교 학생입니까 ?

2) 안나는 일본 사람입니까 ?

3) 안나는 오빠가 있습니까 ?

4) 언니도 있습니까 ?

5) 남동생도 있습니까 ?

### 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.

1) 뜨엉 씨는 여동생이 있습니다. (      )

2) 가족은 아버지, 어머니, 여동생하고 저예요. (      )

3) 풍 씨는 누나가 있습니다. (      )

## 제 5 과: 일상생활 Sinh hoạt hàng ngày



### 회화:

수 연: 언제 한국어를 공부합니까?

Su-yeon: Bạn học tiếng Hàn khi nào ?

리 밍: 오전에 한국어를 공부합니다.

Lee Ming: Mình học tiếng Hàn vào buổi sáng.

수 연: 오후에 무엇을 합니까?

Su-yeon: Buổi chiều bạn làm gì ?

리 밍: 오후에 친구를 만납니다.

Lee Ming: Buổi chiều mình có hẹn với bạn.

### I. 어휘

아침 : Buổi sáng, bữa sáng

점심 : Buổi trưa, bữa trưa

저녁 : Buổi tối, bữa tối

밤 : Ban đêm

생일 : Sinh nhật

일기 : Nhật ký

친구 : Bạn

가르치다 : Dạy học

만나다 : Gặp

오다 : đến

가다 : đi

재미있다 : thú vị, hay

좋아하다 : thích

있다 : có

사다 : mua

먹다 : ăn

하다 : làm

찍다 : chụp (hình, ảnh)

기쁘다 : vui

알다 : biết

공부하다 : học

노래하다 : hát

## II. 문법

### 1. Danh từ + (을/를)

Là trợ từ được đặt đằng sau danh từ khi danh từ đó được dùng làm tân ngữ chỉ mục đích trả lời cho câu hỏi của động từ hành động, động tác vị ngữ “gì, cái gì”

| 을                                           | 를                                              |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Dùng khi danh từ có đuôi kết thúc là phụ âm | Dùng khi danh từ có đuôi kết thúc là nguyên âm |

Cấu trúc:

책: → 책 + 을 = 책을

사과: → 사과 + 를 = 사과를

예:

- 한국어를 공부합니다: Tôi học tiếng Hàn.
- 매일 신문을 봅니다: Tôi xem báo hàng ngày.
- 저는 운동을 좋아합니다: Tôi thích thể dục.
- 어머니가 과일을 삽니다: Mẹ mua trái cây.

### 2. Danh từ + 예 (được sử dụng dưới nhiều hình thái khác nhau)

a) Thể hiện điểm đến của chuyển động, di chuyển. Có nghĩa: tới (đến)

Ví dụ:

- 시장에 갑니다: (tôi) đi đến chợ.
- 영수가 김포공항에 나갔습니다. Yongsu đã đi ra sân bay kimpo

b) Thể hiện phạm vi của thời gian. Có nghĩa: lúc (vào lúc)

Ví dụ:

- 몇 시에 회사에 갑니까? Bạn đi đến công ty lúc mấy giờ?
- 아침에 운동을 합니다. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

c) Thể hiện phạm vi của vị trí trong không gian. Có nghĩa: Ở / với / vào

Ví dụ:

- 내일 집에 있겠습니다. Ngày mai tôi sẽ ở nhà.
- 그 옷은 내 몸에 꼭 맞아요. Chiếc áo đó nhất định vừa đối với cơ thể tôi.
- 철수는 대학교에 입학했습니다. Chol-su đã nhập học vào trường đại học

d) Thể hiện nguyên nhân tác động của vị ngữ. Có nghĩa: bởi, vì

Ví dụ:

- 천둥 소리에 깜짝 놀랐어요. Tôi đã giật mình vì tiếng sấm.
- 그 친구는 병에 시달리고 있어요. Người bạn đó đang khổ sở vì bệnh tật.

e) Khi kết hợp với số từ thể hiện giá trị đối với đơn vị tiêu chuẩn: với / trong

Ví dụ:

- 이 사과는 한 개에 천원입니다. Táo này 1000 won cho 1 quả.
- 이 기계는 하루에 1 분씩 틀려요. Đồng hồ này trong 1 ngày sai 1 phút.

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 다음 문장을 완성하십시오.

- 1) 할아버지/ 영화/ 보다.    ⇨ .....
- 2) 할머니/ 텔레비전/ 보다. ⇨ .....
- 3) 누나/ 친구/ 만나다.      ⇨ .....
- 4) 아버지/ 술/ 마시다.      ⇨ .....

- 5) 형/ 이메일/ 보내다.     ⇨ .....
- 6) 여동생/ 편지/ 보내다.     ⇨ .....
- 7) 나/ 책/ 읽다.             ⇨ .....

## 2. 읽기 연습

📖 다음 질문을 잘 읽고 맞는 답을 고르십시오.

1. 일본어를 공부합니까?

- a/ 네, 일본어를 공부합니다.             b/ 네, 일본어를 공부합니다.
- c/ 일본어를 배우다.

2. 불고기를 삽니까?

- a/ 불고기를 삽니다.                         b/네, 불고기를 삽니다.
- c/네, 불고기삽니다.

3. 수영을 합니까?

- a) 수영합니다.                                b) 네, 수영을 합니다.
- c) 수영하다.

4. 한국 영화를 봐요?

- a/ 네, 한국 영화를 봅니다.                b/ 좋아요, 한국 영화를 봅시다.
- c/ 좋아요, 수영하러 갑시다.

5. 친구를 만납니까?

- a/ 좋아요, 같이 친구를 만납시다.     b/ 네, 친구를 만납니다.
- c/ 친구를 만납니다.

📖 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.



오늘은 토요일입니다. 나는 형을 만납니다. 나는 아주 반갑습니다. 형은 카메라를 삽니다. 우리는 점심을 먹습니다. 오후에 우리는 공원에서 산책을 합니다. 공원에 사람들이 많습니다. 형은 사진을 찍습니다. 새하고 나무를 찍습니다. 형은 즐거워요. 나도 아주 즐거워요.

\*) 물음에 답하십시오.

- 1) 이 사람은 형을 만납니까?
- 2) 형은 무엇을 삽니까?
- 3) 형은 무엇을 찍습니까?

### 3. 듣기연습

📖 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

- 1) 우진 씨는 영화를 좋아합니다. (     )
- 2) 흐엉 씨는 커피를 좋아합니다. (     )
- 3) 루이엔 씨는 오늘 집에서 공부합니다. (     )
- 4) 민준 씨는 회사 식당에서 식사합니다. (     )
- 5) 흐엉 씨는 지금 전화합니다. (     )

📖 잘 듣고 관련된 정보를 연결하십시오.

- |          |          |          |
|----------|----------|----------|
| 1) 이유나 • | • ① 신문 • | • (a) 사다 |
| 2) 이지훈 • | • ② 빵 •  | • (b) 읽다 |
| 3) 박수빈 • | • ③ 구두 • | • (c) 먹다 |

📖 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.

1) 누가 카페에 있습니까?

- ① 흐엉 씨                      ② 풍 씨                      ③ 수지 씨

2) 흐엉 씨가 무엇을 합니까?

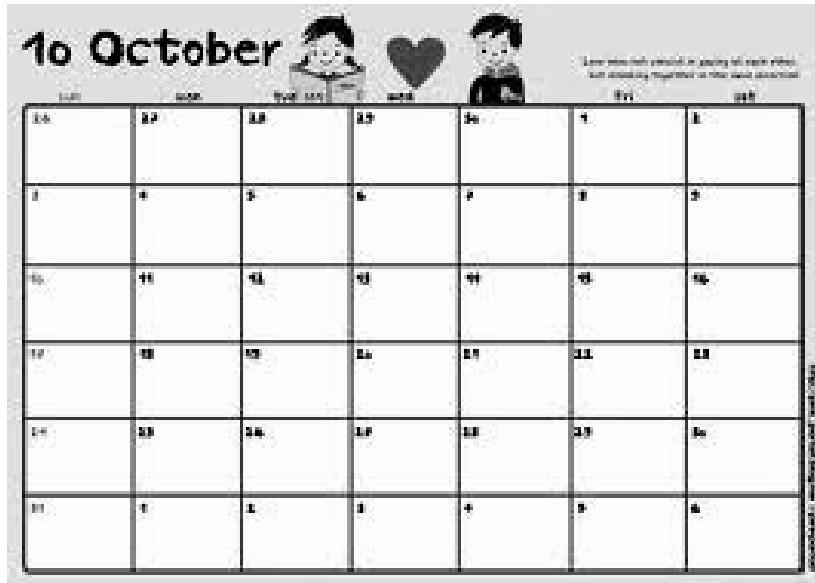
- ① 일을 합니다.              ② 이메일을 읽습니다. ③ 친구를 만납니다.

3) 풍 씨가 .....을 만납니다.

- ① 베트남 사람              ② 한국 사람              ③ 일본 사람

## 제 6 과: 날짜와 요일

### Ngày và thứ



### 회화:

수 연: 오늘이 몇 월 며칠입니까?

Su-yeon: Hôm nay là ngày bao nhiêu nhỉ?

리 밍: 시월 이일입니다.

Lee Ming: Ngày 2 tháng 10.

수연: 오늘이 무슨 요일입니까?

Su-yeon: Hôm nay là thứ mấy ?

리 밍: 금요일입니다.

Lee Ming: Thứ Sáu.

### I. 어휘

~ 월 -Tháng...

사월 :Tháng 4

팔월 :Tháng 8

십이월 :Tháng 12

일월 :Tháng 1

오월 :Tháng 5

구월 :Tháng 9

주 :Tuần

이월 :Tháng 2

유월 :Tháng 6

시월 :Tháng 10

년 :Năm

삼월 :Tháng 3

칠월 :Tháng 7

십일월 :Tháng 11

일 :Ngày

|             |             |                |                |
|-------------|-------------|----------------|----------------|
| 시: giờ      | 분 : Phút    | 초 :Giây        | 전 : Kém, trước |
| 월요일 : thứ 2 | 화요일 : thứ 3 | 수요일 : thứ 4    | 목요일 : thứ 5    |
| 금요일 : thứ 6 | 토요일 : thứ 7 | 일요일 : chủ nhật | 주말 : Cuối tuần |

\*) Đại từ nghi vấn từ về số, số lượng:

|               |                             |
|---------------|-----------------------------|
| 얼마 bao nhiêu  | 몇 시 mấy giờ                 |
| 몇 개 mấy cái   | 며칠 ngày mấy                 |
| 몇 가지 mấy loại | 몇(명 /분) : mấy (người / vị ) |

이거 얼마예요? Cái này giá bao nhiêu?  
 지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?  
 몇 개 드릴까요? Ông/bà muốn mấy cái ạ?  
 오늘 며칠이에요? Hôm nay là ngày mấy?  
 몇 가지 색이 있어요? Ông/ bà có bao nhiêu màu?

## II. 문법

### 1. 몇 -N

Đề hỏi số đếm ta dùng từ “몇”. 몇 đứng trước một danh từ để ngụ ý rằng số lượng của danh từ đó là bao nhiêu.

Ví dụ:

|                         |                                     |
|-------------------------|-------------------------------------|
| 오늘 몇 과를 공부합니까? (과: bài) | Hôm nay chúng ta học bài mấy ?      |
| 식당이 몇 층입니까? (층: tầng)   | Nhà hàng ở tầng mấy ?               |
| 얼마예요?                   | Nó giá bao nhiêu ?                  |
| 생일이 언제입니까?              | Khi nào đến sinh nhật của anh ?     |
| 언제 태어났습니까?              | Anh sinh năm nào ?                  |
| 1982 년 11 월 30 일생입니다.   | Tôi sinh ngày 30 tháng 11 năm 1982. |
| 11 월 20 일입니다. 당신은요?     |                                     |

Ngày 20 tháng 11. Khi nào đến ngày sinh của anh?

제 생일은 10 월입니다.

Sinh nhật tôi vào tháng 10.

## 2. N + 예요' và N + 이에요

+ '이다' luôn luôn được viết liền với một danh từ mà nó kết hợp. Và khi phát âm cũng không ngắt giữa danh từ và "이다".

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -ㅂ니다/습니다 nó sẽ là " N 입니다 "

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -(아/어/여)요. nó sẽ có hai dạng '-예요' và '-이에요'. '-예요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp không có patchim, và '-이에요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp có patchim.

예:

안나 + -예요 --> 안나예요.

책상 + -이에요 --> 책상이에요.

+ **Cấu trúc câu phủ định của động từ '이다' là "N(은/는) N(이/가) 아니다".**

- 아니다 + -ㅂ니다/습니다 --> 아닙니다.

- 아니다 + -아/어/여요 --> 아니예요.

예:

제가 호주사람이에요. <---> 제가 호주사람이 아니예요.

제가 호주사람이에요. <---> 저는 호주사람이 아니예요.

## 3. Đuôi câu 아(어/여)요

Từ động từ nguyên thể ta bỏ đuôi ㅏ và thêm vào đuôi cụm từ – 아요 hoặc 어요.

Cụ thể:

- Nếu động từ nguyên mẫu có kết thúc là ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, thì ta thêm vào đuôi 아요.

예:

|           |                                                                 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|
| 알다 : biết | 알 + 아요 --> 알아요                                                  |
| 좋다 : tốt  | 좋 + 아요 --> 좋아요                                                  |
| 가다 : đi   | 가 + 아요 --> 가아요 --> 가요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim) |
| 오다 : đến  | 오 + 아요 --> 오아요 --> 와요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim) |

**- Nếu động từ nguyên mẫu có kết thúc là 어, 여, ㅣ, ㅏ, ㅑ, thì ta thêm vào đuôi 어요.**

**예:**

|                |                              |
|----------------|------------------------------|
| 있다 : có        | 있 + 어요 --> 있어요               |
| 먹다 : ăn        | 먹 + 어요 --> 먹어요               |
| 없다 : không có  | 없 + 어요 --> 없어요               |
| 배우다 : học      | 배우 + 어요 --> 배워요              |
| 기다리다 : chờ đợi | 기다리 + 어요 --> 기다리어요 --> 기다려요. |
| 기쁘다 : vui      | 기쁘 + 어요 --> 기뻐어요 --> 기뻐요     |

**- Những động từ, tính từ kết thúc với 하다 sẽ kết hợp với `여요' :**

**예:**

|                                      |
|--------------------------------------|
| 공부하다 : học                           |
| 공부하 + 여요 --> 공부하여요 --> 공부해요(rút gọn) |
| 좋아하다 : thích                         |
| 좋아하 + 여요 --> 좋아하여요 --> 좋아해요(rút gọn) |
| 노래하다 : hát                           |
| 노래하 + 여요 --> 노래하여요 --> 노래해요(rút gọn) |

**\* Động từ, tính từ bắt quy tắc có âm tiết cuối là (-):**

- Tất cả các động từ, tính từ được kết thúc bởi nguyên âm (-) nếu sau nó là '아' hoặc '어' thì (-) bị loại bỏ (biến mất). tùy theo nguyên âm còn lại ta ghép với:

(\*) + '-아요' nếu âm trước nó nguyên âm là 'ㅏ' hoặc 'ㅑ',

(\*) + '-어요' với các nguyên âm khác (các nguyên âm còn lại).

Ví dụ: Bất quy tắc -으 + '-아요' khi :

바쁘(다) + -아요 : 바빠 + ㅏ 요 => 바빠요 : bận rộn

배가 고프(다) + -아요 : 고프 + ㅏ 요 => 고파요: đói bụng

나쁘(다) + -아요: 나빠 + ㅏ 요=> 나빠요: xấu (về tính chất)

잠그(다) + 아요: 잠ㄱ + ㅏ 요 => 잠가요: khoá

아프(다) + 아요: 아 ㅍ + ㅏ 요 => 아파요: đau

저는 오늘 바빠요. Hôm nay tôi bận.

오늘 아침에 바빴어요. Sáng nay tôi (đã) bận.

바빠서 못 갔어요. Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.

Ví dụ: - Bất quy tắc -으 + '-어요' khi :

예쁘(다) + -어요 : 예빠 + ㅓ 요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다) + -어요 : 슬ㅍ + ㅓ 요 => 슬퍼요 (buồn)

기쁘(다) + -어요: 기빠 + ㅓ 요 => 기뻐요 (vui )

슬프(다) + -어요 : 슬 ㅍ + ㅓ 요 => 슬퍼요 (buồn )

**\* Động từ, tính từ bắt quy tắc tận cùng là patchim(ㅃ):**

- Đại đa số các động từ, tính từ được kết thúc bởi phụ âm patchim ‘ㅃ’ nếu sau nó là nguyên âm thì patchim ‘ㅃ’ bị loại bỏ đi. Nhưng ta phải thêm ‘우’ cho phần còn lại.

Ví dụ:

춥다(lạnh) +어요: → 추우 +어요 → 추워요

덥다(Nóng) +어요: → 더우+어요 → 더워요

반갑다(vui mừng) +어요: → 반가우+어요 → 반가워요

Chú ý :

Một số động từ cũng kết thúc là batchim ⇨ nhưng không theo quy luật này như:

잡다(bắt, nắm)

입다 (Mặc, khoác)

좁다(Chật, hẹp)

#### 4. Số Hán Hàn

|           |       |            |       |             |       |              |       |          |        |
|-----------|-------|------------|-------|-------------|-------|--------------|-------|----------|--------|
| 0 영       | 1 일   | 2 이        | 3 삼   | 4 사         | 5 오   | 6 육          | 7 칠   | 8 팔      | 9 구    |
| 10 십      | 11 십일 | 12 십이      | 13 십삼 | 14 십사       | 15 십오 | 16 십육        | 17 십칠 | 18 십팔    | 19 십구  |
| 20 이십     | 30 삼십 | 40 사십      | 50 오십 | 60 육십       | 70 칠십 | 80 팔십        | 90 구십 | 100 백    | 200 이백 |
| 1000 천    |       | 2000 이천    |       | 3000 삼천     |       | 10000 만      |       | 20000 이만 |        |
| 100000 십만 |       | 1000000 백만 |       | 10000000 천만 |       | 100000000 일억 |       |          |        |

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ [보기]와 같이 숫자를 쓰십시오.

[보기] 오늘 / 7 월 12 일 / 토요일

⇒ 오늘은 칠월 십이 일, 토요일이에요.

1) 식당 / 1 층 ⇨ .....

2) 교과서의 페이지 / 48 페이지 ⇨ .....

3) 사무실 / 503 호 ⇨ .....

4) 오늘 / 6 월 16 일 ⇨ .....

5) 버스 번호 / 7016 호 ⇨ .....

6) 전화번호 / 010-9241-8377 ⇨ .....

☞ “-아/어/여요”를 사용해서 표에 채우십시오.

|                      | - 아/어요 | - 아/어요? |
|----------------------|--------|---------|
| 1) 일어나다: ngủ dậy     | 일어나요   |         |
| 2) 이를 닦다: đánh răng  |        |         |
| 3) 세수하다: rửa mặt     |        |         |
| 4) 읽다: đọc           |        |         |
| 5) 끝나다: kết thúc     |        |         |
| 6) 배우다: học          |        |         |
| 7) 숙제하다: làm bài tập |        |         |
| 8) 청소하다: dọn dẹp     |        |         |
| 9) 목욕하다: tắm         |        |         |
| 10) 출근하다: đi làm     |        |         |

## 2. 읽기연습

☞ 다음 글을 읽고 맞으면 O, 틀리면 X 하세요.

오늘은 4월 9일이에요. 토요일이에요. 오늘 한국 친구를 만나요.  
한국 친구는 하노이에서 베트남어를 공부해요. 저는 다음 수요일에  
한국어 시험을 봐요. 내일 도서관에서 한국어 시험공부를 해요.  
그리고 다음 주말에 여행을 가요. 다낭에서 수영을 해요.

\* 새 단어:

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - 시험: bài thi, kỳ thi  | - 수영을 하다: bơi        |
| - 도서관: thư viện        | - 다낭: Đà Nẵng        |
| - 다음 주말: cuối tuần sau | - 여행을 가다: đi du lịch |
- 1) 한국 친구는 수요일에 시험을 봐요. (     )
  - 2) 저는 주말에 한국 친구를 만나요. (     )
  - 3) 저는 4월 10일에 도서관에서 공부해요. (     )
  - 4) 저는 이번 주말에 다낭에서 수영을 해요. (     )

### 3. 듣기 연습

📖 잘 듣고 알맞은 것을 연결하십시오.

- |              |   |           |
|--------------|---|-----------|
| 1) 5 월 6 일   | • | • (가) 시험  |
| 2) 12 월 10 일 | • | • (나) 등산  |
| 3) 10 월 12 일 | • | • (다) 여행  |
| 4) 5 월 19 일  | • | • (라) 커피숍 |
| 5) 1 월 1 일   | • | • (마) 설날  |

📖 잘 듣고 글자로 들은 정보를 쓰십시오.

- 1) .....월 .....일에 한국을 여행합니다.
- 2) 주말은 .....과 .....입니다.
- 3) 우리 집 전화번호는 ..... - .....입니다.
- 4) 한국학과 사무실은 ..... 층 .....호입니다.

📖 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

- 1) 유나 씨를 언제 만납니까?

① 10 월 10 일, 수요일

② 10 월 11 일, 목요일

- 2) 내일은 며칠입니까?

① 1 월 4 일, 금요일

② 1 월 5 일, 토요일

- 3) 언제 회의를 합니까?

① 8 월 19 일, 화요일

② 8 월 20 일, 수요일

- 4) 유나 씨 집은 몇 호입니까?

① 1501

② 1051

## 제 7 과: 물건 사기 -1

### Mua sắm -1



### 회화:

아저씨: 어서 오십시오.

Chủ bán hàng: Xin mời vào!

De Lee: 아저씨, 이 사과 얼마예요?

Chú ơi! Táo này giá bao nhiêu ?

아저씨: 한 개에 천 원이에요.

Chủ bán hàng: Một quả táo giá 1000 won.

De Lee: 저 바나나는 얼마예요?

Nải chuối kia giá bao nhiêu?

아저씨: 한송이에 사천 원이에요.

Chủ bán hàng: Một nải giá 4000 won.

De Lee: 사과 세 개하고 바나나 한 송이 주세요.

Cho cháu 3 quả táo và 1 nải chuối.

### I. 어휘

송이 : Bông ( hoa), nải, nhánh ( chuối), chùm (nhô)

명/분 : Người

권 : Cuốn ( sách, tạp chí)

자루 : Cái ( bút chì)

마리 : Con ( cá)

장 : Trang ( bìa, tạp chí)

벌 : Bộ (áo, quần)

병 : Chai ( bia, rượu)

켈레 : Đôi ( dép, sandal, giày)

잔 : Tách, Cốc ( cafe, trà)

살 : Tuổi tác

대 : Cái( ô tô, máy tính)

개: cái, quả

## II. 문법:

### 1. Số thuần Hàn

|         |            |           |           |           |
|---------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 0 영/공   | 1 하나(한)    | 2 둘(두)    | 3 셋(세)    | 4 넷(네)    |
| 5 다섯    | 6 여섯       | 7 일곱      | 8 여덟      | 9 아홉      |
| 10 열    | 11 열하나(열한) | 12 열둘(열두) | 13 열셋(열세) | 14 열넷(열네) |
| 15 열다섯  | 16 열여섯     | 17 열일곱    | 18 열여덟    | 19 열아홉    |
| 20 스물   | 24 스물넷     | 30 서른     | 36 서른여섯   | 40 마흔     |
| 47 마흔일곱 | 50 쉰       | 53 쉰셋     | 60 예순     | 66 예순여섯   |
| 70 일흔   | 72 일흔둘     | 80 여든     | 81 여든하나   | 90 아흔     |
| 98 아흔여덟 | 100 백      | 200 이백    |           |           |

### 2. Đơn vị đếm

(1) Trong tiếng Hàn có rất nhiều đơn vị đếm được sử dụng phức tạp. '개' có nghĩa là 'cái, trái, miếng', phạm vi sử dụng của đơn vị đếm này rất rộng, '명' nghĩa là 'người' được dùng để đếm người. '분' và '사람' cũng được sử dụng để đếm người, nhưng '분' là thể lịch sự và thể hiện rõ sự tôn trọng với người được đếm. Các danh từ dùng làm đơn vị đếm không đứng riêng một mình mà phải được sử dụng sau với số đếm hoặc các định từ chỉ định nó. Ví dụ '다섯 개, 열 개', hoặc '일곱 명, 아홉 명'.

ví dụ:

시계 다섯 개 : năm cái đồng hồ

책 일곱 권 : bảy quyển sách

학생 열 명 : mười học sinh

선생님 열 여덟 분 : 18 (vị) giáo viên

Có 5 số thuần Hàn được thay đổi dạng thức khi sử dụng chung các đơn vị đếm.

Số đếm thuần Hàn → Số đếm + đơn vị đếm

하나 → 한 개, 한 명, 한 분, 한 사람

둘 → 두 개, 두 명, 두 분, 두 사람

셋 → 세 개, 세 명, 세 분, 세 사람

넷 → 네 개, 네 명, 네 분, 네 사람

스물 → 스무 개, 스무 명, 스무 분, 스무 사람

ví dụ: - 사과 한 개 주세요. Hãy đưa cho tôi 1 quả táo.

- 저는 아이들이 세 명 있어요. Tôi có 3 đứa con.

**\*\* Chú ý:** Khi nói về giờ giấc thì cả số thuần Hàn và số Hán Hàn đều được sử dụng - Số thuần Hàn nói giờ, - số Hán Hàn nói phút và giây:

04:40       =>   네 시 사십 분

Số thuần Hàn + 시 (giờ)

한 시 một giờ

열 시 mười giờ

Số Hán Hàn + 분 (phút)

사십 분 bốn mươi phút

삼십 분 ba mươi phút

한 시 반에 만납시다. Chúng ta hãy gặp nhau lúc 1 giờ rưỡi nhé.

('반' là "rưỡi", 30 phút)

수업이 열 시 오 분에 끝났어요. Tiết học kết thúc lúc 10:05.

**3. Trợ từ '-에' : cho mỗi, cho, với giá, tại, ở, vào lúc ( tham khảo bài 5)**

Bài này chúng ta sẽ học thêm nghĩa của '-에' cho câu nói giá cả.

저는 안나씨를 한 시에 만나요. Tôi. gặp Anna vào lúc 1 giờ.

저는 월요일에 등산을 가요. Tôi đi leo núi vào ngày thứ Hai.

그 책을 1,000 원에 샀어요. Tôi đã mua quyển sách với giá 1000 won.

이 사과 한 개에 얼마예요? Táo này bao nhiêu tiền (cho mỗi) một quả?

#### 4. Để nói 2 danh từ ta dùng từ “하고”: và / với

예:

책하고 연필이 있어요.

Tôi có một cuốn sách và một chiếc bút chì.

영화하고 음악을 좋아해요.

Tôi thích phim và âm nhạc.

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

📖 다음 ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

1. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (6:10) 이에요.



- |           |            |
|-----------|------------|
| a/ 여섯시 십분 | b/ 일곱시 삼십분 |
| c/ 여덟시 십분 | d/ 여섯시 이십분 |

2. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (7:15) 이에요.



- |           |            |
|-----------|------------|
| a/ 일곱시 오분 | b/ 일곱시 십오분 |
| c/ 여덟시 오분 | d/ 아홉시 십오분 |

3. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (9:50) 이에요.



- |            |             |
|------------|-------------|
| a/ 다섯시 구분  | b/ 아홉시 오분   |
| c/ 아홉시 오십분 | d/ 다섯시 사십오분 |

4. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (8:5) 이에요.



- a/ 여덟시 오십분      b/ 일곱시 오분  
c/ 다섯시 팔분      d/ 여덟시 오분

5. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (12:00) 예요.



- a/ 열두시      b/ 열시 이십분  
c/ 영시 이십분      d/ 열두시 십이분

6. 몇시예요? \_\_\_\_\_ (2:45) 이에요.



- a/ 네시 이십오분      b/ 두시 사십오분  
c/ 두시 오십사분      d/ 다섯시 이십사분

📖 그림을보고 다음 ( \_\_\_\_ )에 알맞은 것을 고르십시오



1. 안나는 \_\_\_\_\_(여섯시/ 일곱시/ 여덟시/ 아홉시)에 일어나요.
2. 안나는 \_\_\_\_\_(여섯시/ 여섯시 삼십분/ 일곱시/ 일곱시 삼십분)에 운동을 해요.
3. 안나는 \_\_\_\_\_(열두시/ 열두시 삼십분/ 네시/ 네시 삼십분)에 점심을 먹어요.
4. 안나는 \_\_\_\_\_(세시/ 네시/ 다섯시/ 열한시 십분)에 한국어 공부를 해요.
5. 안나는 \_\_\_\_\_(한시 십분/ 열시 십일분/ 열한시 십분/ 열한시 삼십분)에 잠을 자요.

### 📖 문장을 완성하십시오.

1. 하이: 이 사진이 영민 씨 가족 사진이에요?

조영민: 네. 우리 .....은 아버지, 어머니, 동생, 저 이렇게 .....명이에요.

하이: 아버지는 직장에 다니세요?

조영민: 아니요. 아버지는 .....에 다니시지 않아요. 아버지는 회사원이세요.

하이: 어머니는 회사에 다니세요?

조영민: 아니요. 어머니는 주부예요.

2. Hoa 씨 가족은 모두 ..... 명이에요.

Hoa 씨는 아버지, 어머니, 그리고 오빠가 .....

아버지는 회사에 다니세요.

## 2. 읽기 연습

### 📖 다음 대화를 잘 읽고 질문에 답하십시오.

풍 : 지원 씨, 무엇을 사요?

지원 : 저는 신발을 사요. 풍 씨는요?

풍 : 저는 가방을 사요. 이 가방 어때요?  
 지원 : 조금 커요. 하지만 아주 예뻐요!  
 풍 : 그래요? 아저씨, 이 가방 얼마예요?  
 주인 : 삼만 원입니다.  
 풍 : 네, 이 가방 주세요.  
 지원 씨, 이 신발 어때요? 색깔이 예뻐요.  
 지원 : 좋아요. 이 신발은 얼마예요?  
 주인 : 만 오천원이에요.  
 지원 : 여기 있습니다.

**\* 새 단어:**

- 조금 크다: hơi to                      - 아주 예쁘다: rất đẹp
- 색깔: màu sắc

1) 두 사람은 오늘 무엇을 샀니까? 메모해 보세요.

|           | 풍 | 지원 |
|-----------|---|----|
| 무엇을 사요?   |   |    |
| 돈을 얼마 내요? |   |    |

2) 풍 씨 가방이 어때요?

.....

**3. 듣기 연습**

📖 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

1) 사과는 얼마입니까?

- ① 한 개에 1,000 원                      ② 한 개에 2,000 원
- ③ 한 개에 3,000 원                      ④ 한 개에 4,000 원

2) 이 사람은 무엇을 샀니까?

① 사과 한 개하고 생선 한 마리

② 사과 두 개하고 생선 세 마리

③ 사과 세 개하고 생선 두 마리

3) 이 사람이 산 것은 모두 얼마입니까?

① 16,000 원

② 7,000 원

③ 4,000 원

## 제 8 과: 전화 1

### Điện thoại 1



### 회화

수 연: 여보세요. 거기 김 선생님 댁입니까?

(Alo, Đó có phải nhà của ông Kim không ạ?)

리 밍: 네, 그렇습니다. 실례지만, 누구세요?

(Vâng, Đúng rồi ạ. Xin lỗi ai vậy?)

수 연: 저는 수연입니다. 김 선생님의 친구입니다. 선생님 계십니까?

(Tôi là Suyong, là bạn của ông Kim. Ông ấy có nhà không ạ?)

리 밍: 아니요, 지금 안 계세요.

(Không, bây giờ ông không có ở nhà ạ)

수 연: 아, 그러면 다시 전화하겠습니다. 안녕히 계세요.

(A, vậy thì tôi sẽ gọi lại. Xin chào!)

## I. 어휘

|                                              |                                                              |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 거기: Ở đó                                     | 댁: Nhà (Là kính ngữ của 집)                                   |
| 여보세요: Alô, Em(anh, chị...)oi [Khi gọi ai đó] | 아주머니: Dì, cô, bà [Dành cho người lớn tuổi, đã lập gia đình]  |
| 그렇다: Như thế                                 | 실례지만: Xin lỗi ...[Dùng khi muốn hỏi, hay nhờ cậy ai việc gì] |
| 누구: Ai                                       | 의: Của [Sở hữu cách]                                         |
| 계시다: Có, ở [Kính ngữ của 있다]                 | 지금: Bây giờ                                                  |
| 안: Không                                     | 아: Ah, À                                                     |
| 그러면: Nếu vậy thì...                          | 다시: Lại [Thực hiện lại..]                                    |
| 전화하다: Gọi điện thoại                         | ...겠...: Sẽ [Thì tương lai]                                  |
| ...에게: Cho...[làm gì cho ai đó]              | 그래요. Thế à, Vậ à. Đúng thế.                                  |

## II. 문법

### 1. SỞ HỮU CÁCH: N1 의 N2 —> N2 CỦA N1

Ví dụ:

\*\*김영숙 씨의 친구 — Bạn của Kim Yeong Suk

—N1: 김영숙 씨      —N2: 친구[Bạn]

\*\*나의 책: Sách của tôi → 나의 được rút gọn thành 내..

\*\*저의 가방: Cặp của tôi → 저의 được rút gọn thành 제

### 2. 누구: Đại từ nghi vấn “ai ?”

Ví dụ:

\* 오늘은 누구를 만났습니까? —[ Hôm nay bạn đã gặp ai vậy?]

\* 이것은 누구의 책입니까? —[ Cái này là sách của ai đây? - là sách của ai vậy?]

\* 누구에게 전화했어요? —[ Đã gọi điện cho ai vậy?]

\* 친구에게 전화했어요. [ Đã gọi điện cho bạn]

\* 누가 = 누가 → Ai ( đóng vai trò là chủ ngữ)

Ví dụ:

**\*\*누가 왔어요?** - [Ai đã đến vậy?]

- 친구가 왔어요? - [Bạn đã đến/ Một người bạn...]

**\*\*교실에 누가 계세요?** - [Ai đang ở trong phòng học vậy?]

- 김 선생님이 계세요. - [Thầy Kim đang ở trong phòng học]

**3. 안 -V : KHÔNG + ĐỘNG TỪ** → Đây là dạng thức câu phủ định

안 V = V 지 않다.

Ví dụ:

**\*\*철수는 안 왔어요.** = 철수는 오지 않았어요. —[Cheol-su đã không đến]

**\*\*나는 윌슨 씨를 안 만났어요** = 나는 윌슨 씨를 만나지 않았어요.

—[Tôi đã không gặp Wilson]

**\*\*영숙 씨는 오늘 학교에 안 갔어요.** = 영숙 씨는 오늘 학교에 가지 않았어요.

—[Hôm nay Yeongsuk không đến trường ---Hôm nay Yeongsuk không đi học]

#### 4. THÌ TƯƠNG LAI:

V – 겠- : Sẽ thực hiện 1 hành động nào đó, mang ý chắc chắn sẽ thực hiện hoặc sẽ xảy ra. ( Không phân biệt động từ có Batchim hay không có Batchim.)

Ví dụ:

**\*\* 다시 전화하겠습니다.** —[Tôi sẽ gọi lại]

**\*\* 한국어를 배우겠습니다.** —[Tôi sẽ học tiếng Hàn]

**\*\* 나는 주스를 마시겠습니다.** —[Tôi sẽ uống nước trái cây]

**\*\* 토요일에 무엇을 하시겠습니까?** —[Thứ bảy này anh sẽ làm gì?]

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 “안 + V”를 사용해서 [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]      가: 신문을 봐요?

나: 아니요, 신문을 안 봐요. 텔레비전을 봐요.

1) 가: 밥을 먹어요?

나: 아니요, ..... 커피를 마셔요.

2) 가: 음악을 들어요?

나: 아니요, ..... 책을 읽어요.

3) 가: 공부해요?

나: 아니요, ..... 운동해요.

4) 가: 부모님에게 자주 전화해요?

나: 아니요, ..... 이메일을 보내요.

5) 가: 오늘 친구를 만나요?

나: 아니요, ..... 회사에서 일해요.

## 2. 읽기 연습

📖 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.

안녕하세요? 내일은 제 생일이예요. 저녁에 우리집에 오세요.  
불고기 파티가 있어요. 맥주도 있어요. 우리집은  
센추럴(Central)가에 있어요. 센추럴가에 서강병원이 있어요.  
서강병원 옆에 꽃가게가 있어요. 꽃가게뒤에 우리집이 있어요.  
우리집은 312 호예요. 전화: 123-4567

\*) 대답하십시오.

1. 내일은 누구의 생일이예요?

2. 불고기 파티가 있어요?

3. 맥주도 있어요?

4. 집은 서강병원 에 있어요?

5. 센추럴가에 집이 있어요?

6. 집은 213 호예요?

### 3. 듣기 연습

☞ 타완 씨의 전화번호는 몇 번이에요? 다음을 잘 듣고 전화번호를 써 보십시오.

타완 씨의 전화번호: .....

☞ 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

- 1) 왕치엔 씨는 지금 사무실에 없어요. (     )
- 2) 왕치엔 씨가 박수진 씨한테 전화했어요. (     )
- 3) 왕치엔 씨는 한 시에 박수진 씨를 만나요. (     )

☞ 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

마크: 수진 씨, 전화번호 좀 가르쳐 주세요.

수진: .....예요. 마크 씨는요?

마크: .....이에요.

수진 씨, 제가 내일 오전에 전화할까요?

수진: 오전에는 회의가 있어요. 문자 메시지를 보내세요.

## 제 9 과: 하루 일과

### Công việc trong ngày



### 회화:

수 연: 날마다 무엇을 해요?

Suyeon: Hàng ngày bạn làm gì ?

리 밍: 월요일부터 금요일까지 한국어를 공부해요.

보통 주말에 산에 가요.

Leeming: Mình học tiếng Hàn từ thứ 2 đến thứ 6.

Mình thường đi leo núi vào cuối tuần.

수 연: 오늘도 공부해요?

Suyeon: Hôm nay bạn cũng học chứ ?

리 밍: 아니요, 오늘은 공부하지 않아요. 축구를해요.

Leeming: không, mình không học ngày hôm nay. Mình sẽ đi đá bóng.

수 연: 몇 시에 해요?

Suyeon: Mấy giờ thì bạn đi đá bóng ?

리

밍: 4 시쯤 해요.

Leeming : Khoảng 4 giờ.

## I. 어휘:

Các hoạt động hàng ngày:

일어나다 : Thức giấc

세수하다 : Rửa mặt

아침식사하다 : Ăn sáng

이를 닦다 : Đánh răng

옷을 입다 : Mặc quần áo

지하철을 타다 : Đi tàu điện

일하다 : Làm việc

회의하다 : Họp

점심식사하다 : Ăn trưa

저녁 식사하다 : Ăn tối

샤워하다 : Tắm

자다 : Ngủ

## II. 문법:

**1. Để xác định thời điểm là một ngày nào đó trong tuần ta chỉ cần thêm 에 vào sau từ chỉ ngày. ( tham khảo bài 5 )**

Ví dụ:

월요일에 태권도를 배워요. Mình học Taekwondo vào thứ 2.

목요일 일곱 시에 만나요. Mình gặp nhau vào 7h ngày thứ 5 nhé.

토요일을 좋아해요. Mình thích những ngày thứ 7.

**2. Danh từ + 에서... danh từ + 까지 ( khoảng cách không gian)**

**Danh từ + 부터... danh từ + 까지 ( khoảng cách thời gian)**

Đặt sau các danh từ chỉ vị trí, thời gian, địa điểm, biểu hiện sự bắt đầu cho đến kết thúc.

Có nghĩa: *từ... đến, từ... cho tới.*

Cấu trúc:

호치민 – 하노이: 호치민시에서 하노이까지 (Từ thành phố Hồ Chí Minh tới Hà Nội)

집 – 학교: 집에서 학교까지 (Từ nhà tới trường học)

아침 – 저녁: 아침부터 저녁까지 (Từ sáng đến tối)

\* Lưu ý:

\* Cũng có lúc nó đi cùng với động từ hoặc mệnh đề khác, biểu thị ý nghĩa tương tự,

trong trường hợp đó thường đi cùng với “에서”, “에”.

- 그 사람을 만나고부터 지금까지 행복하게 살고 있어요:

Tôi sống hạnh phúc từ khi gặp anh ấy đến nay.

- 여기서부터 집까지 걸어가요: Đi bộ từ đây về nhà.

예: 한국에서 11 월부터 3 월까지 추워요:

Ở Hàn thì lạnh từ tháng 11 đến tháng 3.

- 2004 년부터 2006 년까지 한국어를 공부했습니다:

Tôi đã học tiếng Hàn từ năm 2004 đến năm 2006.

- 하루 몇시부터 몇시까지 일을 해요?:

Mỗi ngày anh làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

- 베트남에서 한국까지 비행기로 몇시간 걸려요?:

Máy bay bay từ Việt Nam đến Hàn mất mấy tiếng?

**\*\* Trợ từ '까지' gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.**

어디까지 가세요? Anh đi đến đâu?

시청까지 가요. Tôi đi đến toà thị chính.

아홉시까지 오세요. Hãy đến đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt).

**\*\* Trợ từ '부터' : từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước**

Trợ từ '부터' dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.

Để chỉ nơi chốn xuất phát người ta dùng trợ từ '에서': từ / tại

9시부터 12시까지 한국어를 공부해요. Tôi học tiếng Hàn từ 9h đến 12h.

몇시부터 수업을 시작해요? Lớp học bắt đầu từ lúc mấy giờ?

이것부터 하세요. Hãy làm (từ ) cái này trước.

여기부터 읽으세요. Hãy đọc từ đây.

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 질문을 읽고 대답하십시오.

1, 오늘은 무슨 요일입니까? (월 요 일)

.....

2, 화요일에 무슨 일을 해요? (축구를 하다)

.....

3, 수요일에 무엇을 해요? (친구를 만나다)

.....

4, 언제 수영을 해요? (목 요 일)

.....

5, 언제 사진을 찍어요? (금 요 일)

.....

6, 오늘은 무슨 요일입니까? (토 요 일)

.....

7, 언제 등산을 해요? (일 요 일)

.....

📖 □...부터...까지□와 □..에서...까지□를 사용해서 문장을 만드십시오.

1) 9:00 — 10:30 한국어 문법을 공부하다.

⇒ .....

2) 10:30 – 12:00 운동을 하다.

⇒ .....

3) 14:00 – 16:00 한국어 읽기를 공부하다.

⇒ .....

4) 18:00 – 21:00 아르바이트를 하다.

⇒ .....

5) 베트남 – 한국 / 비행기를 타다.

⇒ .....

6) 서울 – 부산 / 기차를 타다.

⇒ .....

7) 시청 – 잠실 / 지하철을 타다.

⇒ .....

8) 집 – 학교 / 버스를 타다.

⇒ .....

9) 회사 – 식당 / 걸어서 가다.

⇒ .....

10) 인천 – 서울 / 버스를 타다.

⇒ .....

## 2. 읽기 연습

📖 대화를 읽고 대답하십시오.

가: 오늘은 무슨 요일입니까?

나: 오늘은 목요일입니다.

가: 내일은 무엇을 하십니까?

나: 학교에 갑니다.

가: 토요일과 일요일에도 학교에 가십니까?

나: 아니요. 주말에는 집에서 쉬니다.

\*)대답하십시오.

1) 오늘은 화요일입니까?

2) 내일은 어디에 갑니까?

3) 토요일과 일요일에 집에서 쉬니까?

**📖 글을 잘 읽고 대답하십시오.**

저는 월요일부터 금요일까지 학교에 갑니다. 저는 수요일에 도서관에 갑니다. 토요일에 학교에 가지 않습니다. 주말에 친구 집에 가겠습니다.

- 1) 언제 학교에 갑니까?
- 2) 수요일에 어디에 갑니까?
- 3) 주말에 무엇을 해요?

### **3. 듣기 연습**

**📖 다음 대화를 듣고 내용이 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.**

- 1) 김민준 씨는 아침에 신문을 읽어요. (     )
- 2) 디엠 씨는 8 시에 일어나요. (     )
- 3) 이유나 씨는 오후에 도서관에 가요. (     )
- 4) 남 씨는 새벽 3:30 에 시장에 가요. (     )

**📖 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.**

- 1) 여자는 몇 시에 운동을 해요?

① 5:00                      ② 6:00                      ③ 7:00

- 2) 남자는 언제 친구를 만나요?

① 3:00                      ② 3:30                      ③ 4:00

- 3) 여자는 몇 시에 시장에 가요?

① 10:00                      ② 3:00                      ③ 4:00

## 제 10 과: 위치

### Vị trí



### 회화:

대 니: 우체국이 어디에 있어요?

Danny: Bưu điện ở đâu vậy ?

수 연: 은행 옆에 있어요.

Suyeon: Nó ở bên cạnh nhà băng.

대 니: 수연 씨는 어디에 가세요?

Danny: Suyeon, cậu đi đâu vậy ?

수 연: 저는 도서관에 가요.

Suyeon: Mình đang đi đến thư viện.

대 니: 혼자 가네요?

Danny: Bạn đi một mình à ?

수 연: 아니요, 친구하고 같이 가요.

Suyeon: Không, mình đi cùng bạn.

## I. 어휘

Các từ mới chỉ vị trí:

|                |               |               |
|----------------|---------------|---------------|
| 앞 : Phía trước | 뒤 : Đằng sau  | 옆 : Bên cạnh  |
| 오른쪽 : Bên phải | 왼쪽 : Bên trái | 위 : Phía trên |
| 아래 : Bên dưới  | 안 : Bên trong | 밖 : Bên ngoài |
| 사이 : Ở giữa    |               |               |

\* Các từ mới chỉ địa điểm:

|                    |                         |                 |
|--------------------|-------------------------|-----------------|
| 은행 : Nhà băng      | 우체국 : Bưu điện          | 서점 : Hiệu sách  |
| 미용실 : Hiệu cắt tóc | 극장 : Rạp chiếu phim     | 슈퍼마켓 : Siêu thị |
| 시장 : Chợ           | 백화점 : Cửa hàng bách hóa | 호텔 : Khách sạn  |
| 병원 : Bệnh viện     | 약국 : Hiệu thuốc         | 건물 : tòa nhà    |
| 도서관 thư viện       | 식당 quán ăn/ nhà hàng    | 꽃가게 tiệm hoa    |
| 학교 trường học      | 교회 nhà thờ              | 공원 : công viên  |

## II. 문법:

### 1. Từ chỉ vị trí

|                   |                    |                   |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| 옆 + 에 : bên cạnh  | 앞 + 에 : phía trước | 뒤 + 에 : đằng sau  |
| 아래 + 에 : ở dưới   | 밑 + 에 : ở dưới     | 안 + 에 : bên trong |
| 밖 + 에 : bên ngoài |                    |                   |

Danh từ +(은/는/이/가) Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí (에)+ 있다/없다.

Ví dụ:

고양이가 책상 옆에 있어요. Con mèo ở bên cạnh cái bàn.

고양이가 책상 앞에 있어요. Con mèo ở đằng trước cái bàn..

고양이가 책상 뒤에 있어요. Con mèo ở đằng sau cái bàn.

고양이가 책상 위에 있어요. Con mèo ở trên cái bàn.

고양이가 책상 아래에 있어요. Con mèo ở dưới cái bàn.

**\*) 에: ở, trên, trong ( tham khảo bài 5)**

Tiêu từ 에 dùng để chỉ địa điểm, có nghĩa là ở, trên, trong.

A nằm ở vị trí nào đó so với vật B: A + B + vị trí + 에 + 있어요.

Ví dụ:

우유는 냉장고 안에 있어요.

Sữa ở trong tủ lạnh.

선생님께서 사무실에 계세요.

Cô giáo đang ở trong văn phòng.

가족사진이 책상 위에 있어요.

Bức tranh gia đình ở trên bàn.

## **2. 하고 (같이) : cùng ( cùng với)**

친구하고 같이 영화를 봐요. Tôi xem phim cùng với bạn.

부모님하고 같이 살아요. Tôi sống cùng cha mẹ.

저녁마다 강아지하고 산책해요. Tôi đi dạo cùng với cún con vào các buổi tối.

## **III. 종합 연습**

### **1. 문법 연습**

📖 주어진 단어를 쓰고 문장을 만드십시오.

1) 의자 / 책상 / 앞 / 있다.      ⇨ .....

2) 시계 / 책상 / 위 / 있다.      ⇨ .....

3) 전화 / 탁자 / 위 / 있다.      ⇨ .....

4) 가방 / 침대 / 왼쪽 / 있다.      ⇨ .....

5) 지갑 / 가방 / 안 / 있다.      ⇨ .....

📖 다음 문장을 베트남어로 번역하십시오.

1) 김 선생님과 같이 이야기를 했습니다.

⇨ .....

2) 그 분은 부인과 같이 제주도에 갔습니다.

⇨ .....

3) 누구와 같이 점심을 먹습니까?

⇒ .....

4) 우리는 어머니와 같이 삽니다.

⇒ .....

5) 어제 친구와 같이 영화를 보았습니다.

⇒ .....

## 2. 읽기 연습

📖 다음은 마이클 씨가 자신의 방을 소개한 글입니다. 다음을 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

내 방에는 책상하고 탁자가 있어요. 침대는 없어요. 책상은 방 왼쪽에 있어요. 책상 앞에는 의자가 있어요. 책상 위에는 책하고 시계가 있어요. 가방은 책상 옆에 있어요. 방 오른쪽에는 탁자가 있어요. 탁자 위에는 텔레비전이 있어요.

1) 방에 책상과 침대가 있어요. (     )

2) 책상 앞에 가방이 있어요. (     )

3) 텔레비전은 탁자 위에 있어요. (     )

## 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 책이 어디에 있는지 고르십시오.

① 책은 책상 위에 있어요.                      ② 책은 책상 밑에 있어요.

③ 책은 가방 안에 있어요.                      ④ 책은 책장 안에 있어요.

📖 다음을 잘 듣고 다음 물건이 어디에 있는지 써 보십시오.

1) 가방 : .....

2) 책 : .....

## 제 11 과: 복습 1

### Ôn tập 1



#### 📖 읽기연습

1.1.김: 안녕하세요?

화:안녕하세요?

김:저는 김이에요.

화:저는 화예요.

만나서 반갑습니다.

1.2.영아 : 안녕하세요? 영아예요 .

란: 네.안녕하세요 ?란이에요.

영아:란씨는 베트남 사람이에요?

란:네.저는 베트남 사람이에요.

#### \*) 과제

안녕하세요?

저는.....이에요/예요.

저는.....사람이에요.

저는.....이에요/예요.

**㉮ 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.**



우리 형제는 모두 다섯입니다. 형이 둘, 누나가 하나, 여동생이 하나 있습니다. 부모님은 연세가 많으십니다. 이제는 할머니, 할아버지 되셨습니다.

큰 형은 아버지 회사에서 일하고, 작은 형은 은행에 다닙니다. 누나는 결혼했습니다. 지금 아이가 둘입니다. 여동생은 학교에 다닙니다. 저는 대학을 졸업하고 취직을 했습니다.

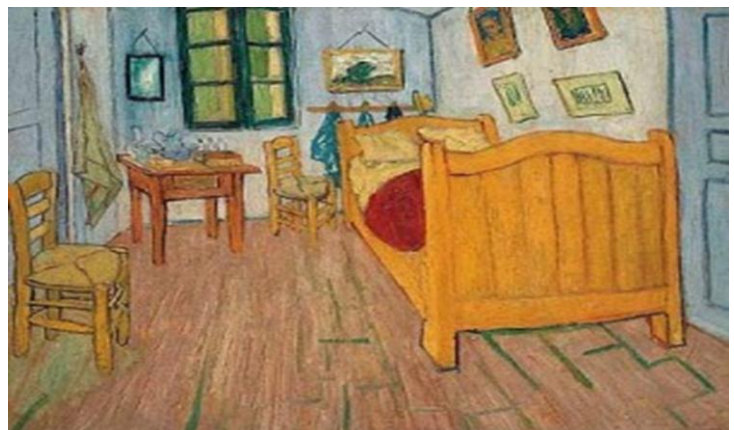
남자 형들은 운동을 좋아하고, 여자 동생은 음악을 좋아합니다.

그래서 텔레비전을 볼 때마다 형들과 나는 운동을 보고 싶어하고, 여동생은 음악 프로를 보려고 합니다.

- 1)우리 형제들은 무슨 일을 합니까?
- 2)텔레비전을 볼 때 무슨 문제가 있습니까?

**㉮ 그림을 보고 질문을 읽고 대답하십시오.**

- 1) 창문 어디에 있어요?.
- 2) 책상이 어디에 있어요?
- 3) 책상 위에 뭐가 있어요?
- 4) 의자가 어디에 있어요?
- 5) 침대가 어디에 있어요?



\*) Hãy nói với các bạn của mình về những gì có trong phòng của bạn và vị trí của chúng ở đâu:

제 방에.....이/가 있어요: trong phòng tôi có .....

.....하고.....도 있어요. ....và cũng có.....

.....앞에.....이/가 있어요 ..... bên cạnh có .....

.....은/는.....에 있어요.

예:제방에 책상이 있어요 .

침대하고 컴퓨터도 있어요 .

컴퓨터 앞에 전화가 있어요.

전화는 책상 위에 있어요.

📖 읽고 대화를 베트남어로 번역하십시오.

### 물건 사기



A:

점원: 어서 오세요.

남: 이 라면 얼마예요?

점원: 한 개에 500 원이에요.

남: 라면 두 개 주세요.

점원: 모두 1,000 원입니다.

B:

점원: 어서 오세요.

손님: 이 우유 얼마예요?

점원: 한 개에 1,000 원이에요.

손님: 우유 두 개 주세요.

점원: 2,000 원입니다.

 보기와 같이 대화를 만드십시오.

[보기]

점원: 어서오세요.

손님: 사과 있어요?

점원: 네.있어요 .

손님: 얼마예요?

점원: 1,000 원이에요.

손님: 4 개 주세요.

1) 사과 1,000 원

2) 치약 2,100 원

3) 칫솔 1,500 원

4) 양말 2,500 원

5) 잡지 7,000 원

## 제 12 과: 날씨

### Thời tiết



### 회화:

대 니: 요즘 서울 날씨가 어때요?

Danny: Thời tiết ở Seoul những ngày này như thế nào?

수 연: 서울은 지금 춥고 눈이 와요. 부산은 어때요?

Suyeon: Bây giờ ở Seoul lạnh và có tuyết rơi. Ở Busan thế nào ?

대 니: 여기는 날씨가 아주 흐리고 바람이 불어요.

Trời nhiều mây và có gió.

비가 오겠어요.

Sẽ có mưa.

수 연: 추워요?

Suyeon: có lạnh không?

대 니: 네, 아주 추워요.

Danny: có, rất lạnh.

## I. 어휘

|                |                            |                              |                           |
|----------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| 날씨 : Thời tiết | 봄 : Mùa xuân               | 따뜻하다 : Ấm áp                 | 맑다 : nắng đẹp, trong xanh |
| 여름 : Mùa hè    | 덥다 : Nóng                  | 비가 오다 :<br>mưa đến (mưa rơi) | 흐리다 : Có mây              |
| 가을 : Mùa thu   | 시원하다 :<br>Mát mẻ           | 바람이 불다 :<br>gió thổi         | 겨울 : Mùa đông             |
| 춥다 : Lạnh      | 눈이 오다 :<br>tuyết rơi (đến) | 오늘: Hôm nay                  | 어떻다: Như thế nào, thế nào |
| 좋다:            | 요즈음:                       | 나쁘다:                         | 비: Mưa                    |
| Tốt, hay, giỏi | Đạo này, gần đây           | Xấu, không tốt               |                           |
| 눈: Tuyết       | 구름 낀:<br>Nhiều mây         | 싸락눈우박: Mưa đá                | 서리: Băng giá              |
| 천둥 : Sấm       | 뇌우:<br>Bão tố sấm sét      | 번개 : Sét                     | 소나기: Mưa rào              |

## II. 문법:

1.어때요? : như thế nào ?

Để hỏi thời tiết như thế nào ta dùng cụm từ “어때요?”. Cụm từ này có nghĩa là “như thế nào ?”

Ví dụ ta muốn hỏi thời tiết hôm nay như thế nào ? ta sẽ nói : 날씨가 어때요?  
trong đó 날씨가 là thời tiết, và 어때요? là như thế nào?

한국 음식이 어때요?: Đồ ăn ở Hàn Quốc thế nào ?

한국 음식이 매워요 : Đồ ăn rất cay ( 매워요: cay )

날씨가 어때요? : Thời tiết thế nào?

여름은 더워요 : Thời tiết nóng vào mùa hè.

## 2. Bất quy tắc '-ㅁ'

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm '-ㅁ' thuộc dạng bất quy tắc này. Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng '-ㅁ' và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ '-ㅁ' đi, thêm '우' vào gốc động từ đó. Ngoại trừ một số động từ như '돕다' và '굽다', ta lược bỏ '-ㅁ' đi, thêm '오' vào gốc động từ đó.

Khi gốc động từ có '-ㅁ' mà sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

즐겁다 (vui) 즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요 (dạng rút gọn)

반갑다 (vui vẻ) 반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.

춥다 (lạnh) 추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.

어렵다 (khó) 어려우 + ㅓ거예요 -> 어려울 거예요.

덥다 (nóng) 더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.

\* 돕다 (giúp đỡ) 도오 + 아요 -> 도오아요 -> 도와요.

\* 굽다 (xinh xắn, dễ thương / tê cóng) 고오 + 아요 -> 고오아요 -> 고와요.

## III. 종합 연습:

### 1. 문법 연습

☞ [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]      날씨가 덥다      ⇨ 날씨가 더워요.

1) 날씨가 춥다      ⇨ .....

2) 시험이 어렵다      ⇨ .....

3) 꽃이 아름답다      ⇨ .....

4) 한국어가 쉽다      ⇨ .....

5) 하숙집이 가깝다      ⇨ .....

### 2. 읽기 연습

☞ 읽고 다음 문장을 번역하십시오.

오늘은 날씨가 어때요?    /    바깥 날씨가 어때요?

내일 날씨가 어떨까요?    /    오늘 일기 예보는 어떤가요?

오늘은 날씨가 좋군요.    /    오늘은 날씨가 따뜻하군요.

비가 올 것 같습니다. / 오후에는 아마 비가 올 겁니다.

비가 오기 시작해요. / 비가 많이 내리죠?

그냥 지나가는 비예요. / 이제 비는 그쳤습니까?

아직 비가 오고 있습니다.

**📖 다음 문장을 완성하십시오.**

1) 오늘/ 날씨/ 어떨다      ⇨ .....

2) 날씨/ 좋다.      ⇨ .....

3) 날씨/ 덥다      ⇨ .....

4) 날씨/ 춥다      ⇨ .....

5) 일본/ 요즘 날씨/ 어떨다?      ⇨ .....

**📖 질문을 읽고 대답하십시오.**

## 가을



지금은 가을입니다.

가을은 독서의 계절입니다.

가을은 춥지도 않고 덥지도 않아서 책 읽기가 좋습니다.

그렇지만 가을은 다른 계절보다 짧은 것 같습니다.

많은 사람들은 높고 파란 가을 하늘을 좋아합니다.

단풍이 들기 때문에 가을 산은 노랗고 빨갱습니다.

학생들은 맛있는 도시락을 가지고 가을 소풍을 갑니다.

보통 가까운 교외로 나가서 게임도 하고 노래도 부릅니다.

가을에는 여러 가지 곡식과 과일이 많이 납니다.

사람들은 추석 때 조상님께 감사하는 마음으로 차례를 지냅니다.

**\*) 새 단어:**

1. 독서 *việc đọc sách*
2. 단풍이 들다 *lá phong chuyển màu vào (mùa)thu, sang thu*
3. 도시락 *hộp đồ ăn trưa*
4. 소풍 *picnic*
5. 교외 *khu vực ngoại ô, ngoại thành*
6. 곡식 *ngũ cốc, hạt, hột(các loại hạt cứng của cây như thóc,...)*
7. 추석 *Trung Thu*
8. 조상 *ông bà tổ tiên*
9. 차례를 지내다 *thờ cúng, nghi lễ thờ cúng (tổ tiên)*

**\*) 대답하십시오.**

1. 가을은 왜 독서의 계절입니까?
2. 학생들은 가을에 무엇을 합니까?
- 가을에는 무슨 과일이 납니까?

3.

**3. 듣기 연습**

 다음은 각 도시의 일기예보입니다. 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

- |            |                               |                                 |
|------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1) 중국, 베이징 | <input type="checkbox"/> 맑다   | <input type="checkbox"/> 흐리다    |
|            | <input type="checkbox"/> 따뜻하다 | <input type="checkbox"/> 비가 오다  |
| 2) 한국, 서울  | <input type="checkbox"/> 맑다   | <input type="checkbox"/> 흐리다    |
|            | <input type="checkbox"/> 따뜻하다 | <input type="checkbox"/> 비가 오다  |
| 3) 일본, 도쿄  | <input type="checkbox"/> 춥다   | <input type="checkbox"/> 흐리다    |
|            | <input type="checkbox"/> 쌀쌀하다 | <input type="checkbox"/> 눈이 내리다 |

- 4) 베트남, 하노이      □ 춥다                      □ 흐리다  
                                  □ 쌀쌀하다              □ 바람이 불다

📖 대화를 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

1) 오늘 날씨가 어떨습니까?

①



②



③



2) 유진 씨는 오늘 오후에 무엇을 할 겁니까?

① 숙제를 할 겁니다.

② 집에서 쉴 겁니다.

③ 공원에 갈 겁니다.

## 제 13 과: 취미 활동

### Các hoạt động theo sở thích



### 회화:

수 연: 언제 만날까요?

Suyeon: Chúng ta sẽ gặp nhau khi nào?

리 밍: 토요일 12 시에 만납시다.

Lee Ming : Chúng ta gặp nhau lúc 12h ngày thứ 7 nhé?

수연 : 명동에서 만날까요?

Suyeon : Chúng ta gặp nhau tại Myeong-dong chứ?

리밍 : 아니요, 명동에서 만나지 맙시다.

Lee Ming : Không, chúng ta sẽ không gặp nhau tại Myeong-dong

수연 : 그럼, 어디에서 만날꺼요?

Suyeon : Vậy chúng ta gặp nhau ở đâu?

리밍 : 종로에서 만납시다.

Lee Ming : Chúng ta gặp nhau ở Jongno.

## I. 어휘

### ► Thể thao ◀

|                  |                  |                   |
|------------------|------------------|-------------------|
| 볼링 : bowling     | 당구 : bi-a        | 달리기 : chạy        |
| 마라톤 : ma-ra-tông | 체조 : thể dục     | 하키 : khúc côn cầu |
| 핸드볼 : bóng ném   | 양궁 : bắn cung    | 골프 : gôn          |
| 태권도 : Taekondo   | 수영 : Bơi         | 축구: bóng đá       |
| 야구: bóng chày    | 탁구 : bóng bàn    | 테니스: tennis       |
| 배드민턴: cầu lông   | 스키 : Trượt tuyết | 스케이트 : Trượt băng |

## II. 문법

### 1. 그림: **Vậy, vì thế**

지금 시간이 없어요. Bây giờ mình không có thời gian.

그럼, 오후에 만나요. Vậy, chúng ta gặp nhau vào buổi chiều nhé.

저분이, 한국어를 가르쳐요. Người đàn ông kia dạy tiếng Hàn.

그럼, 한국어 선생님이세요? Vậy, anh ấy là giáo viên tiếng Hàn à ?

### 2. Danh từ + 에서

a) Đặt sau danh từ chỉ địa điểm, biểu hiện điểm xuất phát của hành động, có nghĩa là: **từ, ở**

Chủ yếu đi với các động từ: **đến, từ, tới**

Cấu trúc:

베트남: 베트남 + 에서 = 베트남에서 (từ Việt Nam, ở Việt Nam)

시골: 시골 + 에서 = 시골에서 (từ nông thôn, ở nông thôn)

Lưu ý:

\* Trong khẩu ngữ bị rút ngắn **에서** thành **서**: 어디서, 서울서

예:

- 어디서 전화 왔어요?: Điện thoại từ đâu đến thế?

- 저는 베트남에서 왔습니다: Tôi đến từ Việt Nam.

- 당신이 어디서 왔습니까?: Anh từ đâu tới?
- 회사에서 연락이 왔습니다: Có tin từ văn phòng tới.
- 학교에서 통보가 왔습니다: Có thông báo từ nhà trường tới.

b) Đặt sau danh từ chỉ vị trí, biểu hiện sự việc, hành động xảy ra, có nghĩa **ở, tại**.

Cấu trúc:

집: 집 + 에서 = 집에서 (ở nhà, tại nhà)

회사: 회사 + 에서 = 회사에서 (ở cơ quan, tại cơ quan)

Lưu ý:

\* Có khi đi với danh từ chỉ đoàn thể, làm trợ từ chủ thể của hành động đó.

예:

- 주한 베트남 대사관에서 주최합니다: Đại sứ quán VN tại Hàn chủ trì.

- 우리 회사에서 월급을 줬어요.: Công ty chúng tôi đã trả tiền lương.

동생이 방송국에서 일을 해요: Em gái tôi làm việc ở đài truyền hình.

- 어디에서 일을 합니까?: Anh làm việc ở đâu?

- 한국에서 무엇을 했습니까?: Anh làm gì ở Hàn Quốc ?

### 3. Động từ + (으)니까요?

Là đuôi từ chia kết thúc câu nghi vấn đặc biệt. Đi liền với động từ, thể hiện chủ định của mình và hỏi ý kiến của người nghe, có ý rủ rê cùng một điều nào đó.

Có nghĩa:

1) *Hay là, cùng... nhé, nhé, có được không?*

2) *Được không, không nhỉ, chưa nhỉ?*

Lưu ý:

-**ㄴㄱ**까(요): Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm “ㄴ”

(phụ âm “ㄴ” sẽ bị lược bỏ)

-**을**까(요): Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm (ngoại trừ phụ âm “ㄴ”)

Cấu trúc:

하다 = 할까(요)? (Làm nhé?)

있 = 있을까(요)? (Có không nhỉ?)

앉다 = 앉을까(요)? (Hay ngồi xuống đây nhé?)

보다 = 볼까(요)? (Để xem thử nhé?)

Lưu ý: \* Khi cấu trúc 일까(요) được đi cùng với danh từ, có ý dự đoán: **có phải là, là... phải không?**

- 학생일까(요)? Anh là học sinh phải không?

- 그분이 의사일까(요): Anh ấy là bác sĩ phải không?

예:

- 심심한데 영화를 볼까(요)? Chán quá, hay chúng ta xem phim nhé?

- 제가 도와 드릴까(요)? Tôi giúp anh nhé?

- 회사로 한번 전화를 해볼까(요)? Hay ta điện về công ty xem thử nhé?

- 술 한잔 할까(요)? Chúng ta làm một chén rượu nhé?

- 그가 혼자서 할수있을까(요)? Một mình anh ấy có làm được không nhỉ?

- 과연 그사람이 올까(요)? Anh ấy đến không nhỉ?

- 동생이 지금 서울에 도착했을까(요)? Bây giờ em tôi đã đến Seoul chưa nhỉ?

#### 4. Động từ + (으)십시오

Chia trong câu cầu khiến, đi cùng với các động từ chỉ sự yêu cầu, cầu khiến, rủ rê, cùng làm một việc gì đó. Có nghĩa: **hãy cùng, cùng.**

Lưu ý:

-하십시오: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm “ㄷ” (phụ âm “ㄷ” sẽ bị lược bỏ)

-읍시다: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm (ngoại trừ phụ âm “ㄷ”)

**Cấu trúc:**

가다 = 갑시다 (hãy cùng đi)

읽다 = 읽읍시다 (hãy cùng học)

예:

- 다 같이 합시다: Tất cả chúng ta cùng làm nào!

- 좀 쉽시다:                   Hãy nghĩ một chút!
- 같이 영화를 봅시다:    Nào cùng xem phim !

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

☞ [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]       저녁을 먹다                   ⇒ 저녁을 먹을까요?  
               영화를 보다               ⇒ 영화를 볼까요?  
               한국 음식을 만들다       ⇒ 한국 음식을 만들까요?

- 1) 여행을 가다                   ⇒ .....
- 2) 우리집에서 놀다               ⇒ .....
- 3) 주말에 만나다               ⇒ .....
- 4) 책을 읽다                   ⇒ .....
- 5) 이 음악을 듣다               ⇒ .....
- 6) 커피를 마시다               ⇒ .....
- 7) 수미 씨에게 전화를 걸다   ⇒ .....
- 8) 공원에서 사진을 찍다       ⇒ .....
- 9) 학교에 공부하러 가다       ⇒ .....
- 10) 오후에 산책을 하다       ⇒ .....

☞ [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]       저녁을 먹다                   ⇒ 저녁을 먹읍시다.  
               도서관에 가다               ⇒ 도서관에 갑시다.  
               다음에 놀다               ⇒ 다음에 놀시다.

- 1) 편지를 보내다               ⇒ .....
- 2) 돈을 바꾸다               ⇒ .....
- 3) 여기에 앉다               ⇒ .....
- 4) 돈을 찾다               ⇒ .....
- 5) 통장을 만들다               ⇒ .....

## 2. 읽기 연습

📖 읽고 대답하십시오.

1. 식당에 갑니까?

a/ 네, 식당에 갑니다.

b/ 좋아요, 식당에 갑시다.

2. 한국 영화를 볼까요?

a/ 네, 한국 영화를 봅니다.

b/ 좋아요, 한국 영화를 봅시다.

3. 수영하러 갑니까?

a/ 좋아요, 수영하러 갑시다.

b/ 네, 수영하러 갑니다.

4. 같이 친구를 만날까요?

a/ 좋아요, 같이 친구를 만납시다. b/ 네, 친구를 같이 만납니다.

📖 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.

### 여름



한국의 여름은 6 월, 7 월, 8 월입니다.

아이들도 어른들도 모두 여름을 좋아합니다.

아이들은 여름 방학이있고 수영을하기 때문에 좋아하고, 어른들도 휴가철이기 때문에 좋아합니다.

한국의 여름은 아주 덥습니다.

그리고 비가 많이 옵니다.

보통 7 월은 비가 자주 오는 장마철이어서 조금 시원합니다.

그렇지만 가끔 비가 많이 오기 때문에 사람들은 걱정을 합니다.

7 월 말부터 휴가철이 시작됩니다.

휴가철에는 많은 사람들이 산과 바다로 떠나기 때문에 서울 거리는 조금 조용합니다.

**\*) 새 단어:**

- |                    |                 |                   |
|--------------------|-----------------|-------------------|
| 1. 방학 kỳ nghỉ      | 2. 수영 bơi lội   | 3. 휴가 ngày nghỉ   |
| 4. 장마철 mùa mưa     | 5. 시원하다 mát mẻ  | 6. 그렇지만 thế nhưng |
| 7. 가끔 thỉnh thoảng | 8. 걱정하다 lo lắng | 9. 떠나다 rời khỏi   |

**\*) 질 문:**

1. 사람들이 왜 여름을 좋아합니까?
2. 한국의 여름은 어떻습니까?
3. 휴가철에는 왜 서울 거리가 조용합니까?

**3. 듣기 연습**

 **잘 듣고 빈칸에 채우십시오.**

1) 유진: 우리 커피 마시고 같이 (1)..... 갈까요?

준영: 네, 좋아요. 같이 가요. 그런데 뭘 살 거예요?

유진: 다음 주 월요일이 아버지 (2)..... 선물을 사려고 해요.  
뭘 살까요?

준영: 음, 목도리는 어때요?

유진: 아버지는 (3).....

준영: 그럼 (4) ..... 어때요?

유진: 아! 요즘 아버지가 (5) ..... 시작하셨어요.

(6) ..... 좋겠어요.

2) 지훈: 내일이 동생 생일이라서 선물을 사려고 해요. 뭘 (1).....?

수진: 남동생이에요?

지훈: 아니요, (2) .....이에요.

수진: 그럼, (3) ..... 선물하세요.

지훈: (4) ..... 아직 화장은 하지 않아요.

수진: 그럼, (5) ..... 어때요?

지훈: 아! 동생이 요리를 좋아해요. (6) ..... 좋겠어요.

## 제 14 과: 주말 활동

### Hoạt động cuối tuần



### 회화

수 연: 지난 주말에 무엇을 했어요?

Bạn đã làm gì vào cuối tuần ?

리 밍: 점심을 먹고 친구하고 같이 동대문 시장에 갔어요.

Mình ăn trưa và sau đó đến chợ Dongdaemun cùng với bạn.

수 연: 시장에서 무엇을 샀어요?

Cậu mua gì ở chợ.

리 밍: 티셔츠와 바지를 샀어요.

Mình mua áo phông và quần.

수 연: 옷값이 비쌌어요?

Quần áo ở đó có đắt không ?

리 밍: 아니요, 비싸지 않았어요.

Không, không đắt.

## I. 어휘

|                    |                    |               |
|--------------------|--------------------|---------------|
| 어제 : Hôm qua       | 오늘 : Hôm nay       | 내일 : Ngày mai |
| 모레 : Ngày kia      | 그저께 : Ngày hôm kia | 지난 : Trước    |
| 이번 : Lần này       | 다음 : Tiếp theo     | 주 : Tuần      |
| 지난 주 : Tuần trước  | 다음 주 : Tuần sau    | 달 : Tháng     |
| 지난 달 : Tháng trước | 다음 달 : Tháng sau   | 년 : Năm       |

\* Một số tính từ cần học:

|                   |                    |                  |
|-------------------|--------------------|------------------|
| 간강하다 : Khỏe mạnh  | 성격이 밝다 : Vui vẻ    | 성격이 어둡다 : Buồn   |
| 영리하다 : Thông minh | 엄격하다 : Nghiêm khắc | 친절하다 : Tốt bụng  |
| 용감하다 : Can đảm    | 조용하다 : Yên tĩnh    | 꼼꼼하다 : Tỉ mỉ     |
| 차분하다 : Bình tĩnh  | 적극적이다 : Sôi động   | 소극적이다 : Thụ động |

## II. 문법:

### 1. Đuôi từ thì quá khứ '-았/었/였-'

Để diễn đạt hành động xảy ra trong quá khứ ta chỉ việc đổi động từ từ dạng nguyên thể sang đuôi: V/A+(았/었/였) 어요.

(1) sử dụng -았- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ, ㅑ'

많다: 많 + -> 많았어요.

좋다: 좋 + 았어요. -> 좋았어요.

만나다: 만나 + -> 만나았어요. -> 만났어요. (rút gọn)

오다: 오 + -> 오았어요. -> 왔어요. (rút gọn)

(2) Sử dụng -었- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅓ, ㅕ, ㅖ, ㅣ'

먹다: 먹 + -> 먹었어요.

읽다: 읽 + 었어요. -> 읽었어요.

가르치다: 가르치 + 었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)

찍다: 찍 + -> 찍었어요.

(3) Sử dụng -였- khi động từ có đuôi '하다'.

산책하다: 산책하 + -> 산책하었어요. -> 산책했어요. (rút gọn)

기뻐하다: 기뻐하 + 었어요. -> 기뻐하었어요. -> 기뻐했어요. (rút gọn)

공부하다: 공부하 + 었어요 -> 공부하었어요. -> 공부했어요 (rút gọn)

예:

오늘 아침에 빵을 먹었어요 : Sáng hôm nay tôi ăn bánh.

어제 편지 썼어요                      Hôm qua tôi viết thư.

물건 값이 비쌌어요.                  Giá cả các mặt hàng đắt đỏ.

## 2. 이다

Với động từ 이다 khi chuyển sang quá khứ ta có dạng sau:

이다 —————> 이었어요/ 었어요

의사였어요: anh ấy ( cô ấy) đã làm bác sĩ.

## 3. Dạng phủ định

Để phủ định hành động xảy ra trong quá khứ ta chỉ việc thêm 지 hoặc 안 —————>

지 않았따 / 안 (았었/였) 어요

보다 —————> 보지 않았어요 / 안 봤어요

예쁘다 —————> 예쁘지 않았어요 / 안 예뻐했어요

하다 —————> 하지 않았어요 / 안 했어요

## 4. 고 : và sau đó

Để nối hai mệnh đề ( câu ) ta dùng từ 고. Từ này có nghĩa là và sau đó, có chức năng diễn tả một hành động xảy ra sau một hành động trước đó.

câu 1 + 고 + câu 2

예:

나는 텔레비전을 보고 숙제를 했어요      Tôi xem ti vi rồi sau đó làm bài tập.

아침에 운동을 하고 밥을 먹어요      Tôi tập thể dục rồi đi ăn sáng.

## 5. Danh từ + 와/과, Danh từ + 하고, (이)랑: và

Biểu thị sự kết nối danh từ và danh từ trong câu, có ý nghĩa *với, cùng với, và* vv...

| 와                                             | 과                                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Dùng khi danh từ kết thúc bằng các nguyên âm. | Dùng khi danh từ kết thúc bằng các phụ âm. |

Cấu trúc:

바나나 + 포도 = 바나나와 포도 (chuối và nho)

돈 + 권력 = 돈과 권력 (tiền và quyền lực)

선생님 + 학생 = 선생님하고 학생 (giáo viên và học sinh)

성희 + 용준 = 성희랑 용준 (Song Hy và Yong Jun)

예:

슈퍼마켓에서 과일과 우유를 샀어요

Tôi đã mua hoa quả và sữa ở trong siêu thị.

누구와 점심을 먹었어요?

Bạn đã ăn trưa cùng ai ?

\* Trong khẩu ngữ thường được thay thế bằng “하고” và “(이)랑”.

\* Cũng có trường hợp đứng sau danh từ, không kết nối liền với danh từ khác nhưng vẫn có ý nghĩa kết nối: 친구+ 와 = 친구와 (cùng với bạn), 누나+ 랑 = 누나랑 (cùng với chị).

## III. 종합 연습

### 1. 문법 연습

📖 과거에 쓰십시오.

예:

먹다: -> 먹었어요.      읽다: -> 읽었어요.

편지하다 Viết thư      ⇨ .....

사다 mua      ⇨ .....

팔다 bán      ⇨ .....

잃어버리다 mất      ⇨ .....

선물하다 tặng quà           ⇒ .....

다녀오다 đi rồi về           ⇒ .....

돌아오다 quay về           ⇒ .....

경험을 하다           ⇒ .....

(rút kinh nghiệm/từng có kinh nghiệm)

연락하다 liên lạc           ⇒ .....

지내다           ⇒ .....

(Kinh qua, trải qua (một thời gian nào đó))

일하다 làm việc           ⇒ .....

고장나다 bị hỏng           ⇒ .....

운동하다 tập thể dục           ⇒ .....

고치다 sửa chữa           ⇒ .....

식사하다 dùng bữa           ⇒ .....

담배를 끊다 bỏ thuốc           ⇒ .....

약을 먹다 uống thuốc           ⇒ .....

어울리다 : hợp           ⇒ .....

복잡하다 :           ⇒ .....

(đông đúc, phức tạp)

좋다 : tốt           ⇒ .....

나쁘다 : xấu           ⇒ .....

비싸다 : đắt / mắc           ⇒ .....

싸다 : rẻ           ⇒ .....

피곤하다 : mệt           ⇒ .....

**📖 다음 문장을 완성하십시오:**

- 밥/ 반찬/ 먹었습니다.   ⇒ .....

- 냉장고 안에 아이스크림/ 과일/ 있다.   ⇒ .....

- 친구/ 같이 낚시하러 간다.   ⇒ .....

- 선생님/ 학생이 이야기/ 하고 있다.   ⇒ .....

- 동생/ 싸웠어요.                   ⇒ .....
- 누구/ 결혼합니까?.               ⇒ .....

## 2. 읽기 연습

☞ 다음은 사토 씨의 일기입니다. 다음을 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

오늘은 일요일이에요. 나는 오늘 아홉 시에 일어났어요. 오전에 공원에 갔어요. 공원에서 운동을 했어요. 오후에는 도서관에서 한국어를 공부했어요. 그리고 다섯 시에 한국 친구하고 같이 커피숍에 갔어요. 커피를 마셨어요. 여덟 시에 집에 왔어요.

- 1) 나는 오늘 9 시에 일어났어요.                   (     )
- 2) 나는 학교에서 운동을 했어요.               (     )
- 3) 한국 친구하고 같이 공부를 했어요.           (     )

☞ 읽고 질문을 대답하십시오:

어제 무엇을 했어요 ?

가: 어제 무엇을 했어요 ?

나: 시내에서 친국을 만났어요.

그리고 다방에서 차를 마시고, 극장에 갔어요.

가: 무슨 영화를 보았어요 ?

나: “편지”를 보았어요.

음악이 아주 좋았어요.

**\*) 질문 :**

- 1) 어제 어디에 갔어요 ?
- 2) 어제 무엇을 했어요 ?
- 3) 무슨 영화를 보았어요 ?
- 4) 음악이 좋았어요 ?

### **3.듣기 연습.**

**📖 대화를 잘 듣고 질문에 대답하십시오.**

1) 민준 씨는 누구하고 백화점에 갔습니까?

- ① 친구                      ② 동생                      ③ 효영

2) 민준 씨는 무슨 선물을 샀습니까?

- ① 수영 모자                ② 옷                        ③ 시계

3) 효영 씨는 무슨 운동을 좋아합니까?

- ① 축구                      ② 농구                      ③ 수영

**📖 대화를 잘 듣고 알맞은 것을 고르십시오.**

1) 두 사람은 이번 주말에 무슨 운동을 합니까?

- ① 축구                      ② 농구                      ③ 야구

2) 대화의 내용에 맞는 말을 고르십시오.

- ① 민준 씨는 지난 주말에 영화를 봤습니다.  
② 남 씨는 지난 주말에 농구를 했습니다.  
③ 한국 사람은 축구를 좋아합니다.

## 제 15 과: 음식 1

### Món ăn 1



### 회화

우진: 무슨 음식을 좋아하세요?

Cậu thích ăn món gì ?

하루카: 김치찌개를 좋아해요. 김치찌개를 맵지만 맛있어요.

Mình thích món Kim chi nấu. Kim chi nấu cay nhưng ngon.

우진: 그래요? 그럼, 김치찌개와 비빔밥을 시킬까요?

Thật vậy à ? Vậy mình sẽ gọi Kim chi nấu và cơm trộn nhé ?

하루카: 네, 좋아요.

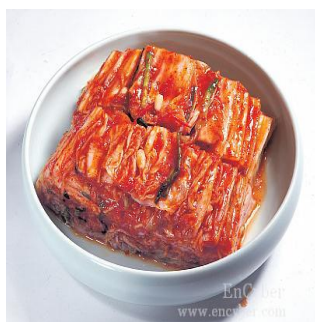
Ừ, được.

우진: 여기 김치찌개하고 비빔밥 주세요.

Cho chúng tôi món Kim chi nấu và Cơm trộn.

### I. 어휘

Các món ăn Hàn Quốc:



김치 Kim chi



김치찌개 Kim chi nấu



김밥 Cơm cuộn lá kim



냉면 Miến lạnh



비빔밥 Com trộn



된장찌개 Canh đồ tương



갈비 Sườn nướng



불고기 Thịt bò xào



삼계탕 Gà hầm sâm

## II. 문법:

### 1. Đại từ nghi vấn “무슨” : cái gì

예:

무슨 음식을 좋아하세요?      Bạn thích món ăn nào ?

무슨 운동을 하세요?      Bạn chơi môn thể thao nào ?

### 2. 그래요./ 그래요? : Phải vậy (thật vậy) / phải vậy (thật vậy) không ?

예:

가: 남대문 시장 물건이 싸요.      Hàng hóa ở chợ Namdemun rẻ.

나: 그래요? (그렇습니까?)      Thật vậy à ?

가: 한국어는 어려워요      Tiếng Hàn thật khó

나:

그래요. (그렇습니다)      Đúng vậy.

### 3. V + 지 마세요 : xin đừng (làm gì đó)

Để nói một cách kính trọng, dùng đuôi V + 지 마십시오.

예:

가다 —————> 가지 마세요. Xin đừng đi!

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ 맞는 답을 고르십시오.

1. “김선생님, 한국 .....할 좋아세요?”

- a) 것      b) 를      c) 요리      d) 을

2. "한국 식당에 갔어요. \_\_\_\_\_이 아주 맛있었어요."

- a) 갈비      b) 김치      c) 냉면      d) 불고기

3. 김선생님은 안나에게 ..... 요리를 가르쳐요.

- a) 먹어      b) 한국      c) 배우고      d) 공부해

4. 안나는 토요일에 한국 요리를 \_\_\_\_\_ 싶어요.

- a) 먹고      b) 배우고      c) 입고      d) 신고

☞ [보기]와 같이 하십시오.

[보기]      담배를 피우다      ⇨ 담배를 피우지 마세요.

1) 밥을 먹다      ⇨ .....

2) 운동을 하다      ⇨ .....

3) 창문을 열다      ⇨ .....

4) 밖에 나가다      ⇨ .....

5) 사진을 찍다      ⇨ .....

#### 2. 읽기 연습

☞ 다음은 메뉴판입니다. 다음을 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

| 메뉴        |         |
|-----------|---------|
| 김치찌개..... | 5,000 원 |
| 삼계탕.....  | 6,000 원 |
| 비빔밥.....  | 4,500 원 |
| 칼국수.....  | 4,000 원 |
| 커피.....   | 1,500 원 |
| 주스.....   | 1,500 원 |
| 맛있는 식당 ☞  |         |

- 1) 여기는 한식당이에요. (     )
- 2) 김치찌개가 제일 비싸요. (     )
- 3) 음료수는 안 팔아요. (     )

### 3. 듣기 연습

 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

지원 : 남 씨, 커피를 (1) .....?

남 : 네, (2) ..... 지원 씨는요?

지원 : (3) ..... 녹차를 좋아해요.

남 : 녹차가 (4) .....?

지원 : 아니요, (5) .....

 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.

1) 두 사람은 지금 어디에 있습니까? .....

2) 두 사람은 무엇을 시켰습니까?

① 김밥 2 + 주스 1

② 비빔밥 2 + 콜라 1

③ 김밥 1 + 비빔밥 1 + 콜라 2

## 제 16 과: 교통

### Giao thông



### 회화

수연: 하루카 씨가 아파요. 병문 안 갈까요?

Haruka bị ốm. chúng ta sẽ đến thăm bạn ấy chứ ?

리밍: 좋아요. 하루카 씨 집이 어디예요?

Được. Nhà cậu ấy ở đâu ?

수연: 강남 역 근처예요.

Gần ga Gang nam.

리밍: 여기에서 강남 역까지 어떻게 가요?

Từ đây làm thế nào để đi đến ga Gang nam?

수연: 버스하고 지하철이 있어요.

Chúng ta có thể đi bằng xe buýt hoặc bằng tàu điện ngầm.

리밍: 그럼, 버스로 갈까요?

Vậy thì chúng ta sẽ đi bằng xe buýt chứ?

수연: 길이 막히니까 지하철로 갑시다.

Bởi đường sá hay bị tắc nên chúng ta sẽ đi bằng tàu điện ngầm.

## I. 어휘

\* Các loại phương tiện giao thông: (교통수단)



자동차 Xe ô tô



버스 Xe buýt



지하철 Tàu điện ngầm



기차 Tàu hỏa



비행기 Máy bay



오토바이 Xe máy



자전거 Xe đạp



택시 Taxi



배 Tàu, thuyền

\* Các từ liên quan đến địa điểm giao thông:

버스 저류장 : Bến xe buýt

지하철역/전철역 : Ga tàu điện

열차역/ 기차역 : Ga tàu hỏa

버스 터미널 : Trạm trung chuyển xe buýt

공항 : Sân bay

\* Các từ liên quan đến di chuyển:

타다 : Đi, di chuyển

내리다 : Xuống ( xe, tàu,...)

갈아타다 : Chuyển ( tàu, xe buýt)      길 막히다 : Đường phố đông đúc

걸리다 : Kéo dài ( thời gian)      걸어가다/오다: đi bộ

## II. 문법

1. Để nói đi từ điểm này đến điểm kia hết bao nhiêu thời gian, ta dùng cấu trúc:

N1 에서 N2 까지 N3(시간)이/가/쯤 걸리다.

예:

학교에서 집까지 1 시간쯤 걸려요. Đi từ trường về nhà mất 1 tiếng.

지하철역에서 여기까지 걸어서 왔어요      Tôi đã đi bộ từ ga tàu điện đến đây.

부산에서 서울까지 무엇을 탔어요?

Bạn đi từ Busan tới Seoul bằng phương tiện gì ?

2. N (방향/교통수단) + (으)로

- (으)로: là tiểu từ chỉ phương hướng

예: - 선생님께서 학교로 걸어서 가셨어요. Cô giáo tôi đi bộ tới trường.

- 나는 교실 안으로 들어갔어요.      Tôi đã vào lớp.

- 위로 올라가십시오.      Xin đi lên tầng trên.

- (으)로: là tiểu từ chỉ phương tiện

예: - 지하철로 동대문 운동장까지 가요.

Tôi đi tới sân vận động Dongdaemun bằng tàu điện ngầm.

- 우리는 택시로 갔어요.

Chúng tôi đã đi bằng taxi.

- 학교까지 자전거로 갑시다.

Chúng ta hãy cùng tới trường bằng xe đạp.

\* (으)로 : là tiểu từ chỉ cách thức “với, bằng”

예: - 볼펜으로 쓰십시오.      Hãy viết bằng bút bi!

- 숟가락으로 먹었어요.      Tôi đã ăn bằng thìa.

- 한국말로 말하세요      Hãy nói bằng tiếng Hàn Quốc.

### 3. (으)니까: Bởi vì (do, vì lý do) ... nên hãy ....

Dùng để nêu nguyên nhân và hệ quả

Ví dụ:

가다 —————> 가니까

바쁘다 —————> 바쁘니까

입다 —————> 입으니까

많다 —————> 많으니까

비가 오니까 택시를 탑시다. Bởi vì trời mưa nên chúng ta sẽ đi bằng taxi.

시끄러우니까 문을 닫읍시다. Hãy đóng cửa vì ồn.

오늘은 바쁘니까 내일 만날까요?

Bởi vì mình bận hôm nay nên chúng ta sẽ gặp nhau vào ngày mai chứ ?

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

📖 맞는 답을 고르십시오.

1. 어디..... 가세요?

a/ 까지                      b/ 하고                      c/ 에서

2. 1 일 \_\_\_\_ 10 일 \_\_\_\_ 여름 휴가예요.

a/ 에서 - 까지                      b/ 부터 – 까지                      c/ 에 - 에서

3. 앤디는 LA \_\_\_\_ 비행기를 타고 왔어요.

a/까지                      b/ 하고                      c/ 도

4. 시청..... 가요.

a/ 부터                      b/ 에서                      c/ 까지

5. 안나는 호주..... 왔어요.

a/까지                      b/ 하고                      c/ 에서

6. LA..... New York ..... 멀어요?

a/까지-에서                      b/ 하고-에서                      c/ 에서-까지

📖 알맞은 것을 고르십시오.

- 1) 버스 (로 / 으로) 갑니다.                      2) 기차 (로 / 으로) 왔습니다.
- 3) 오른쪽 (로 / 으로) 가세요.                      4) 배 (로 / 으로) 갔습니다.
- 5) 3 호선 (로 / 으로) 옵니다.                      6) 연필 (로 / 으로) 씁니다.
- 7) 지하철 (로 / 으로) 갈 겁니다.
- 8) 교실에서 한국말 (로 / 으로) 이야기합니다.
- 9) 버스 터미널 (로 / 으로) 가세요.
- 10) 유람선 (로 / 으로) 올 거예요.

2. 읽기 연습

📖 읽고 번역하십시오.

택시



택시기사 : 어서 오세요, 손님!

아리 : 여의도 한국방송국으로 가 주세요.

택시기사 : 네, 알겠습니다.

아리

: 그런데 아저씨, 여기에서 방송국까지 얼마나 걸려요?

택시기사 : 30 분쯤 걸려요.

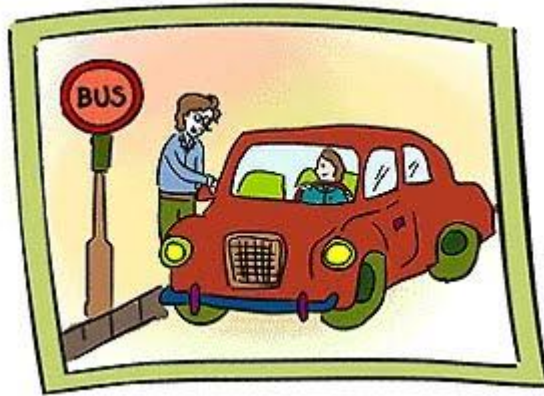
아리 : 안되는데... 아저씨, 좀 빨리 가 주세요.

택시기사 : 급한 일 있으신가 봐요?

아리

: 약속 시간에 늦어서요.

📖 읽고 대답하십시오.



앤디씨는 오늘 아침에 늦잠을 잤습니다.  
회사까지는 버스로 보통 30 분쯤 걸립니다.  
앤디씨는 버스정류장에서 버스를 기다렸습니다.  
10 분이 지났습니다.  
앤디씨는 마음이 매우 급해졌습니다.  
그때 뒤에서 어떤 사람이 앤디씨를 불렀습니다.  
"실례합니다. 저는 시내로 갑니다.  
혹시 그쪽으로 가면 이 차를 타세요."  
"고맙습니다."  
그런데 그분의 회사도 앤디씨와 같은 빌딩이었습니다.  
드디어 회사에 도착했습니다. 9 시 15 분이었습니다.  
앤디씨는 조용히 사무실에 들어갔습니다.  
그런데 사무실에 사장님이 계셨습니다.  
"늦어서 죄송합니다."  
"괜찮아요, 앤디씨 앞으로는 늦지 마세요."  
"알겠습니다."

**\*) 대답하십시오.**

1. 앤디씨는 오늘 아침에 늦잠을 잤습니까?
2. 회사까지는 버스로 보통 얼마나 시간이 걸려요?
3. 앤디씨는 어디에서 버스를 기다렸습니까?
4. 드디어 회사에 9 시 15 분에 도착했습니까?

### **3. 듣기 연습**

**📖 듣고 관련된 정보를 연결하십시오.**

- |         |   |         |   |                 |
|---------|---|---------|---|-----------------|
| 1) 공항   | • | • ① 버스  | • | • (a) 1 시간 35 분 |
|         |   |         |   | • (b) 10 분      |
| 2) 쇼핑센터 | • | • ② 걷다  | • | • (c) 1 시간 45 분 |
|         |   |         |   | • (d) 25 분      |
| 3) 식당   | • | • ③ 지하철 | • | • (e) 15 분      |

**📖 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.**

- 1) 호텔까지 호텔 버스로 갑니다. ( )
- 2) 롯데월드까지 30 분 걸립니다. ( )
- 3) 부산까지 배로 2 시간 50 분 걸립니다. ( )
- 4) 학교까지 걸어서 갑니다. ( )

## 제 17 과: 길 안내

### Chỉ đường



똑바로 가다/오다



왼쪽으로 가다/오다



오른쪽으로 가다/오다

#### 회화

수연: 내일 우리 집에 오세요.

Ngày mai mời bạn đến nhà tôi.

리밍: 무슨 날이에요?

Ngày mai là ngày gì vậy?

수연: 제 생일이에요. 친구들을 초대하려고 해요.

Đó là sinh nhật của mình. Mình có dự định mời một số người bạn.

리밍: 집이 어디예요?

Nhà bạn ở đâu ?

수연: 롯데 백화점 바로 건너편에 있어요. 잠실 역 7 번 출구로 나와서 똑바로 오세요.

Nhà mình ở đối diện với bách hóa Lotte. Đi thẳng từ cửa số 7 ga Jamsil.

#### I. 어휘

|                   |                   |                       |
|-------------------|-------------------|-----------------------|
| 직접 가다 : Đi thẳng  | 왼쪽으로 가다 : Rẽ trái | 오른쪽으로 가다 : Rẽ phải    |
| 운동하다 : Thể thao   | 여행하다 : Đi du lịch | 게임하다 : Chơi game      |
| 쇼핑하다 : Đi mua sắm | 등산하다 : Leo núi    | 드라이브하다 : Lái xe       |
| 사진을 찍다 : Chụp ảnh | 바둑 : Chơi cờ      | 우표 수집하다 : Sưu tập tem |
| 독서 : Đọc sách     | 영화 감상 : Xem phim  | 음악 감상 : Nghe nhạc     |

## II. 문법:

### 1. Thân động từ + (으)려고 하다: Định, ý định để làm một việc gì đó

+) Thân động từ có phụ âm cuối (có 받침) + 으려고 하다

+) Thân động từ không có phụ âm cuối( không có 받침) và các động từ có phụ âm cuối kết thúc là phụ âm ㄹ + 려고 하다:

#### Cấu trúc:

친구를 만납니다 + 전화를 했습니다 => 친구를 만나려고 전화를 했습니다.

(Gọi điện thoại để gặp bạn)

책을 읽으려고 안경을 씁니다.

(Đeo kính định để đọc sách)

#### Lưu ý:

\* Dạng phủ định sẽ được kết hợp với gốc động từ trước khi kết hợp với mẫu câu `-(으)려고 하다', không kết hợp phủ định với động từ `하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 해요.

Tôi không định mua quyển sách đó

(그 책을 사지 않으려고 해요)

\* Tuy nhiên, thì quá khứ thì lại không gắn vào gốc động từ mà kết hợp với động từ `하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 했어요.

Tôi đã không đi mua quyển sách đó rồi

\* Mẫu câu này chủ yếu dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2

예:

- |                         |                              |
|-------------------------|------------------------------|
| - 시험을 붙으려고 밤을 새워 공부합니다: | Học suốt đêm để vượt kỳ thi. |
| - 돈을 빌리려고 은행에 들렸습니다:    | Ghé ngân hàng để vay tiền    |
| - 부산에 가려고 기차를 탔어요:      | Lên tàu để đi Busan.         |
| - 부모님께 드리려고 선물을 샀어요:    | Mua quà để tặng bố mẹ        |

## 2. V/A-(아/어/여)서 : Có nghĩa: *do, vì, vì... cho nên, là.... nên*

Dùng để kết nối với động từ hoặc tính từ gốc (động từ nguyên thể), trình bày một nguyên nhân nào đó ở về trước dẫn đến hệ quả ở về sau.

-아서: Dùng khi các động từ, tính từ có âm đuôi kết thúc tương đương với nguyên âm “아, 오”, hoặc đuôi kết thúc là nguyên âm “아, 오”

-어서: Dùng khi các động từ, tính từ có âm đuôi kết thúc tương đương với hoặc đuôi kết thúc là nguyên âm “어, 우, 으, 이”

-여서: Dùng khi các động từ, tính từ kết thúc bằng “하다”

### Cấu trúc:

배가 아프다 + 병원에 갑니다 => 배가 아파서 병원에 갑니다 (Vì đau bụng nên đi viện)

늦었습니다 + 택시를 탔어요 => 늦어서 택시를 탔어요 (Do muộn giờ nên bắt taxi)

오늘은 휴일이다 + 등산을 했어요 => 오늘은 휴일이어서 등산을 했어요 (Vì hôm nay là ngày nghỉ nên tôi đi leo núi)

### Lưu ý:

\* Khi “-아(어/여)서” chỉ nguyên nhân hoặc lý do thì câu văn tiếp theo không thể dùng hình thức cầu khiến “-(으)십시오, -(으)십시오, -(으)니까요”.

Trong trường hợp đó, phải chuyển sang mẫu câu chỉ nguyên nhân “-(으)니까”.

- 피곤해서 쉬었습니다: Vì mệt nên tôi nghỉ

- 피곤하니까 쉬십시오: Mệt rồi anh nghỉ đi

- 피곤하니까 쉴까요?: Mệt rồi chúng ta nghỉ nhé?

### 예:

- 날씨가 더워서 에어컨을 켜줍니다: Thời tiết nóng nên bật máy điều hoà

- 좋은 일이 있어서 한턱을 냈어요: Vì có việc tốt đẹp nên tôi đã khao bạn bè

- 돈이 필요해서 아르바이트를 했어요: Vì cần tiền nên tôi đã làm thêm
- 아마 바빠서 못 올거예요: Có lẽ vì bận nên anh ấy không đến được

\* “V+(아서/어서/여)서” còn được dùng để liệt kê hai hành động theo trình tự về mặt thời gian, làm việc gì rồi sau đó làm tiếp việc gì. (về đầu xảy ra trước)

Ví dụ:

횡단보도를 건너서 왼쪽으로 가세요.

Băng qua đường rồi rẽ trái.

친구를 만나서 영화를 봤어요.

Tôi đã gặp bạn rồi sau đó đi xem phim.

도서관에 가서 책을 빌리려고 해요.

Tôi sẽ đến thư viện, rồi sau đó mượn sách.

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 다음 문장을 완성하십시오.

1. 안나 가족은 어디로 여행을 갈 거예요?

- 안나 가족은 \_\_\_\_\_(으)로 여행을 갈거예요.

2. 안나 가족은 언제 여행을 떠날 거예요?

- 안나 가족은 \_\_\_\_\_여행을 떠날 거예요.

3. LA 에서 그랜드 캐년까지 자동차로 얼마나 걸려요?

- LA 에서 그랜드 캐년까지 자동차로 \_\_\_\_\_ 걸려요.

📖 “- 아서/어서/여서”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

1) 가: 어제 백화점에서 그 옷을 샀어요?

나: 아니요, 예쁘지만 가격이 너무 .....안 샀어요.

2) 가: 왜 전화를 안 하고 기다렸어요?

나: 전화하려고 했지만 근처에 공중전화가 ..... 못 했어요.

3) 가: 영화가 재미있었어요?

나: 아니요, 영화가 너무 .....났어요.

4) 가: 어제 잘 잤어요?

나: 아니요, 어젯밤에는 너무 ..... 못 잤어요.

가: 오늘 밤에도 날씨가 더울 거예요.

5) 가: 왜 음식을 많이 안 드세요?

나: 점심을 너무 많이 ..... 배가 안 고파요.

## 2. 읽기 연습

📖 읽고 질문에 답하십시오.

### 여름방학 계획



아버지, 어머니께

그동안 잘 지내셨어요?

저는 잘 지내요. 방학동안 한국 여행을 잘 다녀왔어요. 서울에서 한국어 공부도 열심히 했어요. 서강대학교 한국어 수업이 특히 재미있었어요. 그리고 여기 저기 여행을 했어요. 한국을 많이 알 수 있었어요.

미국으로 돌아온 다음에 1 주일 동안 워싱턴에 다녀 왔어요. 앤디의 고향이 워싱턴이에요. 워싱턴에서 재미있게 지냈어요. 처음에는 호주에 가려고 했어요. 그런데 이번 여름방학에는 새로운 경험을 하고 싶었어요. 다음 주부터 학교가 시작될 거예요. 한국어를 더 열심히 공부하려고 해요. 아빠, 엄마한테 자주 편지 못 해서 죄송해요.

이젠 자주 연락드리겠어요.

그럼 안녕히 계세요.

- 1) 서강대학교 한국어 수업이 어땠어요?
- 2) 이 사람은 방학동안 무엇을 했어요?
- 3) 앤디의 고향은 어디예요?
- 4) 이 사람은 처음에는 어디에 가려고 했어요?

### 3. 듣기 연습

📖 잘 듣고 알맞은 것을 고르십시오.

- |           |       |         |
|-----------|-------|---------|
| 1) ① 짧아서  | ② 작아서 | ③ 싸서    |
| 2) ① 무거워서 | ② 많아서 | ③ 길어서   |
| 3) ① 커서   | ② 비싸서 | ③ 안 예뻐서 |

📖 잘 듣고 알맞은 것을 연결하십시오.

1) 어머니 생신 •

• (a)



2) 친구 생일 •

• (b)



3) 동생 생일 •

• (c)



4) 할아버지 생신 •

• (d)



5) 선생님 생신 •

• (e)



## 제 18 과: 전화 2

### Điện thoại 2



### 회화

리밍: 여보세요, 거기 동국대학교입니까?

A lô? Nơi đó có phải đại học 동국 không ?

직원: 네, 그렇습니다

Vâng, đúng rồi

리밍: 이 선생님 좀 바꿔 주세요

Chị hãy chuyển máy cho tôi nói chuyện với cô Lee

직원: 지금 안 계세요. 실례지만, 누구세요?

Bây giờ cô ấy không có ở đây. Xin lỗi ai đó ?

리밍: 저는 첸리밍입니다

Tôi là ChenLeeMing

직원: 이선생님께 전화 드리겠습니다.

Tôi sẽ nói lại là có anh Lee gọi tới

리밍: 감사합니다.

Xin cảm ơn

## I. 어휘

|                     |                      |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| 여보세요 : Alo          | 전화번호 : Số điện thoại | 전화 : Điện thoại      |
| 번호 : Số             | 바뀌 : Chuyển          | 영화를 보다 : Xem phim    |
| 텔레비전을 보다 : Xem tivi |                      | 친구를 만나다 : Gặp bạn    |
| 술을 마시다 : Uống rượu  |                      | 이메일을 보내다 : Gửi email |
| 편지를 보내다 : Gửi thư   |                      | 책을 읽다 : Đọc sách     |
| 가르치다 : Dạy học      |                      | 데이트하다 : Hẹn hò       |
| 공부하다 : Học          | 청소하다 : Lau dọn       | 노래하다 : Hát           |

## II. 문법:

### 1. 좀 : Một ít ( được dùng thể hiện sự lịch sự)

예:

물 좀 주세요 : Cho xin ít nước

좀 도와 주세요 : Xin hãy giúp đỡ

### 2. Các mẫu câu hay dùng trong khi gọi điện

|                      |                                    |
|----------------------|------------------------------------|
| 이수연 씨 계세요?           | Có phải chị Suyeon không ?         |
| 이수연 씨 좀 바꿔 주세요       | Tôi muốn nói chuyện với chị Suyeon |
| 지금 안 계세요:            | Bây giờ chị ấy không có ở đây      |
| 실례지만, 누구세요?          | Xin lỗi, ai đang gọi vậy ?         |
| 다시 전화하겠습니다.          | Tôi sẽ gọi lại sau                 |
| 몇 번에 거셨어요?           | Số của bạn đang gọi là bao nhiêu   |
| 거기 1234-5678 번 아니에요? | Không phải là 1234-5678 ?          |
| 잘못 거셨습니다             | Bạn đã quay nhầm số                |
| 통화 중입니다              | Đường dây đang bận                 |
| 잠깐(만) 기다리세요          | Xin chờ một phút                   |

### 3. V + 아/어 주다 : Nhờ ai đó làm việc gì giúp (cho bản thân mình)

전화번호 좀 가르쳐 주세요.                      Cho tôi số điện thoại của bạn

친구가 숙제를 도와 주었어요                      Bạn tôi giúp tôi làm bài tập

제가 문을 열어 드릴까요?                      Tôi mở cửa cho bạn nhé ?

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

📖 다음 문장을 번역하십시오.

- 여보세요.
- 만나씨 있어요?
- 만나씨 좀 바꿔주세요.
- 잠깐만 기다리세요.
- 지금 안 계세요.
- 앤디가 전화했다고 전해 주세요.

📖 [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]      전화번호 좀 이야기하다

⇒      전화번호 좀 이야기해 주세요.

- 1) 전화번호 좀 가르치다                      ⇒ .....
- 2) 미도리 씨 좀 바꾸다                      ⇒ .....
- 3) 여기에 주소 좀 쓰다                      ⇒ .....
- 4) 미안해요. 전화 좀 받다                      ⇒ .....
- 5) 지금 사전이 없어요. 사전 좀 빌리다      ⇒ .....

## 2. 읽기 연습

⇒ 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.

### 신촌

아기 : 여보세요? 하숙집 광고 보고 전화 드렸는데요.

하숙집아줌마 : 네. 어떤 방을 찾으세요?

아기 : 여학생 두 명이 같이 쓸 수 있는 방이 있어요?

하숙집아줌마 : 네, 있어요.

아기 : 방을 한번 보고 싶은데 하숙집이 어디에 있어요?

하숙집아줌마 : 신촌시 근처에 있어요. 신촌역 3번 출구로 나와서  
200미터쯤 걸으 면 빨간색 3층 건물이 보일 거예요.

아기 : 알겠습니다. 안녕히 계세요.

\*)단어:

1. 하숙집 : nhà trọ                      2. 문의 : yêu cầu

3. 여보세요 : A lô?                      4. 광고 : quảng cáo

5. 전화 드리다: gọi điện              6. 찾다 : tìm kiếm

7. 같이 : cùng                              8. 쓰고 싶다: muốn sử dụng

9. 근처 : gần                                10. 출구 : cửa ra

11. 나오다 : đi ra                          12. 빨간색: màu đỏ

13. 건물 : tòa nhà (=빈딩) 14. 보일 거예요 : có thể đã nhìn thấy

**\*)다음 질문을 대답하십시오.**

1. 여학생 두 명이 같이 쓸 수 있는 방이 있어요?
2. 집이서울시 근처에 있어요?
- 3.하숙집이 어디에 있어요?

### **3. 듣기 연습.**

**㉮ 다음 대화를 듣고 질문을 대답하십시오.**

- 1) 다음 중 맞는 것은 어느 것입니까?
  - ① 여자는 짐을 찾았습니다.
  - ② 여자는 오래 기다렸습니다.
  - ③ 여자가 남자에게 전화를 걸었습니다.
- 2) 대화를 듣고 메모하세요.

약속 장소: .....

약속 시간: .....

**㉮ 다음 대화를 듣고 질문을 대답하십시오.**

- 1) 여자는 내일 어디에 가려고 합니까?
  - ① 대사관                      ② 박물관                      ③ 영화관
- 2) 두 사람은 언제 영화를 볼 겁니까?
  - ① 내일 저녁                      ② 토요일 오후                      ③ 월요일 저녁

## 제 19 과: 물건 사기 - 2

### Mua sắm 2



### 회화

하루카: 여보세요? 리밍 씨 계세요?

xin chào, có phải Leeming đó không ?

리밍: 네, 저예요. 무슨 일이세요?

Vâng, chuyện gì vậy ?

하루카: 수연 씨 생일이 이번 토요일이에요. 아세요?

Sinh nhật Suyeon vào thứ bảy. bạn biết chứ ?

리밍: 아, 맞아요. 잊어버렸어요. 내일 같이 생일 선물을 사러 갈까요?

Uhm đúng rồi, mình quên mất. Chúng ta sẽ đi mua quà vào ngày mai chứ ?

하루카: 네, 좋아요. 저도 같이 가고 싶어요.

OK, mình muốn đi với cậu

리밍: 그럼, 3 시에 학교앞에서 만납시다

Vây chúng ta sẽ gặp nhau lúc 3h tại cổng trường nhé

#### I. 어휘

선물 : Quà

생일 : Sinh nhật

창문 : Cửa sổ

우산 : Ô

화장지 : Giấy vệ sinh

손톱깎기 : Cắt móng tay

신문 : Báo

수건 : Khăn tắm

양말 : Tất

스타킹 : Tất dài    샴푸 : Nước hoa

린스 : Keo tóc

비누 : Xà phòng tắm

치약 : Kem đánh răng

칫솔 : Bàn chải đánh răng

## II. 문법

### 1. 맞아요 : đúng vậy

답이 맞아요? / câu trả lời có đúng không?

대니 씨 말이 맞아요? / Dany nói có đúng không?

시계 맞아요? / có phải là chiếc đồng hồ không ?

### 2. Động từ + (으)러 (가다, 오다, 다니다) : đến nơi nào đó để làm gì

Là hình thức liên kết đi liền với các động từ như 가다, 오다, 다니다, câu/vế sau chỉ mục đích hành động của câu trước.

Có nghĩa: *(đi, đến) để, để làm*

-러: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm ㄹ

-(으)러: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm, trừ phụ âm ㄹ

#### Cấu trúc:

기도를 합니다 + 교회에 갑니다 => 기도를 하러 교회에 갑니다

(Đến nhà thờ để cầu nguyện)

한국어를 공부합니다 + 한국에 옵니다 => 한국어를 공부하러 한국에 옵니다

(Đến Hàn để học tiếng Hàn)

예:

- 영어를 배우러 학원에 갑니다: Đến trung tâm ngoại ngữ để học tiếng Anh

- 비자를 받으러 대사관에 갑니다: Tới đại sứ quán để xin VISA

- 편지를 부치러 우체국에 갑니다: Đến bưu điện để gửi thư

- 친구를 찾으러 왔습니다: Đến để tìm bạn

### 3. V + 고 싶다

Cấu trúc V +고 싶다: có nghĩa là muốn, có ý muốn

Khi bạn muốn làm gì đó, bạn chỉ cần thêm 고 싶다 vào sau động từ nguyên thể ‘-고 싶다’ được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng ‘-고 싶다’ trong câu trần thuật. chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

예:

사과를 사고 싶어요. Tôi muốn mua táo.

커피를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cà phê.

한국에 가고 싶어요. Tôi muốn đi Hàn Quốc.

Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.

피자를 먹고 싶어요. Tôi muốn ăn pizza.

피자를먹고 싶지 않아요. Tôi không muốn ăn pizza.

\* **Lưu ý** : Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng ‘-고 싶어하다’

마리 씨는 여행을 하고 싶어해요./ Bạn Mari muốn đi du lịch.

그는 한국 노래를 배우고 싶어해요./ Anh ta muốn học các bài hát tiếng Hàn

무엇을 드시고 싶으세요? bạn muốn ăn gì ?

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☐ [보기]에서 주어진 단어를 고르고 “- (으)러 가다”를 사용해서 대화를 만드십시오.

|      |    |     |     |      |     |    |
|------|----|-----|-----|------|-----|----|
| [보기] | 먹다 | 만나다 | 일하다 | 운동하다 | 보내다 | 사다 |
|------|----|-----|-----|------|-----|----|

1) 가: 공원에 왜 갔어요?

나: ..... 갔어요.

2) 가: 민재 씨는 어디에 갈 거예요?

나: 편지를 ..... .. 우체국에 갈 거예요.

3) 가: 어제 어디에 갔어요?

나: 친구를 ..... .. 카페에 갔어요.

4) 가: 지금 어디에 가요?

나: 점심 ..... .. 가요. 같이 갈래요?

5) 가: 한국에 왜 왔어요?

나: ..... .. 왔어요. 지금 회사에 다녀요.

6) 가: 서영 씨, 지난 주말에 백화점에서 서영 씨를 봤어요.

나: 그래요? 백화점에 구두 ..... .. 샀어요.

📖 “- 고 싶다”를 사용해서 A 와 B 를 연결한 후에 문장을 만드십시오.

A

B

- |        |   |            |       |
|--------|---|------------|-------|
| 1) 한국어 | • | • (a) 선물하다 | ..... |
| 2) 소설책 | • | • (b) 먹다   | ..... |
| 3) 여행  | • | • (c) 가다   | ..... |
| 4) 불고기 | • | • (d) 읽다   | ..... |
| 5) 장미꽃 | • | • (e) 배우다  | ..... |

## 2. 읽기 연습

📖 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.



멜라니는 지난 주말에 백화점에 갔어요. 구두를 사고 싶었어요. 백화점에 사람들이 많았어요. 아주 복잡했어요. 구두가게에 예쁜 구두들이 많았어요. 멜라니는 여러 구두를 신어 보았어요. 갈색 구두하고 까만색 구두가 마음에 들었어요. 멜라니는 까만색 구두가 더 사고 싶었어요. 하지만 까만색 구두는 그 가게에서 가장 비쌌어요. 40 불이었어요. 그래서 갈색 구두를 샀어요. 갈색 구두는 30 불이었어요. 멜라니는 7 시쯤 집에 돌아왔어요. 조금 피곤했어요. 하지만 기분이 좋았어요.

**\* 맞으면 0, 틀리면 X 하십시오.**

1. 멜라니는 오늘 백화점에 갔어요. (     )
2. 멜라니는 까만색 구두가 마음에 들었어요. (     )
3. 구두가게에서 갈색 구두가 가장 비쌌어요. (     )
4. 갈색구두는 30 불 이었어요. (     )
5. 까만색 구두는 갈색구두보다 10 불 더 비쌌어요. (     )
6. 멜라니는 6 시에 돌아왔어요. (     )

**☞ 다음 (     )에 알맞은 것을 고르십시오.**

1. 멜라니는 주말에 \_\_\_\_\_에 갔어요.  
a. 학교                      b. 백화점                      c. 공원
2. 백화점은 아주 \_\_\_\_\_.  
a. 비쌌어요                  b. 조용했어요                  c. 복잡했어요 .
3. \_\_\_\_\_ 구두는 40 불 이었어요.  
a. 까만색                      b. 파란색                      c. 갈색
4. 까만색 구두가 갈색 구두 \_\_\_\_\_ 마음에 들었어요.  
a. 에서                          b. 를                                  c. 보다 더

### 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 대화를 어디에서 하는 지 고르십시오.

- |           |         |         |
|-----------|---------|---------|
| 1) ① 옷 가게 | ② 가방 가게 | ③ 구두 가게 |
| 2) ① 옷 가게 | ② 꽃 가게  | ③ 과일 가게 |
| 3) ① 서점   | ② 커피숍   | ③ 슈퍼마켓  |

📖 대화를 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

1) 이 사람은 무엇을 샀습니까?

- |     |      |      |
|-----|------|------|
| ① 책 | ② 연필 | ③ 공책 |
|-----|------|------|

2) 필통은 어때요?

- |       |       |       |
|-------|-------|-------|
| ① 좋아요 | ② 예뻐요 | ③ 비싸요 |
|-------|-------|-------|

## 제 20 과: 색깔

### Màu sắc



### 회화

하루카: 저 빨간 스웨를 사고 싶어요. 얼마예요?

Tôi muốn mua chiếc áo len màu đỏ kia. Nó giá bao nhiêu?

주인: 6 만 원이에요

Nó giá 60,000 won

하루카: 좀 비싸요. 다른 건 없어요?

Nó giá hơi đắt. Có cái nào khác không?

주인: 이 하얀 스웨터는 어떠세요? 세일이니까 지금 사세요.

Cái áo len trắng này thì sao? Hãy mua nó vì nó đang được giảm giá

하루카: 와! 예뻐요. 그거 주세요

Oa, thật là đẹp. Tôi sẽ lấy nó

주인: 네, 감사합니다.

Vâng, cảm ơn nhiều

## I. 어휘

\* Tính từ chỉ màu sắc

|                          |                |                       |
|--------------------------|----------------|-----------------------|
| 색 : Màu sắc              | 빨갳다 : Màu đỏ   | 분홍색 : Màu hồng        |
| 주황색 : Màu da cam         | 노랗다 : Màu vàng | 초록색 : Màu xanh lá cây |
| 파랗다 : Màu xanh nước biển |                | 자주색 : Màu tím         |
| 갈색 : Màu nâu             | 화색 : Màu xám   | 까맣다 : Màu đen         |
| 하얗다 : Màu trắng          |                |                       |

\* Một số tính từ chỉ tần suất:

|                                         |                   |           |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------|
| 크다: to,                                 | 작다: nhỏ           | 많다: nhiều |
| 적다: ít                                  | 빠르다: nhanh        | 느리다: chậm |
| 물어보다 : hỏi                              | 입다 : mặc          | 신다 : mang |
| 돌아오다 : quay về                          | 마음에 들다 : vừa lòng |           |
| 기분이 좋다 : vui, thoải mái (tâm trạng tốt) |                   |           |
| 어때요? : Bạn nghĩ sao? (thấy thế nào?)    |                   |           |
| 글쎄요 : để xem                            |                   |           |

## II. 문법:

### 1. Tính từ làm định ngữ :

**Tính từ + (으)ㄴ + danh từ = danh từ mới**

Là tính từ đi kèm với danh từ và thường đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đứng sau nó nhằm làm nổi bật hoặc nêu rõ đặc điểm, tính chất, đặc tính... cho danh từ được bổ nghĩa.

Thường sử dụng ở thì hiện tại.

**Lưu ý:** – ㄴ: Dùng khi tính từ có đuôi kết thúc là nguyên âm

– 은: Dùng khi tính từ có đuôi kết thúc là phụ âm

– ㄴ: Dùng khi tính từ có đuôi kết thúc là phụ âm ㅁ

빠르다 + 자동차 —————> 빠른 자동차 (Chiếc xe chạy nhanh)

좋다 + 사람 —————> 좋은 사람 (Người tốt)

덥다 + 날씨 —————> 더운 날씨 (Thời tiết nóng)

### **Cấu trúc:**

빠르다 = 빠른 기차 (tàu nhanh)

예쁘다 = 예쁜 아가씨 (cô gái đẹp)

작다 = 작은 방 (căn phòng nhỏ)

덥다 = 더운 여름 (một mùa hè nóng nực)

### **Lưu ý:**

\* Với những tính từ có cấu trúc “있다, 없다” như 재미있다, 맛있다, 맛없다 thì khi những tính từ này làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ phải dùng đuôi “는”.

- 맛있다 = 맛있는 음식 (món ăn ngon)

- 재미없다 = 재미없는 영화 (bộ phim không hay)

\* Với những tính từ kết thúc bằng phụ âm “ㅂ” thì khi làm định ngữ dùng “은” mà không dùng “은”.

- 춥다 = 추운 날씨 (thời tiết lạnh).

- 넓다 = 넓은 바다 (biển rộng).

\* Với những tính từ có đuôi kết thúc bằng phụ âm “ㅎ” như 파랗다, 노랗다..., khi làm định ngữ thì “ㅎ” được coi là âm câm nên sẽ dùng cấu trúc chuyển đổi giống như tính từ có đuôi kết thúc là nguyên âm, ở đây phụ “ㅎ” bị lược bỏ và thêm vào đó là phụ âm “ㄴ”.

- 빨갱다 = 빨간 옷 (áo đỏ)

- 노랗다 = 노란 머리 (tóc vàng)

### **예:**

- 그녀는 슬픈 노래를 하고 있어요: Cô ấy đang hát bài hát buồn

- 가난한 사람을 무시하지마세요: Đừng coi thường những người nghèo

- 그가 재미 있는 친구예요: Anh ta là người bạn thú vị

- 추운 날씨에 조심하세요:     Hãy cẩn thận với thời tiết lạnh.
- 저는 매운 음식을 좋아합니다: Tôi thích các món ăn cay
- 노란 옷을 입고 다니다:             Mặc áo vàng ra đường
- 책상 위에 빨간 사과 있어요         Có một quả táo đỏ trên bàn
- 김치 맛이 어때요?                 Món kimchi thế nào?
- 어떤 사람을 좋아해요?             Bạn thích mẫu người nào ?

## 2. Cấu trúc câu “고 싶어하다” : muốn

\* Cấu trúc này diễn tả ý muốn làm một việc gì đó (dùng cho ngôi thứ 3)

안나씨가 어디에 가고 싶어 해요? Anna muốn đi đâu?

안나씨는 집에 가고 싶어 해요. Anna muốn đi về nhà.

앤디씨가 무엇을 먹고 싶어 해요? Andy muốn ăn gì?

앤디씨는 불고기를 먹고 싶어 해요. Andy muốn ăn Bulgogi.

\* Thì của câu được chia ở cấu trúc “싶어 하다”, ví dụ như thì quá khứ ta chia “싶어 했어요”.

미나씨가 어디에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) muốn đi đâu?

집에 가고 싶어 했어요 (Cô ấy đã) muốn đi về nhà.

\* Thể phủ định của cấu trúc “싶어 하다” được chia: gắn thêm “-지 않다” thành “싶어 하지 않아요”.

미나씨가 집에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) có muốn đi về nhà không?

아니오, 집에 가고 싶어 하지 않았어요. Không, (cô ấy đã) không muốn đi về nhà.

## 3. Cấu trúc “ V+(아/어/여) 주다(드리다) ”

\* Khi động từ “주다” và thể trang trọng của nó “드리다” được sử dụng trong cấu trúc ‘-(아/어/여) 주다 / (드리다)’, nó thể hiện yêu cầu của người nói muốn người khác làm việc gì cho mình hoặc đề nghị của người nói muốn làm việc gì đó cho người khác. ‘주다’ được sử dụng khi nói với người có quan hệ xã hội ngang bằng hoặc nhỏ hơn. Muốn người khác làm việc gì cho mình.

주다 (반말), 드리다 (존대말) : cho

저를 도와 주시겠어요? Anh sẽ giúp cho tôi chứ?

이것을 읽어 주세요. Đọc cái này cho tôi.

내가 도와 줄게. Tôi sẽ giúp cho.

\* “드리다” được sử dụng khi người nói đưa ra yêu cầu hoặc đề nghị với người có quan hệ xã hội cao hơn, hoặc trong trường hợp muốn thể hiện sự lịch sự trang trọng.

도와 드릴까요? Để tôi giúp anh/chị...được không ạ?

제가 도와 드리겠어요. Tôi sẽ giúp đỡ anh/chị ....

안나한테 읽어 드리세요. Hãy đọc cho Anna đi.

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ 다음 ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

1. 한국 \_\_\_\_\_ 에서 한복을 샀어요.

a/ 학교                      b/ 서점                      c/ 가게

2. 한복을 한 번 입어 \_\_\_\_\_.

a/ 보세요                      b/ 가세요                      c/ 오세요

3. 이것\_\_\_\_\_ 큰 사이즈는 없었어요?

a/ 을                              b/에                              c/ 보다 더

☞ [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]      예쁘다 / 꽃              ⇨ 예쁜 꽃

              좋다 / 날씨              ⇨ 좋은 날씨

1) 흐리다 / 날씨              ⇨ .....

2) 가깝다 / 식당              ⇨ .....

3) 멀다 / 집                      ⇨ .....

4) 아름답다 / 경치              ⇨ .....

5) 맛있다 / 김치                ⇨ .....

## 2. 읽기 연습

📖 읽고 질문에 답하십시오.

친구가 한국 요리를 배우고 싶어해요.



안녕하세요? 여러분에게 제 친구들을 소개할게요.

앤디는 제 남자 친구예요. 미국 사람이에요.

지금 회사원이에요. 앤디는 취미가 요리예요.

생선 요리하고 스테이크 요리를 잘해요.

이제는 한국 요리를 배우고 싶어해요.

멜라니는 기숙사 친구예요. 뉴욕에서 왔어요. 지금 수학을 공부해요.

여러 나라 말을 할 줄 알아요. 프랑스어하고 독일어를 잘 해요.

요즘은 일본어를 배우고 싶어해요.

그리고 산체스는 한국학과 친구예요. 스페인 사람이에요. 운동을 아주

좋아해요. 농구하고 테니스를 잘 해요. 골프도 배우고 싶어해요.

모두가 좋은 친구들이예요.

**\* 맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.**

1. 앤디는 안나 남자친구예요. (     )
2. 앤디는 지금 학생이에요. (     )
3. 멜라니는 한국학과 친구예요. (     )
4. 멜라니는 프랑스어하고 독일어를 잘 해요. (     )

5. 산체스는 미국 사람이에요. (     )

6. 산체스는 골프를 배우고 싶어해요. (     )

\* 다음 (    )에 알맞은 것을 고르십시오.

1. 앤디는 취미가 \_\_\_\_\_예요.

a) 골프                      b) 요리                      c) 농구                      d) 여행

2. 앤디는 지금 \_\_\_\_\_이에요.

a) 회사원                      b) 의사                      c) 선생님                      d) 학생

3. 멜라니는 지금 \_\_\_\_\_을 공부해요.

a) 그림                      b) 컴퓨터                      c) 수학                      d) 한국어

4. 멜라니는 요즘 일본어를 배우고 \_\_\_\_\_.

a) 샀어요.                      b) 싶어해요.                      c) 왔어요.                      d) 먹었어요.

5. 산체스는 \_\_\_\_\_친구예요.

a) 한국학과.                      b) 미국학과.                      c) 일본학과.                      d) 독일학과.

6. 산체스는 \_\_\_\_\_을 아주 좋아해요.

a) 운동                      b) 음악                      c) 요리                      d) 산책

### 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 투이: 누가 수진 씨예요?

민수: 수진 씨요? 저기 (1) ..... 여학생이 보여요?

투이: 누구요?

민수: (2) ..... 여학생요.

투이: 저기 (3) ..... 사람요?

민수: 네, 맞아요.

2) 타완: 여기 김민수 씨가 있어요?

수진: 저기 (1) ..... 사람이 민수 씨예요.

타완: (2) ..... 사람요?

수진: 아니요, 옆에 있는 사람요. (3) ..... 입고 있어요.

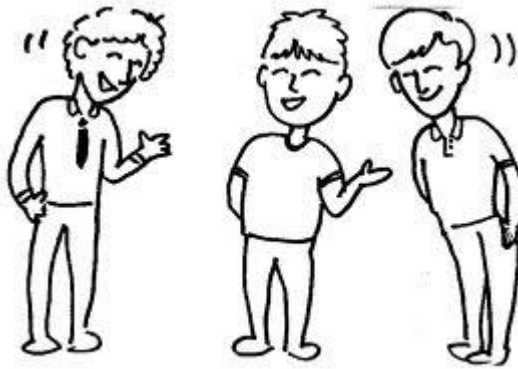
타완: 아, 네. 감사합니다.

## 제 21 과: 복습 2

### Ôn tập 2

#### 1. 읽고 질문에 답하십시오.

#### 자기소개



안녕하세요? 저는 Lợi 입니다. 저는 천구백팔십구년 칠월 십구일에 태어났습니다. 그래서 올해 저는 스물두 살입니다. 만나서 반갑습니다. 제 고향이 탄화입니다. 탄화에는 여행에 대한 잠재력이 있습니다. 예를 들어 삼썬 바다, 가탄 샘과 벤앤 왕국 등이 있습니다. 그래서 관광객이 많이 여행을 하러 옵니다. 시간이 있으면 놀러 오세요.

저는 하노이 오픈 대학교에서 회계학을 전공했습니다. 그리고 저는 방금 졸업을 했습니다. 지금 일 자리를 찾고 있습니다. 그리고 처음에 아주 어려웠습니다. 하지만 저는 스스로 노력할 겁니다. 매일 보통 자체를 장려하려고 저는 “ 화이팅 – 파이팅!!! ” 라고 말합니다.

저는 한국어를 공부하는 것을 좋아합니다. 그래서 지금에서 한국어를 공부하고 있습니다. 이번 구월 십팔일에 저는 24 화 토픽시험을 보러 갈 겁니다. 하지만 저는 한국어를 아직 잘못 합니다. 지금 저는 많이 연습 해야 합니다. 아.....아..... 저는 너무 피곤합니다.....

또 제 취미는 여행하기, 요리하기, 간식을 먹기와 한국 영화와 한국 음악을 듣기입니다. 저는 요리를 하는 것을 아주 좋아합니다. 하지만 저는 요리를 잘 못 합니다. 그래서 결혼하기 전에 저는 요리를 공부하겠습니다.

지금 하노이에 있는 억호이 하숙집에서 삽니다. 여기에는 아주 조용하고 편안합니다. 또 사람들이 모두 아주 친절하고 좋습니다. 사람들과 같이 살 수 있어서 기분이 기쁩니다. 미래에는 저는 한국 회사에서 일하고 싶습니다. 다음에 돈을 많이 벌고 싶습니다. 그리고 좋은 남자와 결혼하고 싶습니다. 히히....(@\_@) ..... 그래서 열심히 공부해야 하겠습니다. 나중에 잘 부탁드립니다. 감사합니다!!!!

- 1) 이 사람의 이름이 무엇입니까?
- 2) 이 사람은 언제 태어났어요?
- 3) 이 사람의 고향은 어디예요?
- 4) 이 사람은 무엇을 전공했어요?
- 5) 이 사람은 무엇을 좋아합니까?
- 6) 이번 9 월 18 일에 이 사람은 무엇을 할 거예요?
- 7) 이 사람의 취미가 뭐예요?
- 8) 지금 이 사람은 어디에서 삽니까?
- 9) 지금 살고 있는 하숙집은 어때요?
- 10) 이 사람은 미래에 어디에서 일하고 싶어해요?

## 2. 다음 문장을 완성하십시오.



친구하고 저녁을 먹어요.

김미정: 주말에 ..... 했어요?

이영수: 친구하고 저녁을 .....었어요.미정 씨는요?

김미정: 저는 태권도를 .....어요.

이영수: .....가 재미있어요?

김미정: 네. 어렵지만 재미있어요.

이영수: 월요일에 뭐 .....어요?

김미정: 친구..... 도서관에서 책을 .....었어요. 이영수씨는요?

이영수:저는 백화점..... 쇼핑했어요.

## 3. 주말에 무엇을 했는지 쓰십시오.

예:저는 주말에 화사에 가지 않았어요. 집에서 쉬었어요.

친구들도 만났어요. 여행도 했어요. 즐겁게 지냈어요.

4. 다음 대화 읽고 물음에 답하십시오.

| 약속                      |
|-------------------------|
| 가: 금요일에 같이 등산 갈까요?      |
| 나: 네, 좋아요. 몇 시에 만날까요?   |
| 가: 열 시쯤 괜찮아요?           |
| 나: 네, 어디에서 만날까요?        |
| 가: 도서관 앞에서 만날까요?        |
| 나: 네, 좋아요. 도서관 앞에서 만나요. |

1) 금요일에 등산 갑니까?

2) 9 시쯤 만납니까?

3) 몇 시에 만납니까?

4) 시청 앞 에서 만납니까?

5) 어디에서 만납니까?

5. 다음 대화 읽고 번역하십시오.

A: 민호는 바쁩니까?

B: 예, 바쁩니다

A: 비서들도 바쁩니까?

B: 예, 그렇습니다. 그들은 오늘 몹시 바쁩니다.

A: 당신은 지금 바쁘니까?

B: 아니요, 좀 한가합니다.

A: 미스리는 사무실에 있습니까?

B: 예, 그렇습니다

A: 그녀는 지금 한가합니까?

B: 예, 그렇습니다

**\*)단어: từ mới**

비서 : thư ký

잠시 : ( tạm thời) một chút, ngay bây giờ

하루종일: cả ngày

역시 : quá

사무실 : văn phòng làm việc

**6. 읽고 대답하십시오.**



한국에는 사계절이 있습니다.

봄, 여름, 가을, 겨울입니다.

봄은 남쪽에서부터 시작됩니다.

봄에는 날씨가 따뜻하고 꽃이 많이 핍니다.

바람이 좀 불지만 춥지 않습니다.

봄꽃은 반가운 손님입니다.

봄에 피는 꽃은 여러 가지가 있습니다

한국의 봄꽃은 노란 개나리와 분홍 진달래입니다.

꽃은 세상을 아름답게 만듭니다.

사람들도 꽃처럼 맑은 웃을 입기 때문에 거리는 더 아름답습니다.

봄은 계절의 여왕입니다.

**\*) 단어:**

- |                        |                |                             |
|------------------------|----------------|-----------------------------|
| 1. 계절 mùa              | 2. 남쪽 phía Nam | 3. (꽃이) 피다 (Hoa) nở         |
| 4. (바람이) 불다 (Gió) thổi |                | 5. 여러 가지 Nhiều loại         |
| 6. 세상 thế gian         | 7. 밝다 sang     | 8. 거리 con đường (đường phố) |
| 9. 여왕 nữ hoàng.        |                |                             |

**\*) 질 문:**

1. 한국의 봄은 어떻습니까?
2. 한국에서 봄이 되면 왜 거리가 아름답습니까?
3. 봄에는 무슨 꽃들이 핍니까?

## 제 22 과: 생일

### Sinh nhật



### 회화

수연: 어서 오세요. 우리 집이 멀어서 힘들었지요?

Xin mời vào. Nhà của mình ở xa nên thật khó để đi đến đúng không ?

리밍: 아니에요. 초대해 줘서 고마워요. 생일을 축하해요.

Ồ không, cảm ơn đã có lời mời. Chúc mừng sinh nhật

수연: 하루카 씨는 왜 안 오세요? 오늘 많이 바쁘세요?

Tại sao Haruka lại không đến? Có phải hôm nay cậu ấy bận à ?

리밍: 네, 하루카 씨는 일이 많아서 바빠요. 일곱 시쯤 와요.

Cậu ấy vì có rất nhiều việc phải làm nên bận. Khoảng 7h cậu ấy sẽ đến.

수연: 그때까지 우리는 차를 마실까요?

Vậy chúng ta chờ đến lúc đó, uống trà và nhé.

리밍: 네, 좋아요

Vâng, tốt thôi.

## I. 어휘

|                  |                      |                   |
|------------------|----------------------|-------------------|
| 치마 : Váy         | 바지 : Quần            | 셔츠 : Áo           |
| 스웨터 : Áo len     | 면티 : Áo cộc tay      | 블라우스 : Áo dài tay |
| 와이셔츠 : Áo        | 양복 : Đồng phục (nam) | 재킷 : Jacket       |
| 점퍼 : Áo thể thao | 원피스 : đầm            | 속옷 : Đồ lót       |

## II. 문법:

### 1. Các mẫu câu thông dụng hàng ngày

Chào hỏi khi đến nhà:   어서 오세요       (Xin mời vào!)

Cảm ơn đã mời               초대해 줘서 고마워요.

- Chào hỏi khi được mời   ăn uống (dùng bữa):

많이 드세요               Xin hãy ăn nhiều vào

맛있게 드세요           Chúc anh ăn ngon miệng

잘 먹었습니다           Bữa ăn thật ngon

- Khi rời khỏi nhà ai đó:

이제 가겠습니다.       Đã đến giờ tôi phải đi

다음에 또 만납시다.   Lần sau gặp nữa nhé.

### 2. Động từ + 지(요)? Thật vậy không ? ...không? ...đúng không? nhỉ?

#### Danh từ + 이/지(요)?

Là đuôi từ kết thúc câu, người nói đã biết trước một sự thật nào đó và nói cho người nghe để xác nhận lại sự thật đó mà người này (tức là người nghe) cũng đã biết về sự thật này, có khi biểu đạt muốn giành được sự đồng ý của người nghe.

Cấu trúc:

좋아하다 = 좋아하지요?       (Anh thích đúng không?)

춥다 = 춥지요?               (Lạnh đúng không?)

학생 = 학생이지요?       (Cậu là học sinh đúng không?)

## Lưu ý:

\* Trong văn viết hoặc cả trong văn nói, “지요” có khi được viết hoặc nói ngắn gọn thành “쪄”.

Ví dụ:

- 김교수님이시지요?: Anh là giáo sư Kim đúng không ạ?
- 저한테 좀 도와 주 술있지요?: Anh có thể giúp tôi được không?
- 일이 많은데 바쁘지요?: Công việc nhiều như vậy thì bận lắm nhỉ?
- 내결혼식에 꼭 오겠지요?: Nhất định đến dự đám cưới của tôi chứ?

## III. 종합 연습:

### 1. 문법 연습

📖 질문을 읽고 대답하십시오.

1. 가: 내일 2 시에 만날까요?

나: 네, 내일 2 시에 ( 만났어요/ 만납시다/ 만납니다).

2. 가: 다음에 공부할까요?

나: 아니요, 지금 (공부합시다/ 공부했어요/ 공부할거예요).

3. 가: 지금 먹을까요?

나: 네, 지금 (먹었어요/ 먹읍시다/ 먹고 있어요).

4. 가: 백화점에 같이 갈까요?

나: 네, 백화점에 같이 ( 갑시다/ 갔어요/ 갈게요).

📖 [보기]와 같이 이야기한 후에 쓰십시오.

[보기]      지금 학교에 가다 / 네

⇒ 가: 지금 학교에 가지요?

나: 네, 학교에 가요.

1) 오늘 날씨가 좋다 / 네

⇒ 가: .....

나: .....

2) 지금 비가 오다 / 아니요

⇒ 가: .....

나: .....

3) 요즘 날씨가 춥다 / 네

⇒ 가: .....

나: .....

4) 어제 날씨가 맑다 / 네

⇒ 가: .....

나: .....

5) 겨울을 좋아하다 / 아니요

⇒ 가: .....

나: .....

## 2. 읽기 연습

📖 다음 대화 읽고 질문에 답하십시오.

마리: 안경테 사러 왔는 데요.

점원: 선물 하실 거예요? 손님이 쓰실 거예요?

마리: 제가 쓰려고요. 괜찮은 디자인 있으면 추천해 주세요!

점원: 이 안경테 어때요? 손님에게 잘 어울릴 것 같은데요.

마리: 글썄요....., 다른 건 없어요?

점원: 이 둥근 데는 어때요? ( lắc, vòng đeo tay )

마리: 예쁘네요. 가격은 어떻게 돼요?

점원: 130,000 원입니다.

마리: 와! 비싸네요. 좀 깎아 주세요

점원: 죄송하지만 저희 가게는 정찰제입니다.

**\*) 새 단어:**

1. 안경테. Gọng kính
2. V + (으)러 오다 : đến để làm gì
3. 선물하다 : quà
4. 손님 : quý khách
5. 쓰실 거예요 : sẽ dùng, sẽ đeo
6. 쓰려고요 : để sử dụng
7. 추천해 주세요 : khuyên
8. N 에게 어울리다 : phù hợp
9. 글썽요 : để xem nào!
10. 다른 건: cái khác
11. 예쁘네요 : thật đẹp
12. 가격은 어떻게 돼요? : giá cả thế nào ?

- 1) 이 사람은 무엇을 사러 왔어요?
- 2) 그 것을 선물할 거예요? 쓸 거예요?
- 3) 그것은 가격이 얼마예요?

**3. 듣기 연습**

**📖 다음 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.**

- 1) 민준 씨는 누구에게 선물을 하려고 합니까?  
① 어머니                      ② 여동생                      ③ 여자 친구
- 2) 민준 씨는 무엇을 샀습니까? .....

**📖 다음 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.**

- 1) 두 사람은 커피를 마시고 어디에 갈 겁니까?  
① 공원                      ② 은행                      ③ 백화점
- 2) 여자는 왜 목도리를 사지 않습니까?  
① 집에 많아서              ② 안 예뻐서                      ③ 너무 길어서
- 3) 여자는 아버지 선물로 무엇을 사려고 합니까? .....

## 제 23 과: 음식 2

### Món ăn 2



### 회화

하루카: 수연 씨, 생일 축하해요

Suyeon, chúc mừng sinh nhật bạn !

수연: 와 줘서 고마워요.

Cảm ơn vì cậu đã đến.

하루카: 이거 리밍 씨하고 같이 산 선물이에요

Đây là quà mà mình và Liming đã mua.

수연: 머머! 정말 고마워요

Oh! mình thực sự cảm ơn bạn.

리 밍: 와! 맛있는 냄새가 나요. 힘들었지요?

Ồi chà! Mùi thật thơm. Bạn đã rất tốn công để làm món này phải không?

하루카: 아니요, 어머니께서 도와 주셨어요

제가 잘 만드는 음식은 불고기예요.

Không đâu, Mẹ mình đã giúp mình đó. Mình chỉ làm món Bulgogi thôi.

## I. 어휘

|                |                         |                 |
|----------------|-------------------------|-----------------|
| 생일 : Sinh nhật | 축하하다 : Chúc mừng        | 선물 : Quà        |
| 음식 : Món ăn    | 정말 : Thực sự            | 힘들다 : Khó       |
| 돕다 : Giúp đỡ → | 도와 주세요: Xin hãy giúp đỡ |                 |
| 잘 : Tốt        | 오이 : Dưa chuột          | 호박 : Bí ngô     |
| 무 : Củ cải     | 감자 : Khoai tây          | 고구마: khoai lang |
| 당근 : Cà rốt    | 양파 : Hành               | 마늘 : Tỏi        |
| 상추 : Súp lơ    | 깻잎 : Lá vùng            | 배추 : Rau cải    |
| 버섯 : Nấm       |                         |                 |

## II. 문법

Trong bài hội thoại trên các bạn lại một lần nữa được nhắc lại các cấu trúc

N – (하고) 같이...( chúng ta cùng)

V/A-지요 ? ( câu hỏi đuôi)

tính từ + (은/ㄴ) danh từ ( thì hiện tại): → 좋은 사람

Trường hợp riêng với 있다 / 없다: → (맛있는 음식)

Ngoài các từ ghép tính từ + danh từ, các từ ghép được tạo thành bởi động từ + danh từ cũng được sử dụng phổ biến trong hội thoại hàng ngày của người Hàn quốc. Cách thành lập các từ ghép này phụ thuộc vào cách dùng từ ở thì quá khứ, hiện tại hay tương lai. Các bạn xem dưới đây

\* Ở dạng quá khứ, động từ nguyên thể + -(으)ㄴ + danh từ

Ví dụ : 보다 + 영화 → 본 영화 (bộ phim tôi đã xem)

읽다 + 책 → 읽은 책 ( cuốn sách tôi đã đọc)

듣다 + 음악 → 들은 음악 ( bài hát tôi đã nghe)

\* Ở thì hiện tại , động từ + 는 + danh từ

Ví dụ: 보다 + 영화 —————> 보는 영화 ( bộ phim tôi đang xem)

읽다 + 책—————> 읽는 책 ( cuốn sách tôi đang đọc)

돕다 + 사람 —————> 돕는 사람 ( người giúp đỡ tôi)

살다 + 집 —————> 사는 집 ( nhà mà tôi đang sống)

\* Ở thì tương lai, động từ + -(으)ㄹ + danh từ

Ví dụ: 보다 + 영화 —————> 볼 영화 (bộ phim tôi sẽ xem)

읽다 + 책 —————> 읽을 책 (quyển sách tôi sẽ đọc)

듣다 + 음악 —————> 들을 음악 (loại nhạc tôi sẽ nghe)

살다 + 집 —————> 살 집 (ngôi nhà tôi sẽ sống)

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ □□ 는 + N□를 사용해서 문장을 완성하십시오.

- 1) ..... 고향 음식을 먹고 싶어요. (맛있다)
- 2) 이것은 요즘 학생들이 많이 ..... 책입니다. (읽다)
- 3) 수빈 씨에게 잘 ..... 티셔츠를 한 장 샀어요. (어울리다)
- 4) 백화점에서 ..... 물건은 비싸지만 좋아요. (팔다)
- 5) 백화점에서 ..... 가방을 봤어요. (마음에 들다)

☞ □-을/를 + N□를 사용해서 문장을 바꾸십시오.

[보기]      동생이 그 우유를 마실 겁니다.

⇒      동생이 마실 우유(는) .....(하란여자우유입니다.)

- 1) 내일 이 영화를 볼 겁니다.      ⇒ .....

- 2) 이번 주말에 제주도에 갈 겁니다.⇒ .....
- 3) 이 스웨터는 이번 겨울에 입을 겁니다. ⇒ .....
- 4) 방학 때 그 나라에 여행갈 겁니다.      ⇒ .....
- 5) 이 소포는 가족에게 보낼 겁니다.      ⇒ .....

## 2. 읽기 연습

📖 다음 대화 읽고 질문에 답하십시오.

### 김치



마리: 여기에 와서 보니 김치 종류가 정말 많네요.

서진: 그렇지요? 여기에도 서른 가지가 넘는 김치가 전시되어 있대요.

마리: 혹시 김치를 맛 볼 수도 있어요? 김치들이 너무 맛있어 보여요.

서진: 물론이지요. 1 층에 김치를 먹어 볼 수 있는 데가 있어요.

마리: 그래요? 이쪽 전시실을 다 본 다음에 한번 가 봐요.

서진: 그럼시다. 어, 그런데 ‘인삼김치’도 있네요. 인삼으로도 김치를 만드는지 몰랐어요.

마리: 인삼김치요? 정말 다양한 종류의 김치가 있군요.

### **\*) 단어**

1. 와서 보니까: xem sau khi tới đây    2. 정말: thật vậy  
3. 그럴지요: thật vậy    4. 전시되어 있대요: người ta nói rằng có triển lãm  
5. 혹시 : có thể    6. 맛보다: thử nếm    7. 너무: quá nhiều  
8. 맛있어 보여요: trông thật ngon    9. 물론이지요: tất nhiên rồi  
10. 먹어 볼 수 있는 데: có thể ăn thử    11. 그래요: thật vậy à  
12. 그럼시다: Chúng ta hãy thực hiện

1) 김치 종류가 많아요? 2)

김치 종류가 몇 가지 있어요?

3) 김치를 맛 볼 수 있어요? 4)

‘인삼 김치’가 뭐예요?

### **3. 듣기 연습**

**㉠** 민수 씨는 무슨 음식을 먹을 거예요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

- ① 냉면                      ② 불고기                      ③ 된장찌개

**㉡** 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 두 사람은 같이 밥을 먹었어요.

② 김밥은 맛이 없었어요.

③ 라면은 조금 짭어요.

**㉢** 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

① 여자는 삼계탕을 좋아해요.                      (     )

② 두 사람은 서울식당에 갈 거예요.                      (     )

③ 남자는 한국 음식을 별로 안 좋아해요.                      (     )

## 제 24 과: 한국어 공부하기

### Việc học tiếng Hàn Quốc



#### 회화

하루가: 여기가 우리 학교예요

Đây là trường của mình

우진: 학교에서 무엇을 공부해요?

Ở trường bạn học gì ?

하루가: 한국어와 한국 문화를 공부해요. 한국어 공부가 한국 문화 보다 더 어려워요

Mình học tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc. Tiếng Hàn học khó hơn văn hóa Hàn.

우진: 한국어 수업 중에서 뭐가 제일 힘들어요?

Khó nhất trong lớp học tiếng Hàn của bạn là gì ?

하루가: 발음이 어렵기 때문에 말하기가 제일 힘들어요

Kỹ năng nói là khó nhất vì phát âm rất khó.

#### I. 어휘

학교 : đại học

공부하다 : học ( nghiên cứu)

어렵다 : khó

문화: văn hóa

말하기 : nói

힘들다 : khó thực hiện

## II. 문법:

### 1. So sánh hơn: N + (이/가) (N)보다 (더)

Các bạn xem ví dụ dưới đây:

이 가방이 저 가방보다 더 커요      Cái túi này to hơn túi kia

비행기가 자동차 보다 더 빠릅니다      Máy bay nhanh hơn ô tô

시장이 백화점보다 더 싸요      Đồ ở chợ rẻ hơn ở trong bách hóa.

### 2. So sánh: hơn hẳn trong .... N + (중에서) 제일 / 가장

예:

저는 (운동 중에서) 농구를 제일 좋아해요

Tôi thích bóng rổ nhất ( trong các môn thể thao)

저는 (반찬 중에서) 생선 가장 싫어해요

Tôi không thích cá nhất ( trong các món mặn)

우리 반 학생 중에서 누가 제일 커요?

Ai là người cao nhất trong lớp chúng ta ?

### 3. A/V + 기 때문에 : Bởi vì .... Cho nên ....

예:

내일 시험을 보기 때문에 오늘은 친구를 만날 수 없습니다

Bởi vì ngày mai tôi có bài kiểm tra nên tôi không thể gặp bạn vào hôm nay.

어제 술을 많이 마셨기 때문에 머리가 아파요.

Bởi vì ngày hôm qua tôi uống quá nhiều rượu cho nên tôi bị đau đầu.

그 가방이 너무 비싸기 때문에 안 샀어요

Tôi không mua cái túi bởi vì nó quá đắt.

## III. 종합 연습:

### 1. 문법 연습.

📖 다음 ( \_\_ )에 알맞은 것을 고르십시오.

전화해 보세요/ 먹어 보세요 / 입어 보세요/ 신어 보세요

1.

A : 예쁜 신발이 있어요. 저 신발이 마음에 들어요.

B : 그래요? \_\_\_\_\_.

2.

A : 저 치마가 예뻐요.

B : 그래요? \_\_\_\_\_.

3.

A : 이 음식이 맛있어 보여요. 먹고 싶어요.

B : 그래요? \_\_\_\_\_.

4.

A : 안나씨가 집에 있어요?

B : 글썄요. \_\_\_\_\_.

📖 알맞은 것을 고르십시오.



a/ 안나가 멜라니보다 더 작아요.

b/ 안나가 멜라니보다 더 커요.



a/ 산체스 가방이 안나 가방보다 더 무거워요.

b/ 산체스 가방이 안나 가방보다 더 가벼워요.



3.

a/ 사과가 바나나보다 더 많아요.

b/ 사과가 바나나보다 더 적어요.



4.

a/ 구두가 한복보다 더 비싸요.

b/ 구두가 한복보다 더 싸요.

## 2. 읽기 연습

📖 다음 대화 읽고 질문에 답하십시오.



서진: 와, 대학로에 나오니까 재미있어 보이는 공연이 많네. 우리 뭐 볼까?

마리: 연극을 볼까? 뮤지컬을 볼까?

서진: 글썄, 난 연극보다는 뮤지컬을 보고싶은데...

마리: 그래, 좋아. 뮤지컬을 보자!

서진: 아, 맞다! 친구가 그러는데 저 뮤지컬 괜찮대.

마리: 그래? 몇 시에 시작해?

서진: 7시 반에 시작해.

마리: 좋아. 그럼표 산 다음에 저녁 먹고 오자.

**\*) 단어:**

- |                          |                       |               |
|--------------------------|-----------------------|---------------|
| 1. 매표소 : phòng vé        | 2. 나오다 : ra ngoài     | 3. 뭐 : cái gì |
| 4. 보다는 : hơn             | 5. 그래 : ok (đúng thế) | 6. 좋아 : tốt   |
| 7. 보자 : chúng ta hãy xem | 8. 맞다 : đúng          |               |
| 9. 괜찮다 : tốt             | 10. 시작하다 : bắt đầu    |               |

- 1) 두 사람은 무엇을 볼 거예요?
- 2) 몇 시에 시작해요?
- 3) 두 사람은 표를 산 후에 무엇을 할 거예요?

**3. 듣기 연습**

**📖 듣고 질문을 대답하십시오.**

- 1) 로라 씨는 왜 한국어를 공부해요?  
① 한국 회사에서 일해요.                      ② 한국 노래를 좋아해요.
- 2) 두 사람은 토요일에 무엇을 할 거예요?  
① 일할 거예요.                      ② 공부할 거예요.                      ③ 영화를 볼 거예요.

**📖 듣고 질문을 대답하십시오.**

- 1) 무엇에 대한 이야기예요?  
① 한국어를 공부하는 이유  
② 한국 친구를 만나는 이유  
③ 한국 음악을 좋아하는 이유
- 2) 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.  
① 투이 씨는 선생님이예요.                      (     )  
② 유키 씨는 한국 음악을 좋아해요.                      (     )  
③ 타완 씨는 한국 회사에서 일해요.                      (     )

## 제 25 과: 여행

### Du lịch



### 회화

수연: 이번 방학에 뭘 할 거예요?

Bạn sẽ làm gì vào kỳ nghỉ ?

하루가: 부모님과 같이 여행을 하려고 해요

Mình sẽ đi du lịch cùng ba mẹ.

수연: 어디로 갈 거예요?

Bạn sẽ đi đâu ?

하루가: 제주도에 갈 거예요

Mình sẽ đi đảo Jeju

수연: 비행기 표를 예약했어요?

Bạn đã đặt vé chưa ?

하루가: 아니요, 다음 주 에 예약할 거예요.

Chưa, mình sẽ đặt vé vào tuần tới.

수연: 비행기 표가 매진되기 전에 빨리 전화하세요.

Trước khi hết vé, bạn nên gọi điện sớm cho họ.

하루가: 여행사 전화번호를 몰라요. 가르쳐 주세요.

Mình không biết số điện thoại của văn phòng du lịch. Bạn cho mình số nhé.

## I. 어휘

|                  |                         |               |
|------------------|-------------------------|---------------|
| 방학 : kỳ nghỉ     | 부모님 : cha mẹ            | 비행기 : máy bay |
| 표 : vé           | 예약하다 : đặt (vé)         |               |
| 다음 : sau →       | 다음 주: tuần sau          |               |
| 빨리 : nhanh chóng | 여행사 : văn phòng du lịch |               |

## II. 문법:

### 1. V + (으)ㄹ 거예요 : sẽ

Trong những bài đầu chúng ta đã học cấu trúc -겠 dùng để diễn đạt một hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai. Bài này chúng ta học cách sử dụng cấu trúc V + (으)ㄹ 거예요. Cấu trúc này cũng dùng để diễn đạt một hành động xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

|                   |                                 |
|-------------------|---------------------------------|
| 한국어를 열심히 공부할 거예요. | Tôi sẽ học tiếng Hàn chăm chỉ.  |
| 주말에 무엇을 할 거예요?    | Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần ?   |
| 이번 주말에 집에 있을 거예요. | Tôi sẽ ở nhà vào cuối tuần này. |

### 2. Đuôi từ '-(으)ㄹ 거예요' : sẽ, chắc là, chắc sẽ, có lẽ là, có thể là...

#### Danh từ + 일 거예요?

Là đuôi từ kết thúc câu. Biểu hiện một hành động trong tương lai, sự dự đoán, một dự định, hoặc một sự thật chưa được xác định chính xác. Hay đây là đuôi từ kết thúc cho cấu trúc câu chia ở thì tương lai (gần).

Lưu ý:

-ㄴ 거예요: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm “ㄴ” (phụ âm “ㄴ” sẽ bị lược bỏ)

-을 거예요: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm (ngoại trừ phụ âm “ㄴ”)

Cấu trúc:

기다리다 = 기다릴 거예요 (Tớ sẽ đợi)

도착하다 = 도착했을 거예요 (Chắc là đã đến nơi)

왔다 = 왔을 거예요 (Chắc là đã đến)

학생 = 학생일 거예요 (Có lẽ là học sinh)

Lưu ý:

\* Đuôi từ này được dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

\* Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.

Ví dụ:

- 내일 비가 올 거예요: Có lẽ mai trời sẽ mưa

- 그 영화가 재미 있을 거예요: Có thể bộ phim đấy hay

- 그가 올 거예요: Anh ấy sẽ đến

- 그분들이 외국인 일거예요: Có lẽ họ là người nước ngoài

**3. V + 기 전에** : trước khi ( dùng để diễn tả một khoảng thời gian trước khi xảy ra hành động )

Ví dụ

시험 보기 전에 복습을 할 거예요 Tôi sẽ ôn bài trước khi có bài kiểm tra

밥을 먹기 전에 손을 씻어요 Tôi rửa tay trước khi ăn

한국에 오기 전에 무엇을 했어요? Bạn đã làm gì trước khi đến Hàn quốc ?

\* Khi đứng trước một danh từ, ta sử dụng 전에 ( trước ) thay vì 기전에

30 분 전에 점심을 먹었어요 Tôi đã ăn trưa 30 phút trước

10 년 전에 미국에 가 봤어요 Tôi đã đến Mỹ 10 năm trước

결혼 전에 회사에 다녔어요 Tôi đã làm việc tại công ty trước khi kết hôn

### III. 종합 연습:

#### 1. 문법 연습

☞ 과거, 현재, 미래 맞는 시제를 연결하십시오.

|       |      |         |
|-------|------|---------|
| 공부했어요 | 자다   | 읽을 거예요  |
| 들었어요  | 입다   | 잘 거예요   |
| 먹었어요  | 공부하다 | 공부할 거예요 |
| 읽었어요  | 여행하다 | 여행할 거예요 |
| 타어요   | 타다   | 먹을 거예요  |
| 읽었어요  | 듣다   | 탈 거예요   |
| 여행했어요 | 읽다   | 들을 거예요  |
| 잡어요   | 먹다   | 입을 거예요  |

☞ “V + 기 전에”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

1) 가: 이 약을 어떻게 먹어야 돼요?

나: 잠을 ..... 드세요.

2) 가: 밥을 먹은 후에 약을 먹어야 해요?

나: 아니요, 밥을 ..... 먹어야 해요.

3) 가: 소화가 잘 안 돼요.

나: 그러면 식사를 ..... 물을 한 잔 드세요.

4) 가: 한국에 ..... 뭘 했어요.

나: 회사에 다녔어요.

5) 가: 언제 선생님에게 전화했어요?

나: 학교에 ..... 전화했어요.

📖 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.

1.



a/ 쇼핑할 거예요

b/ 수영할 거예요

c/ 영화를 볼 거예요

d/ 생일파티에 갈 거예요

2.



a/ 생일파티에 갈 거예요

b/ 쇼핑할 거예요

c/ 영화를 볼 거예요

d/ 한국어를 공부할 거예요

3.



a/ 쇼핑을 할 거예요

b/ 등산할 거예요

c/ 영화를 볼 거예요

d/ 수영할 거예요

4.



- a/ 수영할 거예요                      b/ 여행을 갈 거예요  
c/ 한국어를 공부할 거예요      d/ 영화를 볼 거예요  
5.



- a/ 쇼핑할 거예요                      b/ 여행을 갈 거예요  
c/ 영화관에 갈 거예요              d/ 수영할 거예요  
6.



- a/ 쇼핑할 거예요                      b/ 여행을 갈 거예요  
c/ 한국어를 공부할 거예요      d/ 영화를 볼 거예요

## 2. 읽기연습



6 월 22 일부터 여름방학이에요. 안나는 방학계획을 만드어요. 안나는 한국에 관심이 많아요. 그래서 이번 방학에 한국을 여행하고 싶어요. 안나는 6 월 27 일에 한국에 갈 거예요. 6 월 27 일부터 7 월 10 일까지 한국에 있을 거예요. 한국에서 안나는 친구들과 제주도 갈 거예요. 제주도는 아주

아름다워요. 한라산을 등산할 거예요. 그리고 바다에서 수영도 할 거예요. 7월 15일부터 안나는 컴퓨터를 공부할 거예요. 그리고 8월 16일에 워싱턴에 갈 거예요. 자동차로 가고 싶어요. 그러나 L.A.에서 워싱턴까지 아주 멀어요. 그래서 비행기로 갈 거예요. 8월 24일쯤 L.A.에 돌아올 거예요. 9월 20일에 새 학기를 시작해요. 그동안 한국어를 열심히 배울 거예요.

**☞ 읽 글을 잘 읽고 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.**

1. 안나는 여름 방학에 한국을 여행할 거예요. (     )
2. 안나는 가족들과 제주도에서 갈 거예요. (     )
3. 워싱턴에서 자동차로 갈 거예요. (     )
4. 안나는 방학에 컴퓨터하고 한국어를 공부할 거예요. (     )

**☞ 알맞은 것을 골라서 표에 채우십시오.**

|             |                |
|-------------|----------------|
| 1           | 여름방학 이에요       |
| 6월27일-7월10일 | 2              |
| 7월15일-8월15일 | 3              |
| 8월16일-8월24일 | 4              |
| 5           | 새 학기를 시작 할 거예요 |

a/ 유월 이십이일

b/ 칠월 이십이일

c/ 팔월 이십일

d/ 구월 이십일

e/ 워싱턴에 갈 거예요

f/ 한국을 여행할 거예요

g/ 컴퓨터를 공부할 거예요

### 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

타완 : 로라 씨, 이번 방학에 (1) .....?

로라 : (2) .....

타완 : 어디에 갈 거예요?

로라 : 글썄요, 아직 잘 모르겠어요. 하지만 (3) ..... 있고 근처에 (4) ..... 있는 곳에 가고 싶어요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

1) 서울은 교통이 편리해요. (     )

2) 여자는 놀이공원에 가 봤어요. (     )

3) 여자는 서울에서 쇼핑을 했어요. (     )

## 제 26 과: 편지 쓰기

### Viết thư



### 회화

안녕하세요. 우진 씨, 그동안 잘 지내고 있지요?

Xin chào Wujin, thời gian qua bạn vẫn khỏe chứ ?

저는 지난 주말에 제주도에 놀러왔어요

Mình đến đảo Jeju cuối tuần trước.

친구가 제주도에 살고 있어요

Bạn của mình đang sống ở Jeju.

여기 날씨는 맑고, 경치도 아름다워요.

Thời tiết ở đây thật quang đãng và phong cảnh cũng rất đẹp.

오늘을 제주도의 전통 마을을 구경하면서 사진을 찍었어요

Hôm nay mình có chụp vài bức ảnh trong khi đi vòng quanh đảo.

내일은 바다에서 수영을 할 거예요

Ngày mai mình sẽ đi bơi.

우진 씨도 다음에 제주도에 꼭 오세요

Bạn cũng hãy đến đảo Jeju đi.

제주도는 정말 아름다워요

Đảo Jeju thật là đẹp.

그럼, 안녕히 계세요

Bảo trọng nhé.

## I. 어휘

\* Cấu trúc viết một bức thư thăm hỏi:

1. 선생님 께

Kính gửi cô

2. 안녕하세요, 선생님

Chào cô

3. 그동안 잘 지내고 있지요? ( thời gian qua bạn vẫn khỏe chứ ?). hoặc  
잘지내고 계 시지요? ( dùng trong trường hợp thể hiện sự kính trọng)  
dạo này cô vẫn khỏe chứ ?

4. Nội dung thăm hỏi / nội dung thư

5. 날씨가 더우니까 건강 조심하세요

thời tiết nóng, cô hãy giữ gìn sức khỏe nhé. hoặc  
좋은 하루 보내세요 : chúc một ngày tốt lành

6. 그럼 안녕히계세요

7. 2010 . 08 . 25 ( năm . tháng . ngày viết thư)

8. 가르닝 올림 Karling kính thư

9. 추신: tái bút ( phần viết thêm )

## II. 문법:

**1. V + 고 있다 : đang ( hiện đang ) làm gì / vẫn đang**

저는 지금 한국어를 배우고 있어요 Bây giờ tôi đang học tiếng Hàn.

우리 가족은 중국에 살고 있어 Gia đình tôi vẫn đang sống ở Trung Quốc.

요즘 무슨 공부를 하고 있어요? Bạn đang học gì bây giờ ?

Như vậy từ động từ nguyên thể ta thêm đuôi 고 있다 để nói rằng ta đang làm việc gì đó.

## 2. Động từ + (으)면서

### Danh từ + (이)면서

Dùng để liên kết hai vế câu hoặc hai câu, thể hiện hai động tác xảy ra đồng thời.

Có nghĩa: *vừa... vừa...*

–(으)면서: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là phụ âm, trừ phụ âm ㄹ

–면서: Dùng khi động từ có đuôi kết thúc là nguyên âm hoặc phụ âm ㄹ

–이면서: Dùng khi kết hợp với danh từ

### Cấu trúc:

노래를 합니다 + 그림을 그립니다 => 노래를 하**면서** 그림을 그립니다.

(Vừa hát vừa vẽ tranh)

식사합니다 + 신문을 봅니다 => 식사를 하**면서** 신문을 봅니다.

(Vừa ăn cơm vừa đọc báo)

그는 대학교수입니다 + 의사입니다 => 그는 대학교수**이면서** 의사입니다

(Ông ấy vừa là giáo sư đại học vừa là bác sĩ)

예:

- |                              |                                   |
|------------------------------|-----------------------------------|
| - 가족을 생각하 <b>면서</b> 편지를 씁니다: | Vừa nghĩ về gia đình vừa viết thư |
| - 공부를 하 <b>면서</b> 일을 합니다:    | Vừa học vừa làm                   |
| - 신문을 보 <b>면서</b> 음악을 듣습니다:  | Vừa xem báo vừa nghe nhạc         |
| - 눈이 내리 <b>면서</b> 바람이 부릅니다:  | Vừa có tuyết rơi vừa có gió thổi  |

저녁을 먹으면서 텔레비전을 볼 거예요    Tôi xem phim trong khi ăn

어머니는 음악을 들으면서 청소를 하세요.

Mẹ của tôi lau dọn nhà cửa trong khi đang nghe nhạc

학교에 가면서 친구와 이야기했어요.

Tôi nói chuyện với bạn trong khi đi đến trường

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☐ 사람들이 무엇을 하고 있습니까?



☐ “(으)면서□를 사용해서 문장을 만드십시오.

[보기]      먹다/ 하다 → 먹으면서해요

1) 가다 /보다                    ⇨ .....

2) 주다/받다                    ⇨ .....

3) 사다 /듣다                    ⇨ .....

4) 말하다/마시다                ⇨ .....

5) 밥을 먹다/텔레비전을 보다      ⇨ .....

☞ “ (으)면서□를 사용해서 문장을 만드십시오.

[보기]      나/ 운동을 / 음악/ 듣다.

⇒ 나는 운동을 하면서 음악을 들어요.

1) 나/노래를 듣다/ 지리 공부/ 했다.

⇒ .....

2) 호머/자다/ 코를 골았다.

⇒ .....

3) 민지/ 스타벅스에서 잡지를 읽다/ 커피를 마셨다.

⇒ .....

4) 준호/ 차를 타고 회사를 가다/ 라디오를 들었다.

⇒ .....

## 2. 읽기 연습

☞ 유이치 씨가 친구에게 보낸 편지입니다. 다음을 잘 읽고 맞으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.

토마스에게  
그동안 잘 지냈어요? 그 동안 연락 못 해서 미안해요. 저는  
일본으로 돌아온 후 회사에 취직했어요. 그래서 요즘 정말 많이  
바빠요. 토마스 씨도 대학원에 입학해서 많이 바쁘지요? 저는  
일본에 돌아온 후 여자 친구도 생겼어요. 그래서 요즘 정말  
즐겁게 지내고 있어요. 토마스 씨는 어때요? 한국 생활은 힘들지  
않아요? 정말 보고 싶어요. 자주 연락할게요.

친구 유이치가

1) 토마스는 대학원에 다닙니다. (     )

2) 유이치는 지금 일본에서 회사에 다닙니다. (     )

3) 유이치는 한국어를 배우러 학교에 다닙니다. (     )

### 3. 듣기 연습

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 치엔: 수진 씨, 오랜만이에요. 그동안 (1) .....

수진 : 네, (2) ..... 치엔 씨는 (3) .....

치엔 : 저는 (4) .....하고 (5) ..... 수진 씨는요?

수진 : 저는 (6) .....

2) 민수 : 투이 씨, 요즘 (1) .....

투이 : 요즘은 (2) ..... 그런데 다음 주에는 (3) .....

민수 씨는요?

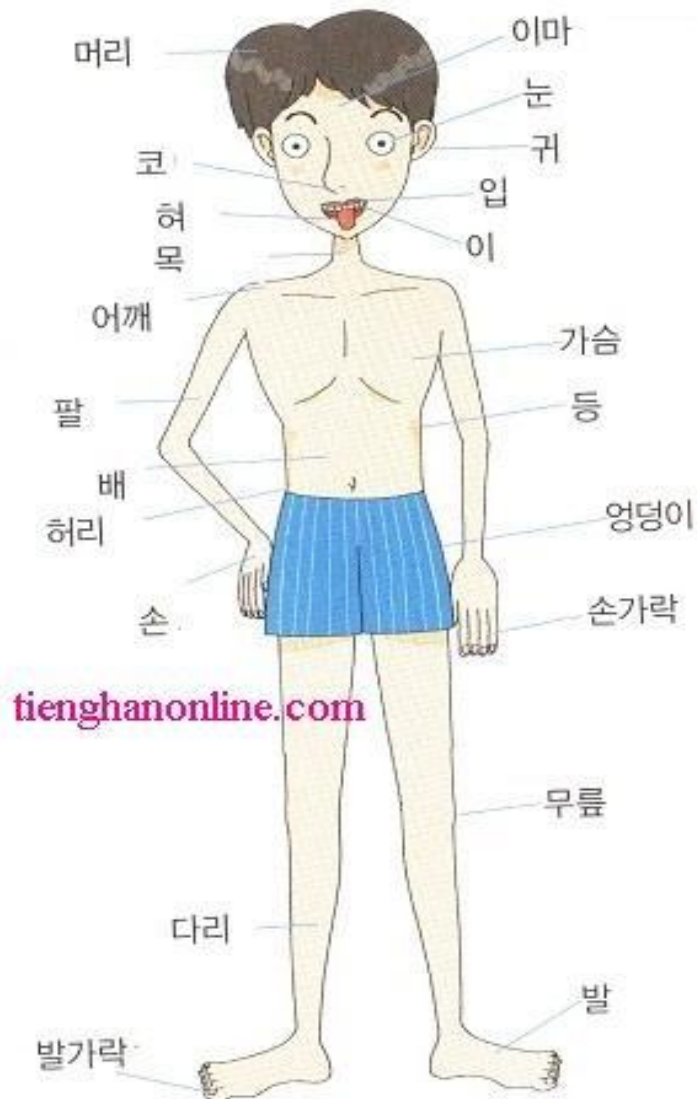
민수 : 저는 (4) ..... 학교도 다니고 (5) .....도 해요.

그런데 저는 이번 주에 (6) .....

그래서 조금 (7) .....

## 제 27 과: 병원

### Bệnh viện



### 회화

약 사: 어디가 아프세요?

Anh thấy đau ở đâu ?

리밍: 감기인 것 같아요

Tôi nghĩ tôi đã bị cảm

약 사: 증상이 어떠세요?

Triệu chứng là gì ?

리밍: 콧물이 나고 좀 추워요. 열도 나는 것 같아요.

Tôi bị sổ mũi và thấy lạnh. Tôi cũng cảm thấy sốt.

약 사: 잠깐만 기다리세요 (잠시 후에)

Chờ một chút nhé ( một lúc sau )

리밍: 식사를 한 후에 이 약을 드세요

Hãy uống thuốc này sau khi ăn

약 사: 감사합니다.

Cảm ơn

## I. 어휘

\* Các từ vựng chỉ triệu chứng đau:

아프다 : Đau                      기침을 하다 : Ho                      콧물이 나다 : Sổ mũi

열이 나다 (있다) : Sốt    배가 아프다 : Đau bụng

\* Các từ chỉ bộ phận cơ thể:

머리 : Đầu, Tóc                      얼굴 : Mặt                      눈 : Mắt

귀 : Tai                      코 : Mũi                      입술 : Môi

이 : Răng                      등 : Lung                      팔 : Cánh tay

배 : Bụng                      손 : Tay                      손가락 : Ngón tay

다리 : Chân                      무릎 : Đầu gối                      발 : Bàn chân

발가락 : Ngón chân

\* Từ vựng bổ sung:

|         |                     |          |                       |
|---------|---------------------|----------|-----------------------|
| 진통제를 먹다 | Uống thuốc giảm đau | 내과       | Khoa nội              |
| 두통약을 먹다 | Uống thuốc đau đầu  | 외과       | Khoa ngoại            |
| 물약을 마시다 | Uống thuốc nước     | 안과<br>치과 | Khoa mắt<br>Khoa răng |
| 연고를 바르다 | Bôi thuốc xoa bóp   | 피부과      | Khoa da               |



### Ví dụ:

퇴근 후에 한잔합시다    Sau lúc xong việc Chúng ta cùng đi uống trà nhé.

일 년 후에 결혼할 거예요    Tôi sẽ kết hôn sau 1 năm nữa

식후에 이 약을 드세요    Hãy uống thuốc sau bữa ăn nhé.

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

📖 [보기]와 같이 대화를 만드십시오.

[보기]

가 : 금요일에 집에서 쉽니까?

나 : ( 네 ) 네, 금요일에 집에서 쉽니다.

가 : ( 토요일 ) 토요일에도 집에서 쉽니까?

나 : ( 아니요, 시장 ) 아니요, 토요일에는 집에서 쉬지 않습니다. 시장에 갑니다.

1) 가 : 일요일에 집에서 쉽니까?

나 : ( 네 ) .....

가 : ( 월요일 ) .....

나 : ( 아니요, 학교 ) .....

가 : 수요일에 도서관에 갑니까?

나 : ( 네 ) .....

가 : ( 목요일 ) .....

나 : ( 아니요, 집 ) .....

가 : 금요일에 공원에 갑니까?

나 : ( 네 ) .....

가 : ( 토요일 ) .....

나 : ( 아니요, 식당 ) .....

가 : 일요일에 다방에 갑니까?

나 : ( 네 ) .....

📖 “V + (으)ㄴ 후에”를 사용해서 문장을 만드십시오.

1) 먼저 영화 표를 사다 / 저녁을 먹다

⇒ .....

2) 저는 항상 글을 쓰다 / 그 글을 다시 읽어 보다

⇒ .....

3) 친구와 싸우다 / 그 친구와 더 친해지다

⇒ .....

4) 손을 씻다 / 밥을 먹다

⇒ .....

5) 텔레비전을 보다 / 숙제를 하다

⇒ .....

## 2. 읽기 연습

📖 다음 대화 읽고 질문에 답하십시오.

의사: 어디가 아파서 오셨어요?

Bill : 열이 나고 온몸이 쭉셔요 / (몹시고단해요)

의사: 기침이나 가래는 없어요?

Bill : 기침도 좀 나고 코가 막혀요.

의사: 자, 아 하고 입 좀 벌려 보세요.

Bill : 아...

의사: 옷옷 좀 올려 보세요(청진기를 대면서)  
최근에 파로운 일 있어요?

Bill : 어제 등산 갔다가 비를 좀 맞았어요.

의사: 감기 몸살이에요. 무리하지 말고 꼭 쉬셔야 돼요.  
자, 간호사를 따라 주사실로 가세요.

간호사: (주사를 놓고) 이 처방전을 가지고 약국으로 가세요.

Bill : 네, 감사합니다. 이 근처에 약국이 있나요?

간호사: 네, 병원 앞 상가 건물 1 층에 있어요.

- 1) Bill 씨는 왜 병원에 갔어요?
- 2) Bill 씨는 무슨 병에 걸렸어요?
- 3) Bill 씨는 무엇을 해야 돼요?
- 4) Bill 씨는 주사를 맞아야 해요?
- 5) 병원 근처에 약국이 있어요?

### 3. 듣기 연습

📖 다음을 잘 듣고 투이 씨에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.

- 1) 산에서 다리를 다쳤어요.
- 2) 병원에 안 갔어요.
- 3) 다리가 다 나았어요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

- 1) 남자는 오늘 수업에 안 갔어요. ( )
- 2) 남자는 몸이 아파서 병원에 왔어요. ( )
- 3) 남자는 수영장에 갔다 온 후에 눈이 아파요. ( )

## 제 28 과: 미래의 계획

### Dự định trong tương lai



### 회화

치엔 : 수진 씨는 학교를 졸업하면 뭐 할 거예요?

Su-jin à! Sau này tốt nghiệp xong cậu sẽ làm gì?

수진 : 음, 제 꿈은 선생님이예요. 나중에 선생님이 되어서 아이들을 가르치고 싶어요. 치엔 씨는 졸업하면 뭐 할 거예요?

Ước mơ của mình là trở thành cô giáo. Sau này mình muốn trở thành cô giáo và dạy học cho các em nhỏ. Chiến à! Sau này tốt nghiệp xong cậu sẽ làm gì?

치엔 : 저는 졸업하면 사업을 할 거예요. 돈을 아주 많이 벌어서 나중에 부자가 되고 싶어요.

Sau khi tốt nghiệp, tớ sẽ kinh doanh. Tớ muốn kiếm thật nhiều tiền để sau này trở thành người giàu có.

수진 : 치엔 씨, 나중에 부자가 되면 맛있는 것 많이 사 주세요.

Chiến à! Sau này cậu mà giàu có thì mua cho tớ thật nhiều đồ ăn ngon nhé!

## I. 어휘

(선생님)이 되다: trở thành giáo viên      성공하다: thành công  
꿈을 이루다: thực hiện ước mơ      돈을 많이 벌다: kiếm nhiều tiền  
좋은 사람과 결혼하다: kết hôn với một người tốt  
외국 여행을 가다: đi du lịch nước ngoài  
한국 친구를 사귀다: làm quen với người bạn Hàn Quốc  
한국 문화에 관심이 있다: quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc  
한국으로 유학을 가다: đi du học Hàn Quốc  
한국 회사에 취직하다: xin việc tại công ty Hàn Quốc  
번역가가/통역사가 되다: trở thành biên/phiên dịch  
한국과 무역을 하다: làm ăn kinh doanh với Hàn Quốc

## II. 문법

### 1. V/A + (으)면    N + 이면: nếu...thì...

Cấu trúc này gắn vào sau gốc động từ, tính từ và danh từ để diễn tả tình huống giả định, nếu sự việc ở vế trước xảy ra thì sẽ dẫn đến sự việc hoặc hành động ở vế sau. Vế trước là điều kiện, tiền đề cho hành động ở vế sau.

Ví dụ:

가 : 대학교를 졸업하면 무엇을 할 거예요?

Nếu tốt nghiệp, cậu sẽ làm gì?

나 : 저는 대학교를 졸업하면 한국 회사에 취직하고 싶어요.

Nếu tốt nghiệp, tôi muốn xin việc vào một công ty Hàn Quốc.

가 : 주말에 날씨가 좋으면 같이 공원에 갈래요?

Nếu cuối tuần thời tiết tốt, chúng mình cùng đi đến công viên chứ?

나 : 네, 좋아요.

Ừ, được.

### 2. V + (으)려고: định... / định để ...

Cấu trúc này gắn vào sau gốc động từ để diễn tả mục đích, ý định thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ:

가 : 투이 씨는 왜 한국어를 공부해요?

Tại sao Thúy lại học tiếng Hàn Quốc?

나 : 나중에 한국어 번역가가 되려고 한국어를 공부해요.

Tớ học tiếng Hàn Quốc định để sau này làm phiên dịch tiếng Hàn.

친구를 만나려고 밖으로 나갔어요. Tôi đi ra ngoài để gặp bạn.

숙제를 하려고 책상에 앉았어요. Tôi ngồi vào bàn để làm bài tập.

### III. 종합 연습

#### 1. 문법 연습

☞ [보기]와 같이 관계 있는 것끼리 연결하고 대화하십시오.

[보기]      ① - ④      가: 왜 친구를 만나요?

나: 영화를 같이 보려고 친구를 만나요.

- |               |   |                  |
|---------------|---|------------------|
| ① 친구를 만나요     | • | • ① 취직 시험을 보러 가다 |
| ② 양복을 입다      | • | • ② 한국 여행을 가다    |
| ③ 비행기를 예약하다   | • | • ③ 나중에 통역사가 되다  |
| ④ 한국으로 유학을 가다 | • | • ④ 영화를 같이 보다    |

☞ 다음 어휘를 이용해서 대화를 완성하십시오.

[보기]      돈을 많이 벌다, 외국 여행을 가다

⇒ 가: 돈을 많이 벌면 무엇을 하고 싶어요?

나: 돈을 많이 벌면 외국 여행을 가고 싶어요.

1) 대학교를 졸업하다, 사업을 해서 성공하다

⇒ 가: ..... 무엇을 하고 싶어요?

나: .....

2) 한국어를 잘하다, 한국 친구를 많이 사귀다

⇒ 가: ..... 무엇을 하고 싶어요?

나: .....

3) 시간이 많이 있다, 잠을 많이 자다

⇒ 가: ..... 무엇을 하고 싶어요?

나: .....

☞ 여러분은 다음과 같이 되면 무엇을 하고 싶어요? 친구와 함께 이야기해보십시오.

|          |          |        |
|----------|----------|--------|
| 돈을 많이 벌다 | OO 살이 되다 | 졸업을 하다 |
|----------|----------|--------|

[보기] 가: 돈을 많이 벌면 무엇을 하고 싶어요?

나: 저는 돈을 많이 벌면 전 세계를 여행하고 싶어요.

## 2. 읽기 연습

☞ 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

| 세종학당 한국어 수강 신청서 |                                                                                                                                                                                          |                                |                                          |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
| 이름              | 왕치엔                                                                                                                                                                                      | 직업                             | 회사원                                      |
| 전화번호            | 159-1234-1234                                                                                                                                                                            |                                |                                          |
| 신청하는 반          | <input type="checkbox"/> 초급 I                                                                                                                                                            | <input type="checkbox"/> 초급 II | <input checked="" type="checkbox"/> 중급 I |
|                 | <input type="checkbox"/> 중급 II                                                                                                                                                           | <input type="checkbox"/> 고급 I  | <input type="checkbox"/> 고급 II           |
| 한국어를 배우는 이유     | <input checked="" type="checkbox"/> 한국 문화를 좋아해서<br><input type="checkbox"/> 한국에 유학을 가려고<br><input type="checkbox"/> 한국 회사에 취직하려고<br><input type="checkbox"/> 기타 (                      ) |                                |                                          |

1) 치엔 씨는 어느 반에서 한국어를 배우려고 해요?

2) 치엔 씨는 왜 한국어를 배워요?

📖 다음을 잘 읽고 맞는 답에 ✓표 하십시오.

저는 한국 문화에 관심이 아주 많습니다. 특히 한국 가수들의 노래를 아주 좋아합니다. 저는 한국어를 열심히 공부해서 한국 노래 가사를 모두 알고 싶습니다.

그리고 저는 좋은 회사에 취직하려고 한국어를 배웁니다. 저는 무역 회사에 취직하고 싶습니다. 한국어를 잘하면 무역 회사에서 일할 때 좋습니다. 그래서 저는 한국어를 열심히 공부합니다.

1) 저는 한국 노래 가사를 알고 싶어요.                      네.....    아니요.....

2) 저는 한국 회사에 취직할 거예요.                      네.....    아니요.....

### 3. 듣기연습

📖 로라 씨는 왜 한국어를 공부해요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

① 한국 친구를 사귀려고

② 한국 드라마를 좋아해서

📖 유키 씨는 졸업하면 뭐 할 거예요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

① 사업을 할 거예요.

② 회사에 취직할 거예요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

1) 저는 의사가 되려고 공부를 열심히 해요.                      (     )

2) 저는 지금의 여자 친구와 결혼을 할 거예요.                      (     )

3) 저는 외국에 유학을 갈 거예요.                      (     )

## 제 29 과: 공공 예절

### Phép tắc nơi công cộng



#### 회화

직원 : 저, 잠시만요. 음식을 가지고 들어가시면 안 됩니다.

Quý khách xin chờ một chút ạ! Quý khách không được phép mang đồ ăn vào bên trong!

음식은 여기 맡기시고 나중에 찾아가세요.

Quý khách hãy gửi đồ ăn tại đây và sau đó quay lại lấy.

투이 : 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

이것은 음료수인데 음료수도 가지고 들어갈 수 없습니까?

Đây là nước uống, cũng không được phép mang đồ uống vào à?

직원 : 네, 가지고 들어갈 수 없습니다.

Vâng, không mang đồ uống vào được.

투이 : 사진기로 작품을 찍을 수 있습니까?

Tôi có thể dùng máy ảnh để chụp ảnh các tác phẩm được không?

직원 : 아니요, 사진을 찍으시면 안 됩니다.

Không, không được phép chụp ảnh.

투이 : 그러면 휴대 전화로 사진을 찍어도 됩니까?

Vậy chụp bằng điện thoại di động có được không?

직원 : 아니요, 안 됩니다. 휴대 전화는 전원을 꺼 주세요.

Không được. Quý khách vui lòng tắt điện thoại.

## I. 어휘

**\* 공공장소에서 하면 안 되는 일 (Những việc không được phép làm tại các địa điểm công cộng):**

휴대 전화를 사용하다 : sử dụng điện thoại di động

작품을 만지다 : sờ vào hiện vật

잔디밭에 들어가다 : giẫm lên cỏ

쓰레기를 버리다 : vứt rác

음식을 가지고 들어가다: mang đồ ăn vào

음악을 크게 틀다 : bật nhạc to

담배를 피우다 : hút thuốc lá

큰 소리로 떠들다 : làm ồn

**\* 공공장소에서 주의할 일 (Những điều cần chú ý tại địa điểm công cộng):**

음식을 시켜 먹다 : gọi đồ ăn

물건을 복도에 내놓다 : để đồ ở hành lang

건물 앞에 주차하다 : đỗ xe trước tòa nhà

이웃에게 불편을 주다 : gây khó chịu cho hàng xóm láng giềng

밤에 세탁기를 사용하다 : dùng máy giặt vào ban đêm

손님을 데려오다 : đưa khách đến chơi

애완동물을 기르다 : nuôi thú cảnh

밤에 피아노를 치다 : đánh piano vào ban đêm

## II. 문법

### 1. V + (으)면 안 되다: không được phép...

Cấu trúc này gắn vào sau gốc động từ để diễn tả việc cấm đoán một hành vi nào đó.

Ví dụ:

가 : 여기서 축구를 할 수 있어요?      Có thể đá bóng ở đây được không?

나 : 아니요, 여기서 축구를 하면 안 돼요. Không, không được phép đá bóng ở đây.

잔디밭에 들어가면 안 돼요. Không được phép giẫm lên cỏ.

버스에서 큰 소리로 이야기하면 안 돼요. Không được phép nói chuyện to trên xe buýt.

### 2. V + 아도/어도 되다: được phép...

Cấu trúc này gắn vào sau gốc động từ để diễn tả sự cho phép một hành động nào đó được thực hiện.

Ví dụ:

가: 여기에서 음식을 먹어도 돼요?      Có được phép ăn ở đây không?

나: 네, 먹어도 돼요.      Ừ, được phép ăn.

가: 여기에 자리 있어요? 좀 앉아도 돼요?

Ở đây còn chỗ không? Tôi ngồi có được không?

나: 네, 앉아도 돼요.      Vâng, anh cứ ngồi đi.

## III. 종합 연습

### 1. 문법 연습

📖 다음 그림을 보고 문장을 완성하십시오.

[보기]



가: 여기에서 휴대 전화를 사용하면 안 돼요.

나: 네, 알겠습니다.

1)



가: 여기에서 .....

나: 죄송합니다.

2)



가: 여기에 .....

나: 그래요? 몰랐습니다.

3)



가: 여기에서 .....

나: 아, 죄송합니다.

☞ 주어진 단어를 쓰고 [보기]와 같이 대화를 완성하십시오.

[보기]      손님을 데려오다

⇒ 가: 기숙사에 손님을 데려와도 돼요?

나: 아니요, 손님을 데려오시면 안 됩니다.

1) 담배를 피우다

⇒ 가: 여기에서 .....

나: 아니요, 여기서 담배를 피우시면 안 됩니다.

## 2) 일찍 퇴근하다

⇒ 가: 오늘 좀 .....?

나: 네, 그러세요. 일찍 퇴근하세요.

## 3) 입어 보다

⇒ 가: 이 바지 좀 .....?

나: 네, 저쪽에서 입어 보세요.

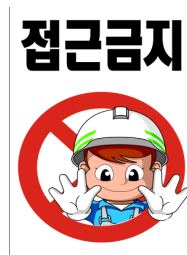
## 2. 읽기연습

📖 다음은 표지판입니다. 읽고 맞는 것을 고르십시오.

①



②



③



- 1) 이쪽으로 오면 안 돼요. 위험해요. (     )
- 2) 여기에서 큰 소리로 떠들면 안 돼요. (     )
- 3) 여기에 앉으면 안 돼요. (     )

📖 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

### 주의 사항

1. 도서관은 여러 사람이 공부하는 곳입니다. 조용히 해 주세요.
2. 도서관에서는 음료수나 음식을 드시면 안 됩니다. 드실 때는 휴게실을 이용해 주세요.
3. 도서관은 금연 건물입니다. 담배를 피울 수 없습니다.
4. 도서관에서 전화를 사용하시면 안 됩니다. 전화는 휴게실에서 해 주세요.

세종도서관

- 1) 이 글은 어디에서 볼 수 있어요?
- 2) 휴게실에서 해도 되는 것들은 무엇이에요?

### 3. 듣기연습

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

- 1) 복도에 자전거를 내놓으면 안 돼요. (     )
- 2) 문 앞에 쓰레기를 내놓으면 안 돼요. (     )

📖 다음을 잘 듣고 질문에 답하십시오.

- 1) 여기는 어디예요?

① 식당                      ② 극장                      ③ 공원

- 2) 들은 내용과 같은 곳을 고르십시오.

- ① 잔디밭에 들어가면 안 돼요.
- ② 여기에서 음식을 먹어도 돼요.
- ③ 여기에서 요리를 해도 돼요.

## 제 30 과: 복습 3

### Ôn tập 3

1. 다음 동사의 맞는 과거형을 고르십시오.

**Chọn dạng đúng của thì quá khứ của mỗi động từ/tính từ sau.**

1.바빠요

a/ 바쁘요

b/ 바빴어요

c/ 바빴어요

2.써요

a/ 썼어요

b/ 썼어요

c/ 썼어요

3.예뻐요

a/ 예뻐요

b/ 예쁘요

c/ 예뻐요

4.가요

a/ 거요

b/ 갔어요

c/ 가었어요

5.사요

a/ 샀어요

b/ 사었어요

c/ 샀어요

2. 알맞은 것을 고르십시오.

**Chọn từ thích hợp trong ngoặc điền vào chỗ trống .**

1. 전화 ( 오세요 / 가세요 / 하세요).

2. 파란 한복을 ( 가세요/ 주세요/ 만나세요).

3. 집에 ( 가세요/ 주세요/ 만나세요)?

4. 이 사과를 ( 사세요/ 하세요/ 오세요).

5. 신문을 (가세요/ 읽으세요/ 만나세요).

### 3. 빈칸에 채우십시오.

#### Điền từ thích hợp vào chỗ trống .

저는 월슨입니다. 저는 미국 학생입니다. 저는 서울대학교 ( 에서 ) 한국어 (...) 배웁니다. 다나카 (...) 일본 학생입니다. 다나카 (...) 한국어 (...) 공부합니다. 저는 식당에 갑니다. 다나카 (...) 갑니다. 우리 (...) 식당 (...) 같이 밥 (...) 먹습니다.

### 4. 질문에 대답하세요.

1) 어디 에서 한국어를 배웁니까 ?

.....

2) 집에서 한국어를 공부합니까 ?

.....

3) 중국에 가십니까 ?

.....

4) 도서관에서 무엇을 하십니까 ?

.....

5) 백화점에서 무엇을 하십니까 ?

.....

### 5. [보기]와 같이 문장을 만드십시오.

#### Hoàn thành câu theo mẫu .

[보기]      가방, 좋다.      ⇨ 가방이 좋지 않습니다.

1) 운동화, 나쁘다      ⇨ .....

2) 날씨, 덥다      ⇨ .....

3) 비, 오다      ⇨ .....

4) 일본, 따뜻하다.      ⇨ .....

5) 도서관, 춥다.      ⇨ .....

## 6. [보기]와 같이 대화를 만드십시오.

### [보기]

가 : ( 오늘, 날씨, 좋다 ) 오늘은 날씨가 좋습니까 ?

나 : ( 네 ) 네 좋습니다.

( 아니요 ) 아니요, 좋지 않습니다.

1) 가 : ( 일본, 따뜻하다 ) ..... ?

나 : ( 네 ) .....

2) 가 : ( 영국, 덥다 ) ..... ?

나 : ( 아니요 ) .....

3) 가 : ( 한국, 날씨, 좋다 ) ..... ?

나 : ( 네 ) .....

4) 가 : ( 요즘, 날씨, 나쁘다 ) ..... ?

나 : ( 아니요 ) .....

5) 가 : ( 캐나다, 눈, 오다 ) ..... ?

나 : ( 네 ) .....

## 7. 다음 대화를 읽고 질문에 답하십시오.

영숙 : 안녕하세요 ? 제 이름은 영숙입니다.

월슨 : 네, 반갑습니다, 영숙 씨. 제 이름은 월슨입니다.

영숙 : 월슨 씨는 미국 사람입니까 ?

월슨 : 아니요, 미국 사람이 아닙니다. 저는 영국 사람입니다.

영숙 : 월슨 씨는 한국에서 무엇을 하십니까 ?

월슨 : 저는 서울대학교에서 한국어를 공부합니다.

영숙 : 영국은 요즘 날씨가 어떻습니까 ?

월슨 : 영국은 요즘 따뜻합니다.

- 1) 월슨 씨는 미국 사람입니까?
- 2) 월슨 씨는 어디에서 공부합니까?
- 3) 월슨 씨는 무엇을 공부합니까?
- 4) 영국은 요즘 날씨가 춥습니까?
- 5) 영국은 요즘 눈이 옵니까?

**8. 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.**

오늘 친구의 언니가 결혼을(1) 했습니다.  
 결혼식장은 시내에 있는 명동성당이었습니다(2).  
 나는 친구와 함께 일찍(3) 결혼식장에 갔습니다.  
 결혼식장에는 축하객들이(4) 많았습니다.  
 신부는(5) 아주 아름답고(6) 드레스도 예뻐했습니다.  
 신랑은(7) 키가 크고 잘 생겼습니다(8).  
 결혼식(9) 전에 나는 신랑 신부에게 인사를 했습니다.  
 “결혼을 축하합니다”.  
 결혼 후에 사진을 찍고 피로연을(10) 했습니다.

**\*)단 어: Từ vựng**

- |                                    |                   |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. 결혼하다 kết hôn                    | 2. 성당 thánh đường | 3. 일찍 sớm         |
| 4. 축하객 khách mời                   | 5. 신부 cô dâu      | 6. 아름답다 đẹp       |
| 7. 신랑 chú rể                       | 8. 잘 생겼다 đẹp trai | 9. 결혼식 lễ kết hôn |
| 10. 피로연 bữa tiệc chúc mừng lễ cưới |                   |                   |

**\*) 질 문**

1. 친구의 언니는 어디에서 결혼을 했습니까?
2. 결혼식장에서 축하객들이 신부, 신랑에게 무슨 말을 합니까?
3. 여러분의 나라에서는 결혼식 후에 무엇을 합니까?

# MỘT SỐ QUY TẮC CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG LỜI NÓI NGANG HÀNG VÀ ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC:

## 1. Cách biểu hiện lời nói ngang hàng

Có nhiều cách biểu hiện lời nói ngang hàng

### 1.1 Cách đơn giản nhất là lược bỏ 요 trong đuôi từ '-아/어/여요' ⇨ '-아/어/여'.

어디 가요? ----> 어디 가?

학교에 가요. ----> 학교에 가.

빨리 가(세)요 ----> 빨리 가 !

갑시다!---->가 !

Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu.

Nếu vị ngữ có cấu trúc 'Danh từ + -이다', thì ta sẽ sử dụng đuôi '-야'.

이름이 뭐예요? ----> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? ----> 저게 사탕이야?

### 1.2. Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn '-니' và '-아/어/여'.

어디 가? ----> 어디 가니?

밥 먹었어? ----> 밥 먹었니?

언제 갈 거예요? ----> 언제 갈 거니?

### 1.3. Trong dạng câu đề nghị, người ta thường sử dụng đuôi '-자' hơn là đuôi '-아/어/여'.

수영하러 가자 ! Mình đi bơi đi.

이따가 12 시쯤에 만나자 ! lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé.

오늘 저녁에 만나자 ! Tôi nay gặp nhau nhé.

술 한 잔 하러 가자 ! Đi nhậu đi.

**1.4. Dạng mệnh lệnh thường dùng đuôi '아/어/여라' .** Tuy nhiên, nó được sử dụng hạn chế, thường là dùng với ngữ điệu ra lệnh nhưng có ý thách thức .

조용히 해라 -> 조용히 해 ! Im lặng !

나가라 -> 나가 ! Đi ra!

빨리 와라 -> 빨리 와 ! Đến đây ngay !

나한테 던져라 -> 나한테 던져 ! Ném nó cho tôi !

## **2. Động từ bất quy tắc**

### **2.1. Động từ bất quy tắc '-ㄷ'**

Patchim '-ㄷ' ở âm kết thúc của một gốc động từ sẽ bị đổi thành '-ㄷ' khi âm tiếp theo nó (tức âm đầu tiên của một đuôi từ) là một nguyên âm, nhưng nó sẽ không đổi nếu tiếp theo nó là một phụ âm.

Ví dụ :

듣다 (nghe): 듣 + 어요 -> 들어요.

묻다 (hỏi): 묻 + 어 보다 -> 물어 보다.

걷다 (đi bộ) : 걷 + 었어요 -> 걸었어요.

저는 지금 음악을 들어요. Tôi đang nghe nhạc.

잘 모르면 저한테 물어 보세요. Nếu bạn không rõ thì hỏi tôi nhé.

어제는 많이 걸었어요. Tôi đã đi bộ nhiều vào hôm qua.

저한테 묻지 마세요. Đừng hỏi tôi.

\* Lưu ý : Tuy nhiên '닫다' (đóng), '받다' (nhận) và '믿다'(tin) không thuộc hệ thống bất quy tắc này.

문을 닫아 주세요. Làm ơn đóng cửa dùm.

어제 친구한테서 편지를 받았어요. Tôi đã nhận được thư từ bạn tôi.

## 2.2. Động từ bất qui tắc "르"

\* Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là "르" khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:

\* Nếu nguyên âm ở liền trước "르" là "아" hoặc "오", thì chữ "르" sẽ biến thành "라" đồng thời thêm phụ âm "ㄷ" vào làm patchim của chữ liền trước

모르다 (không biết) --> 몰라요

빠르다 (nhanh) --> 빨라요

다르다 (khác) --> 달라요

저는 영어를 몰라요. Tôi không biết tiếng Anh.

비행기는 빨라요. Máy bay thì nhanh.

전화번호가 달라요. Số điện thoại thì khác.

\* Nếu nguyên âm ở liền trước "르" là những nguyên âm khác ngoài "아" hoặc "오", thì chữ "르" sẽ biến thành "리" đồng thời thêm phụ âm "ㄷ" vào làm patchim của chữ liền trước.

부르다( hát) --> 불러요.

기르다( nuôi) --> 길러요.

누르다( nhấn, ấn) --> 눌러요.

노래를 불러요. (Tôi) hát một bài hát.

저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. Hồi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.

문을 열고 싶어요? (Anh) muốn mở cửa à?

그러면, 여기를 눌러 주세요. Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.

## 2.3. Bất quy tắc '-ㅁ'

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm '-ㅁ' thuộc dạng bất quy tắc này. Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng '-ㅁ' và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ '-ㅁ' đi, thêm '우' vào gốc động từ đó. Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi '아/어/여', '아/어/여서' hoặc '아/어/여요' ta luôn kết hợp theo trường hợp '-어', '-어서', '-어요' ngoại trừ một số động từ như '돕다' và '곱다'.

Khi gốc động từ có '-ㅁ' mà sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

즐겁다 (vui) 즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요 (dạng rút gọn)

반갑다 (vui vẻ) 반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.

춥다 (lạnh) 추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.

어렵다 (khó) 어려우 + ㅊ거예요 -> 어려울 거예요.

덥다 (nóng) 더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.

\* 돕다 (giúp đỡ) 도오 + 아요 -> 도오아요 -> 도와요.

\* 곱다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần) 고오 + 아요 -> 고오아요 -> 곱와요.

## 2.4 - bất quy tắc (ㄴ):

Đa số động từ, tính từ kết thúc bởi batchim (ㄴ) nếu sau nó là nguyên âm thì batchim (ㄴ) sẽ biến mất.

| 종류 | Nghĩa tiếng việt    | ~ 어(아/여)요 | ~ (으)면 |
|----|---------------------|-----------|--------|
| 나타 | Khỏi, bình phục     | 나아요       | 나으면    |
| 붓다 | 1) rót. 2) sung tấy | 부어요       | 부으면    |
| 짓다 | Xây cất             | 지어요       | 지으면    |
| 잇다 | 1)Nối. 2) buộc      | 이어요       | 이으면    |
| 젓다 | Trộn, khuấy         | 저어요       | 저으면    |
| 긋다 | Lôi kéo, thu hút    | 그어요       | 그으면    |

보기: 이제 감기가 다 나았어요. Lúc này tôi đã khỏi cảm cúm rồi.

잔에 술을 부었어요. Tôi rót rượu vào ly (cốc).

이 줄을 이어서 씁시다. Chúng mình nối sợi dây này sử dụng nhé.

집을 지어보면 얼마나 어려운 일인지 알게 돼요.

Nếu bạn thử xây nhà thì mới hiểu được đó là công việc khó khăn đến dường nào.

Ghi chú: Những động từ sau đây mặc dù cũng kết thúc bằng Batchim (ㅂ)

nhưng không bị biến đổi.

빼앗다: Chiếm đoạt

벗다: cởi bỏ, lột bỏ

웃다: cười

씻다: rửa, lau rửa

빳다: chải, chải chuốt

솟다: vọt lên

## 2.5- Bất quy tắc (ㅎ) :

Đại đa số các động từ, tính từ được kết thúc bởi phụ âm (ㅎ) nếu sau nó là nguyên âm thì (ㅎ) biến mất.

| 종류  | nghĩa       | ~(은)<br>/ㄴ | ~(으)면...   | ~(으)니까요? | ~어(아/여)요 |
|-----|-------------|------------|------------|----------|----------|
| 어떻다 | Như thế nào | 어떤 ...     | 어떠면<br>... | 어떨까요?    | 어때요?     |
| 그렇다 | Như thế đó  | 그런 ...     | 그러면<br>... | 그럴까요?    | 그래요?     |
| 이렇다 | Như thế này | 이런 ...     | 이러면<br>... | 이럴까요?    | 이래요?     |
| 저렇다 | Như thế kia | 저런 ...     | 저러면<br>... | 저럴까요?    | 저래요?     |
| 빨강다 | Đỏ          | 빨간 ...     | 빨가면<br>... | 빨갈까요?    | 빨개요.     |
| 까맣다 | Đen bóng    | 까만 ...     | 까마면<br>... | 까말까요?    | 까매요.     |
| 파랗다 | xanh        | 파란 ...     | 파라면<br>... | 파랄까요?    | 파래요.     |
| 하얗다 | Trắng       | 하얀 ...     | 하야면<br>... | 하얄까요?    | 하애요.     |
| 노랗다 | Vàng        | 노란 ...     | 노라면<br>... | 노랄까요?    | 노래요.     |

Chú ý: - khi gặp tiền tố (으) của liên từ, đuôi kết thúc thì không những (ㅎ) biến mất mà (으) cũng bị biến mất theo.

- Đặc biệt đối với động từ chỉ trạng thái (tính chất) các nguyên âm ㅓ/ㅗ của chữ đứng sau được biến đổi thành ㅓ.

Ghi chú: Những động từ sau đây mặc dù kết thúc bằng Batchim (ㅏ)

nhưng không bị biến đổi bởi quy luật trên.

많다: Nhiều, có nhiều

괜찮다: không sao,

싫다: ghét, không thích

좋다: 1) tốt. 2) thích

낳다: sinh đẻ.

놓다: đặt, để .

넣다: cho, bỏ vào

## 듣기 대본 NỘI DUNG PHẦN NGHE

### 제 1 과: 인사 Chào hỏi

1) 안녕하세요? 저는 타완이에요.

태국 사람이에요.

회사원이에요.

2) 안녕하세요? 저는 투이에요.

베트남 사람이에요.

학생이에요.

### 제 2 과: 이것이 무엇입니까? Cái này là cái gì?

📖 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

1) 저것은 휴대전화가 아닙니다. 시계입니다.

2) 저것은 책상이 아닙니다. 의자입니다.

3) 저것은 문이 아닙니다. 창문입니다.

4) 저것은 공책이 아닙니다. 책입니다.

📖 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.

가: 이것은 무엇입니까?

나: 책입니다.

가: 이것은 창문입니까?

나: 아니요, 문입니다.

가: 저것은 가방입니까?

나: 네, 가방입니다.

가: 저것은 사전입니까?

나: 아니요, 책입니다.

### 제 3 과:국적 Quốc Tịch

1) 가: 안녕하세요?

나: 안녕하세요? 저는 타완이에요.

가: 태국 사람이에요?

나: 네, 태국 사람이에요.

2) 가: 민수 씨는 학생이에요?

나: 네, 저는 학생이에요. 유키 씨는요?

가: 저는 의사예요.

3) 가: 유키 씨는 일본 사람이에요?

나: 네, 일본 사람이에요.

가: 유키 씨는 의사예요?

나: 네, 저는 의사예요.

### 제 4 과: 가족 Gia đình

가: 뜨엉 씨, 동생 있어요?

나: 네, 여동생이 한 명 있어요.

가: 가족이 모두 몇 명이에요?

나: 부모님하고 여동생하고 저예요.

가: 풍 씨는 누나가 있어요?

나: 아니요, 없어요.

가: 형은요?

나: 형은 한 명 있어요.

## 제 5 과: 일상생활 Sinh hoạt hàng ngày

**📖 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.**

가: 유진 씨는 영화를 좋아합니까?

나: 네, 영화를 좋아합니다.

가: 흐엉 씨, 커피를 좋아합니까?

나: 아니요, 저는 차를 좋아합니다.

가: 루이엔 씨는 오늘 도서관에서 공부합니까?

나: 아니요, 집에서 공부합니다.

가: 민준 씨는 학생 식당에서 식사합니까?

나: 네, 학생 식당에서 식사합니다.

가: 흐엉 씨, 지금 음악을 듣습니까?

나: 아니요, 전화합니다.

**📖 잘 듣고 관련된 정보를 연결하십시오.**

민준: 누가 빵을 먹습니까?

유진: 이지훈 씨가 먹습니다.

민준: 이유나 씨가 가방을 샀습니까?

유진: 아니요, 구두를 샀니다.

민준: 박수빈 씨가 무엇을 합니까?

유진: 신문을 읽습니다.

**📖 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.**

가: 흐엉 씨가 어디에 있습니까?

나: 은행에 있습니다.

가: 은행에서 일합니까?

나: 아니요, 이메일을 읽습니다.

가: 유진 씨, 풍 씨가 어디에서 무엇을 합니까?

나: 카페에서 친구를 만납니다.

가: 친구가 베트남 사람입니까?

나: 아니요, 한국 사람입니다.

## 제 6 과: 날짜와 요일 Ngày tháng và thứ

 잘 듣고 알맞은 것을 연결하십시오.

- 1) 5 월 6 일에 커피숍에서 친구를 만납니다.
- 2) 12 월 10 일에 시험을 봅니다.
- 3) 10 월 12 일에 등산을 합니다.
- 4) 5 월 19 일에 여행갑니다.
- 5) 1 월 1 일은 설날입니다.

 잘 듣고 글자로 들은 정보를 쓰십시오.

- 1) 2 월 20 일에 한국 여행을 합니다.
- 2) 주말은 토요일과 일요일을 말합니다.
- 3) 우리 집 전화번호는 764-7825 입니다.
- 4) 한국학과 사무실은 3 층 307 호입니다.

 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

- 1) 가: 유나 씨를 언제 만납니까?

나: 10 월 11 일에 만납니다.

2) 가: 오늘이 며칠입니까?

나: 4 일입니다. 금요일입니다.

3) 가: 화요일에 회의를 합니까?

나: 아니요, 수요일에 합니다.

4) 가: 유나 씨 집은 몇 호입니까?

나: 1501 호입니다.

### 제 7 과: 물건 사기 1 **Mua sắm 1**

유나: 아주머니, 이 사과 얼마예요?

주인: 한 개에 1,000 원이에요.

유나: 생선은 얼마예요?

주인: 세 마리에 5,000 원이에요.

유나: 사과 두 개하고 생선 세 마리 주세요.

### 제 8 과: 전화 1 **Điện thoại 1**

☎ 타완 씨의 전화번호는 몇 번이에요? 다음을 잘 듣고 전화번호를 써 보십시오.

가: 타완 씨, 전화번호 좀 가르쳐 주세요.

나: 네, 961 에.

가: 아, 961 에.

나: 9342 예요.

가: 9342. 961-9342, 맞아요?

나: 네, 맞아요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

가: 여보세요, 왕치엔 씨 사무실이지요?

나: 네, 맞습니다.

가: 왕치엔 씨 좀 바꿔 주세요.

나: 지금 안 계신데요. 실례지만 어디세요?

가: 저는 박수진입니다. 그런데 왕치엔 씨는 언제 돌아오세요?

나: 글썄요. 아마 한 시쯤 돌아올 거예요.

한 시에 다시 전화해 주세요.

가: 네, 감사합니다.

📖 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

마크: 수진 씨, 전화번호 좀 가르쳐 주세요.

수진: 010-4321-9634 예요. 마크 씨는요?

마크: 010-0234-6671 이에요.

수진 씨, 제가 내일 오전에 전화할까요?

수진: 오전에는 회의가 있어요. 문자 메시지를 보내세요.

## 제 9 과: 하루 일과 Công việc trong ngày

📖 다음 대화를 듣고 내용이 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

가: 김민준 씨는 저녁에 신문을 읽어요?

나: 아니요, 오전 9시에 신문을 읽어요.

가: 디엠 씨는 아침 몇 시에 일어나요?

나: 6시에 일어나요.

가: 이유나 씨 오늘 몇 시에 도서관에 가요?

나: 오후 7시에 도서관에 가요.

가: 남 씨는 보통 몇 시에 시장에 가요?

나: 새벽 네 시 반에 시장에 가요.

**📖 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.**

가: 저는 운동을 좋아해요. 매일 운동을 해요.

나: 그래요? 보통 몇 시에 운동을 해요?

가: 오전 6시에 운동을 해요.

가: 오늘 친구를 만나요.

나: 몇 시에 만나요?

가: 오후 세 시 반에 만나요.

가: 미안해요. 오전 10시에 도서관에 가요.

나: 그럼, 몇 시에 시장에 가요?

가: 오후 4시에 시장에 가요.

## **제 10 과: 위치 Vị trí**

**📖 대화를 잘 듣고 책이 어디에 있는지 고르십시오.**

수진: 책이 어디에 있어요?

치옌: 책이 교실에 있어요.

수진: 책상 위에 있어요?

치옌: 아니요, 책상 위에 없어요. 가방 안에 있어요.

**📖 다음을 잘 듣고 다음 물건이 어디에 있는지 써 보십시오.**

가: 가방 어디에 있어요?

나: 방에 있어요.

가: 책상 위에 있어요?

나: 아니요, 책상 아래에 있어요.

가: 책은 가방 안에 있어요?

나: 네, 가방 안에 있어요.

## 제 12 과: 날씨 Thời tiết

📖 다음은 각 도시의 일기예보입니다. 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

가: 베이징은 날씨가 어때요?

나: 맑고 따뜻해요.

가: 서울은 날씨가 어때요?

나: 흐리고 비가 와요.

가: 도쿄는 날씨가 어때요?

나: 쌀쌀하고 눈이 내려요.

가: 하노이는 날씨가 어때요?

나: 춥고 바람이 불어요.

📖 대화를 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

가: 와! 날씨가 정말 좋아요.

나: 네, 맑고 따뜻해요.

가: 유진 씨, 오늘 오후에 뭐 할 거예요?

같이 공원에 갈래요?

나: 미안해요. 숙제가 있어요.

도서관에서 숙제를 할 거예요.

### 제 13 과: 취미 활동 Các hoạt động theo sở thích

📖 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 유진: 우리 커피 마시고 같이 (1) 백화점에 갈까요?

준영: 네, 좋아요. 같이 가요. 그런데 뭘 살 거예요?

유진: 다음 주 월요일이 아버지 (2) 생신이라서 선물을 사려고 해요.

뭘 살까요?

준영: 음, 목도리는 어때요?

유진: 아버지는 (3) 목도리가 많아요.

준영: 그럼 (4) 신발은 어때요?

유진: 아! 요즘 아버지가 (5) 운동을 시작하셨어요.

(6) 운동화가 좋겠어요.

2) 지훈: 내일이 동생 생일이라서 선물을 사려고 해요. 뭘 (1) 살까요?

수진: 남동생이에요?

지훈: 아니요, (2) 여동생이에요.

수진: 그럼, (3) 화장품을 선물하세요.

지훈: (4) 학생이라서 아직 화장은 하지 않아요.

수진: 그럼, (5) 책은 어때요?

지훈: 아! 동생이 요리를 좋아해요. (6) 요리책이 좋겠어요.

## 제 14 과: 주말 활동 Các hoạt động cuối tuần

📖 대화를 잘 듣고 질문에 대답하십시오.

호영 : 민준 씨, 어제 뭘 했어요?

민준 : 내일이 친구 생일이예요. 그래서 동생하고 백화점에서 선물을 샀어요.

호영 : 무슨 선물을 샀어요?

민준 : 수영 모자를 샀어요. 호영 씨, 수영을 좋아해요?

호영 : 네, 좋아해요.

민준 : 그럼 다음 주에 같이 수영장에 갑시다.

📖 대화를 잘 듣고 알맞은 것을 고르십시오.

민준 : 남 씨, 지난 주말에 무엇을 했어요?

남 : 친구하고 같이 영화를 봤어요.

민준 : 저는 농구를 했어요.

남 : 한국 사람은 무슨 운동을 좋아해요?

민준 : 축구를 좋아해요. 그리고 야구하고 농구도 좋아해요. 베트남 사람은 무슨 운동을 좋아해요?

남 : 농구를 좋아해요. 저도 농구를 잘해요.

민준 : 그래요? 그럼 이번 주말에 같이 농구 합시다.

남 : 네, 좋아요.

## 제 15 과: 음식 1 Món ăn 1

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

지원 : 남 씨, 커피를 (1) 좋아해요?

남 : 네, (2) 좋아해요. 지원 씨는요?

지원 : (3) 저는 녹차를 좋아해요.

남 : 녹차가 (4) 달아요?

지원 : 아니요, (5) 달지 않아요.

**📖 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.**

가: 남 씨, 뭘 먹겠어요?

나: 이 식당에서는 뭐가 맛있어요?

가: 비빔밥이 맛있어요. 저는 이 식당에서 항상 비빔밥을 먹어요.

나: 그럼 저는 비빔밥을 먹겠어요.

가: 저도 비빔밥을 먹겠어요. 여기요, 비빔밥 둘 주세요. 그리고 콜라도 한 병 주세요.

## **제 16 과: 교통 Giao thông**

**📖 듣고 관련된 정보를 연결하십시오.**

가: 어디에 가요?

나: 친구를 만나러 공항에 가요.

가: 공항까지 어떻게 가요?

나: 버스로 가요. 한 시간 사십오 분쯤 걸려요.

가: 어디에 가요?

나: 옷 사러 쇼핑센터에 가요.

가: 여기서 거기까지 어떻게 가요?

나: 지하철로 가요. 이십오 분쯤 걸려요.

가: 어디에 가요?

나: 밥 먹으러 식당에 가요.

가: 깃당까지 어떻게 가요?

나: 걸어서 십 분쯤 가요.

**📖 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X에 표시하십시오.**

가: 공항에서 호켈까지 어떻게 갑니까?

나: 호텔 리무진 버스로 갑니다.

가: 시간이 얼마나 걸립니까?

나: 한 시간 반 걸립니다.

가: 롯데월드까지 어떻게 갑니까?

나: 지하철로 갑니다.

가: 시간이 얼마나 걸립니까?

나: 삼십오 분 걸립니다.

가: 부산까지 어떻게 갑니까?

나: 버스나 기차로 갑니다.

가: 시간이 얼마나 걸립니까?

나: 버스로 네 시간, 기차로 두 시간 오십 분 걸립니다.

가: 학교까지 어떻게 갑니까?

나: 걸어서 갑니다.

가: 시간이 얼마나 걸립니까?

나: 십오 분쯤 걸립니다.

## **제 17 과: 길 안내 Chỉ đường**

**📖 잘 듣고 알맞은 것을 고르십시오.**

1) 가: 치마를 샀어요?

나: 아니요, 너무 짧아서 안 샀어요.

2) 가: 가방을 샀어요?

나: 아니요, 너무 무거워서 안 샀어요.

3) 가: 반지를 샀어요?

나: 아니요, 너무 비싸서 못 샀어요.

**📖 잘 듣고 알맞은 것을 연결하십시오.**

1) 가: 어머니 생신에 뭘 드릴까요?

나: 화장품을 드리세요.

2) 가: 친구 생일에 뭘 선물할까요?

나: 지갑을 선물하세요.

3) 가: 동생 생일에 뭘 선물할까요?

나: 귀걸이를 선물하세요.

4) 가: 할아버지 생신에 뭘 드릴까요?

나: 옷을 선물하세요.

5) 가: 선생님 생신에 뭘 드릴까요?

나: 책을 선물하세요.

## **제 18 과: 전화 2 Điện thoại 2**

**📖 다음 대화를 듣고 질문을 대답하십시오.**

가: 여보세요?

나: 풍 씨예요?

가: 네, 그런데요.

나: 저 유진이에요. 지금 공항에 도착했어요.

가: 짐을 찾았어요.

나: 지금 찾으려고 해요.

가: 짐 찾고 거기에서 기다리세요. 제가 세 시까지 그쪽으로 가겠습니다.

나: 알겠어요. 조금 이따가 봐요.

**📖 다음 대화를 듣고 질문을 대답하십시오.**

흐영: 여보세요?

준영: 흐영 씨, 나 준영이에요.

흐영: 아 준영 씨, 무슨 일이에요?

준영: 흐영 씨, 내일 뭐 할 거예요? 같이 영화 볼래요?

흐영: 미안해요. 한국에서 아버지 친구들이 오셨어요.

그래서 내일은 그분들과 박물관에 가려고 해요.

준영: 그래요? 그럼 다음 주 월요일 저녁은 어때요?

흐영: 월요일은 괜찮아요. 월요일 오후에 다시 연락합시다.

## **제 19 과: 물건 사기 2 Mua sắm 2**

**📖 대화를 잘 듣고 대화를 어디에서 하는 지 고르십시오.**

가: 바지를 사고 싶어요.

나: 이 바지는 어때요?

가: 이 장미 어때요?

나: 아, 예뻐요.

가: 이 책 한 권 주세요.

나: 네, 여기 있습니다.

📖 대화를 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

가: 공책을 사고 싶어요.

나: 이 공책은 어때요?

가: 좋아요. 필통은 어디에 있어요?

나: 저기 있습니다.

가: 저 필통 예뻐요. 공책 세 권하고 필통 한 개 주세요.

## 제 20 과: 색깔 Màu sắc

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 투이 : 누가 수진 씨예요?

민수 : 수진 씨요? 저기 (1) 키가 큰 여학생이 보여요?

투이 : 누구요?

민수 : (2) 문 앞에 있는 여학생요.

투이 : 저기 (3) 빨간색 옷 입고 있는 사람요?

민수 : 네, 맞아요.

2) 타완 : 여기 김민수 씨가 있어요?

수진 : 저기 (1) 안경을 쓰고 있는 사람이 민수 씨예요.

타완 : (2) 노란색 넥타이를 매고 있는 사람요?

수진 : 아니요, 옆에 있는 사람요. (3) 검은색 옷을 입고 있어요.

타완 : 아, 네. 감사합니다.

## 제 22 과: 생일 Sinh nhật

📖 다음 대화를 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.

가: 민준 씨, 여자 친구 생일 선물 샀어요?

나: 네, 어제 백화점에서 세 시간 동안 선물을 골랐어요.

가: 왜 그렇게 오래 골랐어요?

나: 처음에는 목걸이를 사고 싶었어요. 하지만 목걸이는 너무 비싸서 못 샀어요. 그 당프에는 가방을 사려고 했어요. 하지만 그 가방은 너무 무거워서 안 샀어요.

가: 그래서 뭘 샀어요?

나: 시계를 샀어요. 작고 예뻐요.

📖 다음 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

유진: 우리 커피 마시고 같이 백화점에 갈까요?

준영: 네, 좋아요. 같이 가요. 그런데 뭘 살 거예요?

유진: 다음 주 월요일이 아버지 생신이라서 선물을 사려고 해요. 뭘 살까요?

준영: 음....., 목도리는 어때요?

유진: 아버지는 목도리가 많아요.

준영: 그럼 신발은 어때요?

유진: 아! 요즘 아버지가 운동을 시작하셨어요. 운동화가 좋겠어요.

## 제 23 과: 음식 2 Món ăn 2

📖 민수 씨는 무슨 음식을 먹을 거예요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

가: 로라 씨는 오늘도 불고기를 먹을 거예요?

나: 아니요. 오늘은 냉면을 먹을래요.

민수 씨는 뭐 먹을래요?

가: 저는 된장찌개 먹을래요.

**📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.**

가: 투이 씨, 점심에 뭐 먹었어요?

나: 김밥하고 라면을 먹었어요.

가: 맛있었어요?

나: 김밥은 맛있었어요. 그런데 라면은 조금 짭어요.

**📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.**

가: 치엔 씨, 저녁에 무슨 음식을 먹을래요?

나: 오늘은 한국 음식이 어때요?

가: 좋아요. 뭐 멀을래요?

나: 저는 삼계탕을 좋아해요. 유키 씨는요?

가: 저도 좋아해요.

나: 그러면 서울식당에 가요.

삼계탕은 아주 잘해요.

## **제 24 과: 한국어 공부하기 *Việc học tiếng Hàn Quốc***

**📖 듣고 질문을 대답하십시오.**

가: 로라 씨는 왜 한국어를 공부해요?

나: 저는 한국 회사에서 일해요. 그래서 한국어를 공부해요.

치엔 씨는요?

가: 저는 한국 영화를 좋아해요. 그래서 한국어를 공부해요.

로라 씨도 한국 영화를 좋아해요?

나: 네.

가: 그러면 토요일에 같이 한국 영화를 볼까요?

나: 네, 좋아요.

**📖 듣고 질문을 대답하십시오.**

투이 씨는 베트남 사람이에요. 학생이에요. 그래서 한국어를 공부해요. 유키 씨는 일본 사람이에요. 유키 씨는 한국 음악을 좋아해요. 그래서 한국어를 공부해요. 타완 씨는 한국 회사에서 일해요. 그래서 한국어를 공부해요.

## 제 25 과: 여행 Du lịch

**📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.**

타완 : 로라 씨, 이번 방학에 (1) 뭐 할 거예요?

로라 : (2) 여행을 하고 싶어요.

타완 : 어디에 갈 거예요?

로라 : 글썄요, 아직 잘 모르겠어요. 하지만 (3) 온천이 있고 근처에 (4) 유적지도 있는 곳에 가고 싶어요.

**📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.**

가: 로라 씨는 서울에 가 봤지요? 서울에서 뭘 했어요?

나: 쇼핑도 하고 고궁도 구경했어요.

그리고 민속촌에 가 봤어요.

가: 놀이공원에도 가 봤어요?

나: 아니요, 시간이 없어서 못 가 봤어요.

가: 교통은 어때요? 외국인도 쉽게 여행 할 수 있어요?

나: 네, 버스하고 지하철이 아주 편리해요.

## 제 26 과: 편지 쓰기 **Viết thư**

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

1) 치엔 : 수진 씨, 오랜만이에요. 그동안 (1) 잘 지냈어요?

수진 : 네, (2) 잘 지냈어요. 치엔 씨는 (3) 휴가 때 뭐 했어요?

치엔 : 저는 (4) 한국어 공부도 하고 (5) 여행도 했어요. 수진 씨는요?

수진 : 저는 (6) 집에서 많이 쉬었어요.

2) 민수 : 투이 씨, 요즘 (1) 어떻게 지내요?

투이 : 요즘은 (2) 좀 바빠요. 그런데 다음 주에는 (3) 시간이 있어요.

민수 씨는요?

민수 : 저는 (4) 그저 그래요. 학교도 다니고 (5) 아르바이트도 해요.

그런데 저는 이번 주에 (6) 시험이 하나 있어요.

그래서 조금 (7) 힘들어요.

## 제 27 과: 병원 **Bệnh viện**

📖 다음을 잘 듣고 투이 씨에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.

가: 투이 씨, 왜 일요일에 세종학당에 안 왔어요?

나: 아, 제가 토요일에 산에서 다리를 좀 다쳤어요.

가: 정말이에요? 지금도 안 좋아요?

나: 아니요, 병원에 다녔을 후에 많이 나았어요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X 에 표시하십시오.

가: 여보세요.

나: 선생님, 안녕하세요. 저 마크예요.

가: 네, 마크 씨. 안녕하세요?

나: 선생님, 제가 눈이 많이 아파서 오늘은 세종학당에 못 가겠어요.

가: 그래요? 많이 아파요?

나: 아니요, 어제 친구들과 수영장에 갔어요. 수영장에 갔다 혼 후부터 눈이 계속 아파요.

가: 병원에는 갔어요?

나: 아니요, 아직 안 갔어요.

가: 알겠어요, 마크 씨. 오늘은 수업에 오지 말고 빨리 병원에 가 보세요.

나: 네, 선생님. 안녕히 계세요.

## 제 28 과: 미래의 계획 Dự định trong tương lai

📖 로라 씨는 왜 한국어를 공부해요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

가: 로라 씨는 한국 친구가 많지요?

나: 네, 저는 한국어를 공부하려고 한국 친구를 많이 사귀었어요.

가: 그런데 로라 씨는 왜 한구거 공부를 해요?

나: 저는 한국 드라마를 아주 좋아해요.

한국 드라마를 더 많이 보려고 한국어를 공부해요.

📖 유키 씨는 졸업하면 뭐 할 거예요? 다음을 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

가: 유키 씨는 꿈이 뭐예요?

나: 저는 나중에 사업을 해서 성공하고 싶어요.

가: 그러면 유키 씨는 졸업하면 사업을 할 거예요?

나: 아니요, 회사에 취직할 거예요.

회사에서 더 많이 배운 후에 사업을 할 거예요.

📖 다음을 잘 듣고 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

제 꿈은 의사입니다. 저는 의사가 되어서 아픈 사람들을 도와주고 싶습니다. 그래서 저는 의사가 되려고 공부를 아주 열심히 합니다. 저는 나중에 좋은 사람과 결혼도 하고 싶습니다. 결혼을 해서 행복한 가족을 만들고 싶습니다. 그리고 저는 외국 문화에 관심이 많습니다. 그래서 돈을 많이 벌면 외국 여행을 많이 하고 싶습니다.

## 제 29 과: 공공 예절 **Phép tắc nơi công cộng**

📖 대화를 잘 듣고 맞는 답을 고르십시오.

풍 : 유진 씨, 우리 집에 올래요? 집에서 같이 컴퓨터 게임을 해요.

그리고 영화도 봐요.

유진 : 좋아요, 언제 만날래요?

풍 : 저는 화요일이 좋아요. 수요일 오후도 괜찮아요.

유진 씨는요?

유진 : 화요일에는 약속이 있어요. 수요일 오후에 가겠습니다.

📖 대화를 잘 듣고 빈칸에 채우십시오.

남 : 내일 우리 집에 (1) 올래요?

유진 : 네, 좋아요. 그런데 집이 (2) 어디에 있어요?

남 : 베트남 뱅크 (Vietcombank) 은행 바로 (3) 옆에 있어요.

유진 : 알겠어요.

남 : 집에서 베트남 음식을 같이 (4) 만들래요?

유진 : 와, 좋아요. (5) 한국 음식도 만들어요.

남 : 네, 그럼 내일 만나요.

## 연습 문제 정답

### ĐÁP ÁN PHẦN LUYỆN TẬP

#### 제 1 과: 인사 Chào hỏi

##### 읽기 연습

##### 📖 대화 읽기

가: 안녕하십니까? 어떻게 지내십니까?

Xin chào! Mọi việc đối với anh thế nào?

나: 덕분에요. 당신은요?

Tốt. Cảm ơn. Cũn anh?

가: 좋습니다. 하지만 늘 바쁘지요.

Tụi khỏe nhưng vẫn bận rộn như mọi khi.

Mọi việc đều tốt đẹp. Cảm ơn.

감사합니다. Cảm ơn.

예, 아주 좋아요. Vâng. Mọi chuyện rất tốt.

아주 좋습니다. Tuyệt vời.

##### 📖 문장 읽기

-하십시오: Hóy là m

- 전화하십시오 : Hãy gọi điện thoại!

- 한번 구경해보 십시오 : Hãy tham quan thử xem!

- 대답하십시오 : Anh hãy trả lời đi!

## 듣기 연습

1) 안녕하세요? 저는 타완이에요.

태국 사람이에요.

회사원이에요.

2) 안녕하세요? 저는 투이에요.

베트남 사람이에요.

학생이에요.

## 제 2 과:이것이 무엇입니까? Cái này là cái gì?

### 읽기 연습

- 저는 김영숙입니다.

- 월슨은 영국 사람입니다.

- 제 이름은 김영숙입니다.

### 듣기 연습

1. 1) ① 2) ① 3) ② 4) ①

2. 1) O 2) X 3) O 4) X

## 제 3 과:국적 Quốc Tịch

### 읽기 연습

네, 김 선생님은 한국말 선생님입니다.

아니요, 일본에서 왔습니다.

아니요, 대학생입니다.

네, 친구가 많 습니다.

네, 한국이 좋 습니다.

## 듣기 연습

1) 가: 안녕하세요?

나: 안녕하세요? 저는 타완이에요.

가: 태국 사람이에요?

나: 네, 태국 사람이에요.

2) 가: 민수 씨는 학생이에요?

나: 네, 저는 학생이에요. 유키 씨는요?

가: 저는 의사예요.

3) 가: 유키 씨는 일본 사람이에요?

나: 네, 일본 사람이에요.

가: 유키 씨는 의사예요?

나: 네, 저는 의사예요.

## 제 4 과: 가족 Gia đình

### 읽기 연습

네, 안나는 서강대학교 학생입니다.

아니요, 호주 사람입니다.

네, 오빠가 있습니다.

아니요, 언니는 없습니다.

네, 남동생이 있습니다.

### 듣기 연습

1) O   2) X   3) X

## 제 5 과: 일상생활 Sinh hoạt hàng ngày

### 읽기 연습

1. 1) a      2) b      3) b      4) a      5) b

2. 1) 네, 이 사람은 형을 만납니다.

2) 형은 카메라를 삽니다.

3) 새하고 나무를 찍습니다.

### 듣기 연습

1. 1) O   2) X   3) O   4) X   5) O

2. 1) ③, (a)   2) ②, (c)   3) ①, (b)

3. 1) ②   2) ②   3) ②

## 제 6 과: 날짜와 요일 Ngày tháng và thứ

### 읽기 연습

1) X      2) X      3) O      4) X

### 듣기 연습

1. 1) (라)   2) (가)   3) (나)   4) (다)

5) (마)

2. 1) 2, 20   2) 토요일, 일요일

3) 764, 7825   4) 3, 307

3. 1) ②   2) ②   3) ②   4) ①

## 제 7 과: 물건 사기 1 Mua sắm 1

### 읽기 연습

1.

|       | 풍        | 지원         |
|-------|----------|------------|
| 무엇?   | 가방       | 신발         |
| 얼마예요? | 삼만 원입니다. | 만 오천 원이에요. |

2. 풍 씨의 가방은 조금 커요. 하지만 아주 예뻐요!

### 듣기 연습

1) ①    2) ②    3) ②

## 제 8 과: 전화 1 Điện thoại 1

### 읽기 연습

내일은 제 생일이에요.

네, 불고기 파티가 있어요.

네, 맥주도 있어요.

아니요, 집은 센추럴(Central)가에 있어요.

5) 네, 센추럴가에 집이 있어요?

6) 아니요, 집은 312 호예요.

### 듣기 연습

1. 961-9342

2. 1) O    2) X    3) X

3. 수진 씨의 전화번호는 010-4321-9634 예요.

마크 씨의 전화번호는 010-0234-6671 이에요.

### 제 9 과: 하루 일과 Công việc trong ngày

#### 읽기 연습

1. 1) 아니요, 오늘은 목요일입니다.  
2) 학교에 갑니다.  
3) 네, 주말에는 집에서 쉽니다.
2. 1) 저는 월요일부터 금요일까지 학교에 갑니다.  
2) 수요일에 도서관에 갑니다.  
3) 주말에 친구 집에 가겠습니다.

#### 듣기 연습

1. 1) O 2) X 3) O 4) X
2. 1) ② 2) ② 3) ③

### 제 10 과: 위치 Vị trí

#### 읽기 연습

- 1) X 2) X 3) O

#### 듣기 연습

1. ③
2. 가방은 책상 아래에 있어요.  
책은 가방 안에 있어요.

## 제 11 과: 복습 1 Ôn tập 1

📖 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.

큰 형은 아버지 회사에서 일하고, 작은 형은 은행에 다닙니다.

텔레비전을 볼 때마다 형들과 나는 운동을 보고 싶어하고, 여동생은 음악 프로를 보려고 합니다.

📖 그림을 보고 질문을 읽고 대답하십시오.

창문은 그림 사이에 있어요.

책상은 의자 옆에 있어요.

책상 위에 수건이 있어요.

의자가 침대 왼쪽에 있어요.

침대가 문 옆에 있어요.

📖 읽고 대화를 베트남어로 번역하십시오.

A

Nhân viên : Xin mời vào!

Nhân vật nam : Mì này giá bao nhiêu?

Nhân viên : 1 gói là 500 Uôn.

Nhân vật nam : Vậy cho tôi 2 gói.

Nhân viên : Tất cả là 1,000 Uôn.

B

Nhân viên : Xin mời vào!

Khách hàng : Sữa này giá bao nhiêu?

Nhân viên : 1 hộp là 1,000 Uôn.

Khách hàng : Cho tôi 2 hộp.

Nhân viên : Tất cả là 2,000 Uôn.

## 제 12 과: 날씨 Thời tiết

### 읽기 연습

📖 읽고 다음 문장을 번역하십시오.

오늘은 날씨가 어때요? Thời tiết hôm nay thế nào?

바깥 날씨가 어때요? Thời tiết bên ngoài thế nào?

내일 날씨가 어떨까요? Thời tiết ngày mai thế nào?

오늘 일기 예보는 어떨까요? Dự báo thời tiết hôm nay thế nào?

오늘은 날씨가 좋군요. Hôm nay thời tiết đẹp.

오늘은 날씨가 따뜻하군요. Thời tiết hôm nay ấm áp.

비가 올 것 같습니다. Hình như trời sắp mưa.

오후에는 아마 비가 올 겁니다. Có lẽ chiều nay trời sẽ mưa.

비가 오기 시작해요. Trời bắt đầu mưa.

비가 많이 내리죠? Mưa to phải không?

그냥 지나가는 비예요. Chỉ là mưa một chốc thoáng qua thôi.

이제 비는 그쳤습니까? Trời tạnh mưa rồi phải không?

아직 비가 오고 있습니다. Trời vẫn đang mưa.

📖 다음 문장을 완성하십시오.

1) 오늘은 날씨가 어때요?

2) 날씨가 좋아요.

3) 날씨가 더워요.

4) 날씨가 추워요.

5) 일본은 요즘 날씨가 어때요?

**📖 질문을 읽고 대답하십시오.**

- 1) 가을은 춥지도 않고 덥지도 않아서 책 읽기가 좋습니다.
- 2) 학생들은 맛있는 도시락을 가지고 가을 소풍을 갑니다.  
보통 가까운 교외로 나가서 게임도 하고 노래도 부릅니다.
- 3) 가을에는 배, 참외, 딸기, 감이 있습니다.

**듣기 연습**

- 1) 맑다, 따뜻하다
- 2) 흐리다, 비가 오다
- 3) 쌀쌀하다, 눈이 내리다
- 4) 춥다, 바람이 불다

2. 1) ①

2) ①

### **제 13 과: 취미 활동 Các hoạt động theo sở thích**

**읽기 연습**

**📖 읽고 대답하십시오.**

- 1) b          2) b          3) a          4) a

**📖 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.**

- 1) 아이들도 어른들도 모두 여름을 좋아합니다.  
아이들은 여름 방학이있고 수영을하기 때문에 좋아하고, 어른들도  
휴가철이기 때문에 좋아합니다.
- 2) 한국의 여름은 아주 덥습니다.  
그리고 비가 많이 옵니다.

3) 휴가철에는 많은 사람들이 산과 바다로 떠나기 때문에 서울 거리는 조금 조용합니다.

### 듣기 연습

1. (1) 백화점에 (2) 생신이라서

(3) 목도리가 많아요.

(4) 신발은 (5) 운동을

(6) 운동화가

2. (1) 살까요? (2) 여동생

(3) 화장품을 (4) 학생이라서

(5) 책 (6) 요리책이

### 제 14 과: 주말 활동 Các hoạt động cuối tuần

#### 읽기 연습

📖 다음은 사토 씨의 일기입니다. 다음을 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.

1) O      2) X      3) X

📖 읽고 질문을 대답하십시오:

어제 무엇을 했어요 ?

어제 극장에 갔어요.

시내에서 친국을 만났어요.

그리고 다방에서 차를 마시고, 극장에 갔어요.

3) “편지”를 보았어요.

4) 네, 음악이 아주 좋았어요.

## 듣기 연습

1. 1) ②    2) ①    3) ③

2. 1) ②    2) ③

## 제 15 과: 음식 1 Món ăn 1

### 읽기 연습

1) O          2) X          3) X

### 듣기 연습

1. (1) 좋아해요?    (2) 좋아해요.

(3) 저는          (4) 달아요?

(5) 달지 않아요.

2. 1) 식당    2) ②

## 제 16 과: 교통 Giao thông

### 읽기 연습

📖 읽고 번역하십시오.

Taxi

Tài xế taxi : Xin mời quý khách lên xe!

Ari : Chú làm ơn chở cháu đến đài truyền hình Hàn Quốc ở phố Yo-uri-do.

Tài xế taxi : Vâng.

Ari : Chú ơi! Từ đây đến đài truyền hình mất khoảng bao lâu ạ?

Tài xế taxi : Khoảng 30 phút!

Ari : Ôi, thế thì không được.... Chú làm ơn đi nhanh giúp cháu!

Tài xế taxi : Hình như cậu có việc gì gấp à?

Ari : Vì cháu bị muộn giờ hẹn rồi ạ.

📖 읽고 대답하십시오.

예, 늦잠을 잤습니다.

회사까지는 버스로 보통 30 분쯤 걸립니다.

앤디씨는 버스정류장에서 버스를 기다렸습니다.

예, 회사에 9 시 15 분에 도착했습니다.

듣기 연습

1. 1) ①-(c) 2) ③-(d) 3) ②-(b)

2. 1) O 2) X 3) X 4) O

제 17 과: 길 안내 **Chỉ đường**

읽기 연습

서강대학교 한국어 수업이 재미있었어요.

이 사람은 방학동안 여행을 했어요.

앤디의 고향은 워싱턴이에요.

이 사람은 처음에는 호주에 가려고 했어요.

듣기 연습

1. 1) ① 2) ① 3) ②

2. 1) (b) 2) (d) 3) (a)

4) (c) 5) (e)

## 제 18 과: 전화 2 Điện thoại 2

### 읽기 연습

네, 있어요.

아니요, 신촌시 근처에 있어요.

3) 신촌역 3 번 출구로 나와서 200 미터쯤 걸으 면 빨간색 3 층  
건물이 보일 거예요. 하숙집은 거기에 있어요.

### 듣기 연습

1. 1) ③ 2) 공항, 3 시

2. 1) ② 2) ③

## 제 19 과: 물건 사기 2 Mua sắm 2

### 읽기 연습

☞ 다음 글을 읽고 질문을 대답하십시오.

1) X      2) O      3) X      4) O      5) O      6) X

☞ 다음 ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

1) b      2) c      3) a      4) c

### 듣기 연습

1. 1) ① 2) ② 3) ①

2. 1) ③ 2) ②

## 제 20 과: 색깔 Màu sắc

### 읽기 연습

☞ 맞으면 0, 틀리면 X 하십시오.

1) O      2) X      3) X      4) O      5) X      6) O

☞ 다음 ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

1) b      2) a      3) c      4) b      5) a      6) a

### 듣기 연습

1. (1) 키가 큰    (2) 문 앞에 있는

(3) 빨간색 옷 입고 있는

2. (1) 안경을 쓰고 있는

(2) 노란색 넥타이를 매고 있는

(3) 검은색 옷을

## 제 21 과: 복습 2 Ôn tập 2

### 1. 읽고 질문에 답하십시오.

이 사람의 이름은 Loi 입니다.

이 사람은 천구백팔십구년 칠월 십구일에 태어났어요.

이 사람의 고향은 탄화입니다.

이 사람은 하노이 오픈 대학교에서 회계학을 전공했습니다.

한국어를 공부하는 것을 좋아합니다.

이번 구월 십팔일에 이 사람은 24 화 토픽시험을 보러 갈 겁니다.

이 사람의 취미는 여행하기, 요리하기, 간식을 먹기와 한국 영화와 한국 음악을 듣기입니다.

지금 하노이에 있는 억호이 하숙집에서 삽니다.

아주 조용하고 편안합니다. 또 사람들이 모두 아주 친절하고 좋습니다.

미래에는 이 사람은 한국 회사에서 일하고 싶어합니다.

## 2. 다음 문장을 완성하십시오.

김미정: 주말에 무엇을 했어요?

이영수: 친구하고 저녁을 먹었어요. 미정 씨는요?

김미정: 저는 태권도를 배웠어요.

이영수: 태권도가 재미있어요?

김미정: 네. 어렵지만 재미있어요.

이영수: 월요일에 뭐 했어요?

김미정: 친구하고 같이 도서관에서 책을 읽었어요. 이영수씨는요?

이영수: 저는 백화점에서 쇼핑했어요.

## 4. 다음 대화 읽고 물음에 답하십시오.

1) 네, 금요일에 등산 갑니다.

2) 아니요.

3) 10 시쯤 만나요.

4) 아니요.

5) 도서관 앞에서 만나요.

## 5. 다음 대화 읽고 번역하십시오

A : Min-ho có bạn không?

B : Có, mình bạn.

A : Thẻ thư ký của cậu có bạn không?

B : Có, hôm nay họ rất bận.

A : Hôm nay cậu có bận không?  
 B : Không, hôm nay tớ rảnh.  
 A : Misuri có ở văn phòng không?  
 B : Có.  
 A : Cô ấy bây giờ có rảnh không?  
 B : Có, cô ấy rảnh.

**6. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.**

- 1) 봄에는 날씨가 따뜻하고 꽃이 많이 핍니다.  
바람이 좀 불지만 춥지 않습니다.
- 2) 봄에 피는 꽃은 여러 가지가 있습니다.  
꽃은 세상을 아름답게 만듭니다.  
사람들도 꽃처럼 맑은 웃을 입기 때문에 거리는 더 아름답습니다.
- 3) 한국의 봄꽃은 노란 개나리와 분홍 진달래입니다.

**제 22 과: 생일 Sinh nhật**

**읽기 연습**

이 사람은 안경테를 사러 왔어요.  
 안경테를 쓸 거예요.  
 130,000 원입니다.

**듣기 연습**

1. 1) ③    2) 시계
2. 1) ③    2) ①    3) 운동화

## 제 23 과: 음식 2 Món ăn 2

### 읽기 연습

네, 김치 종류가 많아요.

서른 가지가 넘는 김치가 있어요.

1 층에 김치를 먹어 볼 수 있는 데가 있어요.

인삼으로 김치를 만듭니다.

### 듣기 연습

1. ③    2. ③

3. 1) O    2) O    3) X

## 제 24 과: 한국어 공부하기 Việc học tiếng Hàn Quốc

### 읽기 연습

두 사람은 뮤지컬을 볼 거예요.

7 시 반에 시작해요.

저녁을 먹을 거예요.

### 듣기 연습

1. 1) ①    2) ③

2. 1) ①    2) ① X    ② O    ③ O

## 제 25 과: 여행 Du lịch

### 읽기 연습

☞ 읽 글을 잘 읽고 맞으면 O, 틀리면 X 에 표시하십시오.

- 1) O      2) X      3) X      4) O

☞ 알맞은 것을 골라서 표에 채우십시오.

- 1) a      2) f      3) g      4) e      5) d

### 듣기 연습

1. (1) 뭐 할 거예요?

(2) 여행을 하고 싶어요.

(3) 온천이      (4) 유적지도

2. 1) O    2) X    3) O

## 제 26 과: 편지 쓰기 Viết thư

### 읽기 연습

- 1) O      2) O      3) X

### 듣기 연습

1. (1) 잘 지냈어요?      (2) 잘 지냈어요.      (3) 휴가 때 뭐 했어요?

(4) 한국어 공부도    (5) 여행도 했어요      (6) 집에서 많이  
쉬었어요.

2. (1) 어떻게 지내요?    (2) 좀 바빠요.      (3) 시간이 있어요.

(4) 그저 그래요      (5) 아르바이트도 해요. (6) 시험이 하나 있어요  
(7) 힘들어요.

## 제 27 과: 병원 Bệnh viện

### 읽기 연습

Bill 씨는 열이 나고 온몸이 쭈셔서 병원에 갔어요.

감기 몸살이에요.

무리하지 말고 꼭 쉬셔야 돼요.

Bill 씨는 주사를 맞아야 해요

네, 병원 앞 상가 건물 1 층에 있어요.

### 듣기 연습

①

2. 1) O    2) X    3) O

## 제 28 과: 미래의 계획 Dự định trong tương lai

### 읽기 연습

📖 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

치엔 씨는 중급 I 반에서 한국어를 배우려고 해요.

치엔 씨는 한국 문화를 좋아해서 한국어를 배워요.

📖 다음을 잘 읽고 맞는 답에 ✓표 하십시오.

네

아니요

### 듣기 연습

1. ②

2. ②

3. 1) O    2) X    3) X

## 제 29 과: 공공 예절 **Phép tắc nơi công cộng**

### 읽기 연습

☞ 다음은 표지판입니다. 읽고 맞는 것을 고르십시오.

- 1) ②      2) ③      3) ①

☞ 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

세종도서관에서 볼 수 있어요.

휴게실에서 음료수나 음식을 먹어도 돼요. 전화해도 돼요.

### 듣기 연습

1. 1) O      2) O

2. 1) ③      2) ①

## 제 30 과: 복습 3 **Ôn tập 3**

1. 다음 동사의 맞는 과거형을 고르십시오.

- 1) b      2) c      3) a      4) b      5) a

2. 알맞은 것을 고르십시오.

- 1) 하세요   2) 주세요   3) 가세요   4) 사세요   5) 읽으세요

3. 빈칸에 채우십시오.

저는 월슨입니다. 저는 미국 학생입니다. 저는 서울대학교 ( 에서 ) 한국어 ( 를 ) 배웁니다. 다나카 ( 는 ) 일본 학생입니다. 다나카 ( 는 ) 한국어 ( 를 ) 공부합니다. 저는 식당에 갑니다. 다나카 ( 도 ) 갑니다. 우리 ( 는 ) 식당 ( 에서 ) 같이 밥 ( 을 ) 먹습니다.

4. 질문에 대답하세요.

- 1) 세종학당에서 한국어를 배웁니다.

2) 네, 집에서 한국어를 공부합니다.

3) 아니요, 일본에 갑니다.

4) 도서관에서 책을 읽습니다.

5) 백화점에서 운동화를 삽니다.

**7. 다음 대화를 읽고 질문에 답하십시오.**

1) 아니요, 월슨 씨는 영국 사람입니다.

2) 월슨 씨는 서울 대학교에서 공부합니다.

3) 월슨 씨는 한국어를 공부합니다.

4) 영국은 요즘 따뜻합니다.

5) 아니요, 눈이 안 옵니다.

**8. 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.**

시내에 있는 명동성당에서 결혼을 했습니다.

결혼식장에서 축하객들이 신부, 신랑에게 “결혼을 축하합니다”라는 말을 합니다.

사진을 찍고 피로연을 합니다.

